

Số: /BC-BTC
DỰ THẢO 25.02.2025

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO
Tổng kết việc thực hiện Luật Quản lý thuế

Ngày 13/6/2019, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 14, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020. Luật này thay thế Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 và các luật sửa đổi, bổ sung (Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13). Tiếp đó, ngày 29/11/2024, Quốc hội khóa 15 đã thông qua Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi 14 điều của Luật Quản lý thuế trong tổng số 152 điều.

Qua gần 5 năm thực hiện, Luật Quản lý thuế đã góp phần quan trọng trong việc tăng cường tính minh bạch, đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo vệ quyền lợi người nộp thuế. Luật đã tạo hành lang pháp lý vững chắc cho công tác quản lý thuế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, tăng thu ngân sách nhà nước và đảm bảo công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Luật Quản lý thuế đã tạo hành lang pháp lý vững chắc để triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ thiết thực cho người nộp thuế.

Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục hoàn thiện Luật Quản lý thuế. Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số với các mô hình kinh doanh mới như thương mại điện tử xuyên biên giới, nền tảng số đòi hỏi phải có cơ chế quản lý thuế phù hợp. Yêu cầu đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh giản, tinh gọn bộ máy và chuyển đổi số trong quản lý thuế ngày càng trở nên cấp bách. Đồng thời, qua thực tiễn triển khai đã bộc lộ một số bất cập trong các quy định về quản lý thuế cần được điều chỉnh kịp thời để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và bối cảnh quốc tế ngày càng thay đổi nhanh chóng.

Việc hoàn thiện thể chế quản lý thuế là yêu cầu quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thu ngân sách, chống thất thu thuế, đảm bảo nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá toàn diện việc thực hiện Luật Quản lý thuế, báo cáo này đề xuất các định hướng hoàn thiện để xây dựng Luật Quản lý thuế (thay thế) với những nội dung

cơ bản sau đây:

A. TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

I. Đánh giá các kết quả đạt được

1. Bối cảnh triển khai

Luật Quản lý thuế đã được xây dựng với tầm nhìn chiến lược, bám sát các định hướng then chốt của Đảng và Nhà nước về cơ cấu lại ngân sách và đảm bảo nền tài chính quốc gia bền vững. Luật không chỉ hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2025 mà còn thể hiện rõ cam kết của Chính phủ trong việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Đặc biệt, Luật đã cụ thể hóa Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu xây dựng ngành thuế hiện đại, tinh gọn và hiệu quả, trong đó lấy nền tảng thuế điện tử làm trọng tâm.

Về tác động thực tiễn, Luật đã tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc tháo gỡ khó khăn và khuyến khích đầu tư kinh doanh. Điểm nổi bật là Luật đã góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách thủ tục hành chính. Đồng thời, Luật cũng đảm bảo được tính đồng bộ với pháp luật quốc tế, góp phần ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước.

Đặc biệt, Luật đã đưa ra khuôn khổ cải cách toàn diện với 10 nhóm chính sách then chốt: (1) các quy định nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế, chống xói mòn cơ sở tính thuế; (2) quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết để phòng chống chuyển giá; (3) quy định về hoá đơn, chứng từ điện tử và cải cách công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh theo hướng hiện đại, tăng cường tính minh bạch và vai trò của chính quyền địa phương; (4) quy định về quản lý thuế theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin kết hợp quản lý rủi ro; (5) quy định về quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; (6) quy định quản lý thuế đối với các ngành đặc thù; (7) quy định về bảo vệ quyền lợi người nộp thuế; (8) quy định về chế tài trong công tác quản lý thuế; (9) các quy định về hoàn thuế và (10) các quy định khác về quản lý thuế. Những nhóm chính sách này không chỉ thể hiện tư duy đổi mới trong quản lý thuế mà còn khẳng định cam kết của Nhà nước trong việc xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch và hiệu quả.

2. Kết quả đạt được

Trong bối cảnh đó, Luật Quản lý thuế đã đạt được 05 kết quả nổi bật, cụ thể như sau:

2.1. Nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp và người nộp thuế

Luật Quản lý thuế đã tạo bước đột phá trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thông qua việc giảm bớt các giấy tờ và quy trình kê khai, nộp thuế. Người nộp thuế có thể dễ dàng thực hiện nghĩa vụ thuế với thời gian kê khai giảm xuống còn dưới 100 giờ/năm, tương đương với mức trung bình của các nước ASEAN-4. Đặc biệt, việc khuyến khích sử dụng phương thức điện tử trong quản lý thuế như hóa đơn điện tử, kê khai và nộp thuế online đã tạo thuận lợi và giảm đáng kể chi phí cho doanh nghiệp.

Cơ quan thuế đã không ngừng đa dạng hóa và hiện đại hóa các kênh tương tác với người nộp thuế. Bên cạnh các phương thức truyền thống, ngành thuế đã tích cực triển khai các nền tảng số như video clip hướng dẫn, bản tin trên các mạng xã hội (Zalo, Facebook, Youtube, Tiktok). Điểm nhấn trong năm 2024 là việc ra mắt ứng dụng Chatbot AI – “Trợ lý ảo hỗ trợ người nộp thuế” vào ngày 21/11/2024. Ứng dụng này đã thu hút 4,5 nghìn người đăng ký sử dụng và giải đáp được 29,9 nghìn câu hỏi, thể hiện hiệu quả trong việc hỗ trợ người nộp thuế.

Năm 2023 đánh dấu những nỗ lực đáng kể trong công tác hỗ trợ người nộp thuế với hơn 5,3 triệu lượt tư vấn qua thư điện tử, 300.000 lượt hỗ trợ qua Zalo và fanpage, tổ chức 620 buổi đối thoại với 135.000 lượt người tham gia. Công tác tập huấn cũng được chú trọng với 630 lớp về chính sách mới, thu hút 112.000 người nộp thuế tham dự. Tại bộ phận “một cửa”, cơ quan thuế đã trực tiếp hướng dẫn cho khoảng 802.000 lượt người và ban hành 26.000 văn bản trả lời vướng mắc.

Kết quả khảo sát năm 2024 cho thấy mức độ hài lòng của người nộp thuế đạt 88,3%, được tính từ điểm trung bình của điểm đánh giá chung và trung bình

của điểm theo lĩnh vực chức năng¹, tiệm cận mục tiêu 90% đề ra trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030. Con số này dựa trên 441.974 phiếu phản hồi, chiếm 13,9% trên tổng số doanh nghiệp, hộ cá nhân kinh doanh do cơ quan thuế đang quản lý², phản ánh nỗ lực không ngừng của ngành thuế trong việc nâng cao chất lượng phục vụ người nộp thuế.

Hệ thống 479 kênh Hỏi - Đáp được nâng cấp với 47 loại câu hỏi được phân loại cụ thể, kết hợp với chức năng phân luồng tự động đã giúp việc giải đáp thắc mắc của người nộp thuế được nhanh chóng và hiệu quả hơn. Trong năm 2023, cơ quan thuế đã giải đáp gần 5.900 câu hỏi, thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc hỗ trợ người nộp thuế thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình.

2.2 Tăng cường bảo vệ quyền lợi người nộp thuế

Luật Quản lý thuế đã thiết lập một khung pháp lý toàn diện để bảo vệ quyền lợi người nộp thuế. Theo đó, người nộp thuế được quyền yêu cầu cơ quan thuế giải thích và cung cấp thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của họ. Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch trong quản lý thuế và tạo điều kiện cho người nộp thuế hiểu rõ về trách nhiệm của mình.

Một điểm đột phá quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi người nộp thuế là quy định về miễn xử phạt vi phạm và miễn tính tiền chậm nộp. Cụ thể, trong trường hợp người nộp thuế thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, họ sẽ không bị xử lý vi phạm về thuế. Quy định này không chỉ bảo vệ quyền lợi chính đáng của người nộp thuế mà còn nâng cao trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn.

Luật cũng quy định rõ về quyền được bảo mật thông tin của người nộp

¹ Điểm đánh giá hài lòng chung về CQT: 89,1%. Điểm chỉ số hài lòng trung bình của 64 Cục Thuế theo lĩnh vực chức năng: 87,5% (trong đó, Công tác xây dựng CS, pháp luật thuế: 87,4%, Cung cấp dịch vụ công: 87,8%, Tiếp nhận giải quyết TTHC thuế: 87,8%, Công tác thanh tra kiểm tra thuế: 87,2%, Công tác xử lý KNTC: 87,5%).

²Trong đó, DN, tổ chức chiếm tỷ lệ 57,4%, Hộ, CNKD chiếm tỷ lệ 42,6% tổng số NNT tham gia đánh giá.

thuế. Theo đó, mọi thông tin cá nhân, thông tin về hoạt động kinh doanh của người nộp thuế đều được bảo mật nghiêm ngặt. Trong trường hợp phát hiện cơ quan thuế có sai sót trong công tác quản lý thu thuế, người nộp thuế có quyền khiếu nại và yêu cầu giải quyết thỏa đáng.

Đặc biệt, Luật đã thể hiện tính nhân văn thông qua các cơ chế gia hạn, giảm thuế và miễn thuế linh hoạt. Trong những trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn khách quan như thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc gặp khó khăn đặc biệt khác, họ có thể được xem xét gia hạn nộp thuế, giảm thuế hoặc miễn thuế. Điều này đã được thể hiện rõ qua việc thực hiện các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn đại dịch Covid-19, giúp doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn.

Các quy định về bảo vệ quyền lợi người nộp thuế không chỉ thể hiện trên văn bản mà còn được cụ thể hóa thông qua việc cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Người nộp thuế được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ đa dạng, từ tư vấn trực tiếp đến các kênh hỗ trợ trực tuyến, giúp họ thực hiện nghĩa vụ thuế một cách thuận lợi nhất.

2.3. Hiện đại hóa công tác quản lý và giám sát thuế

Một trong những thành tựu quan trọng của Luật Quản lý thuế là việc mở rộng phạm vi quản lý thuế, không chỉ với các thuế nội địa mà còn bao gồm cả các giao dịch xuyên biên giới, thương mại điện tử và các giao dịch quốc tế. Điều này tạo hành lang pháp lý vững chắc để quản lý toàn diện các hoạt động kinh tế trong bối cảnh số hóa và hội nhập.

Thành công nổi bật trong công tác hiện đại hóa quản lý thuế là việc triển khai hệ thống hóa đơn điện tử toàn quốc từ tháng 7 năm 2022. Tính đến nay, hệ thống đã ghi nhận hơn 11,48 tỷ hóa đơn điện tử, trong đó có 2,76 tỷ hóa đơn có mã và 7,45 tỷ hóa đơn không mã. Việc số hóa hóa đơn không chỉ giúp giảm thời gian kê khai mà còn tăng tính minh bạch của các giao dịch, góp phần hạn chế gian lận thuế.

Ngành thuế đã áp dụng hiệu quả phương pháp quản lý rủi ro trong việc phân loại hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng và lập kế hoạch thanh kiểm tra thông

qua việc ban hành quy trình hoàn thuế mới³ và bộ tiêu chí⁴ đánh giá rủi ro, từ đó xác định và lựa chọn chính xác các doanh nghiệp cần thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế. Từ ngày 28/10/2023, Ứng dụng phân loại hồ sơ hoàn thuế tự động được triển khai trong toàn ngành, giúp tự động hóa khâu phân loại và điện tử hóa các bước giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Điều này vừa đẩy nhanh tiến độ giải quyết hồ sơ, vừa tăng cường kiểm soát rủi ro trong công tác quản lý hoàn thuế.

Đặc biệt, Luật đã tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý thuế. Các Bộ ngành như Công an, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, cùng với hệ thống ngân hàng đều có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế trong việc thu nộp thuế, cung cấp thông tin và thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định. Sự phối hợp chặt chẽ này tạo nên một mạng lưới giám sát thuế toàn diện và hiệu quả.

Ngành thuế cũng đã chú trọng phát triển các giải pháp công nghệ để quản lý hoạt động thương mại điện tử và kinh doanh trên nền tảng số. Điển hình là việc vận hành Cổng thông tin thương mại điện tử từ ngày 15/12/2022, tiếp nhận thông tin từ 439 sàn giao dịch với gần 725 nghìn tổ chức, cá nhân kinh doanh. Đến ngày 19/11/2024, ngành Thuế tiếp tục ra mắt Cổng thông tin điện tử dành riêng cho hộ, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử, tích hợp đầy đủ các chức năng từ đăng ký thuế đến kê khai, nộp thuế và tra cứu.

Những nỗ lực hiện đại hóa này đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế, tạo môi trường kinh doanh minh bạch và thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước. Đây là nền tảng quan trọng để ngành thuế tiếp tục phát triển theo hướng chuyên nghiệp và hiện đại hơn trong tương lai.

2.4. Nâng cao hiệu quả thu ngân sách và chống thất thu

Thu ngân sách từ thuế đã thể hiện sự tăng trưởng ổn định và vượt dự toán

³ Quyết định số 679/QĐ-TCT ngày 31/5/2023 của Tổng cục Thuế.

⁴ Quyết định số 1388/QĐ-TCT ngày 18/9/2023 của Tổng cục Thuế về việc áp dụng QLRR trong phân loại hồ sơ hoàn thuế GTGT và lựa chọn người nộp thuế để xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế.

qua các năm. Từ mức đạt 1.539 nghìn tỷ đồng năm 2020 (đạt 87,7% dự toán), thu ngân sách đã tăng lên 1.591 nghìn tỷ đồng năm 2021 (vượt 17,2% dự toán), 1.803,6 nghìn tỷ đồng năm 2022 (vượt 27,8% dự toán), và 1.752,5 nghìn tỷ đồng năm 2023 (vượt 8,1% dự toán). Đặc biệt năm 2024, tổng thu ngân sách đạt mức cao nhất với 2.037,5 tỷ đồng, tăng 19,8% so với dự toán, trong đó riêng thu do cơ quan thuế quản lý đạt 1.732.000 tỷ đồng, vượt 16,5% dự toán và tăng 13,7% so với năm 2023.

Công tác thanh tra, kiểm tra thuế đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc chống thất thu. Năm 2023, tổng số tiền kiến nghị xử lý qua thanh tra, kiểm tra đạt hơn 61.583 tỷ đồng, bao gồm tăng thu thuế hơn 16.136 tỷ đồng, giảm khấu trừ 2.137 tỷ đồng và giảm lỗ 43.309 tỷ đồng. Riêng đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, cơ quan thuế đã thanh tra, kiểm tra 711 doanh nghiệp, qua đó truy thu, truy hoàn và phạt 1.675 tỷ đồng, giảm lỗ 8.590 tỷ đồng, giảm khấu trừ 57,4 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 4.983 tỷ đồng.

Năm 2024 đánh dấu nhiều thành công trong việc thanh tra, kiểm tra chuyên đề. Cơ quan thuế đã truy thu và yêu cầu nộp bổ sung 169 tỷ đồng từ các doanh nghiệp kinh doanh nông sản nhập khẩu, 292 tỷ đồng từ các cơ sở giáo dục và y tế về thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc kiểm tra các doanh nghiệp đại chúng về phát hành cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng cũng thu về ngân sách 151,5 tỷ đồng. Đặc biệt, trong lĩnh vực bảo hiểm, qua thanh tra 20 doanh nghiệp đã giảm lỗ gần 5 tỷ đồng, truy thu 3,3 tỷ đồng và phạt gần 1,2 tỷ đồng.

Công tác quản lý và thu hồi nợ thuế cũng đạt hiệu quả cao nhờ ứng dụng công nghệ thông tin. Cơ quan thuế đã xây dựng và nâng cấp các ứng dụng quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, tự động hóa việc thông báo nợ và quyết định cưỡng chế thông qua phương thức điện tử. Kết quả thu hồi nợ thuế đã tăng mạnh từ 41.557 tỷ đồng năm 2023 lên 61.227 tỷ đồng năm 2024, tăng 33,2% so với cùng kỳ.

Đặc biệt, việc kiểm soát thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử đã có bước tiến quan trọng. Thông qua Cổng thông tin thương mại điện tử, cơ quan thuế đã tiếp nhận thông tin từ 439 sàn giao dịch với gần 725 nghìn tổ chức, cá nhân kinh doanh, tổng giá trị giao dịch đạt hơn 75 nghìn tỷ đồng. Việc triển khai Cổng thông tin điện tử dành cho hộ, cá nhân kinh doanh thương mại điện

từ vào tháng 11/2024 với 5 chức năng chính (đăng nhập, đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, tra cứu) đã tạo thêm kênh hỗ trợ thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời tăng cường hiệu quả quản lý thuế trong lĩnh vực này.

2.5. Thúc đẩy hội nhập quốc tế

Luật Quản lý thuế đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hội nhập quốc tế của ngành thuế Việt Nam thông qua việc xây dựng khung pháp lý phù hợp với cam kết quốc tế. Điều này đã giúp hình thành hệ thống quản lý thuế đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường khả năng chống trốn thuế, chuyển giá và gian lận thuế xuyên biên giới.

Trong năm 2023, ngành thuế đã tích cực mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế thông qua việc đàm phán và ký kết các Hiệp định thuế, Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thuế với nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Argentina, Nigeria, Lúcxăm-bua, Nhật Bản. Song song với đó, ngành thuế cũng đẩy mạnh hợp tác, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm trong công tác quản lý thuế với các đối tác như Lào, Hàn Quốc, Nga cùng các tổ chức quốc tế như SGATAR, IMF. Các hoạt động này tập trung vào việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với các lĩnh vực phức tạp như chuyển giá, thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số và quyền đánh thuế giữa các quốc gia.

Công tác trao đổi thông tin quốc tế về thuế cũng đạt được những kết quả đáng kể. Năm 2023 đã xử lý 114 trường hợp⁵ đề nghị trao đổi thông tin với cơ quan thuế của 40 nước, tăng 30% so với năm 2022. Việc trao đổi thông tin tập trung chủ yếu vào yêu cầu tăng cường thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao về hoàn thuế GTGT, góp phần tích cực vào công tác chống gian lận và tăng thu ngân sách nhà nước⁶.

⁵ 88 trường hợp Việt Nam yêu cầu nước ngoài cung cấp thông tin; 24 trường hợp nước ngoài yêu cầu Việt Nam cung cấp thông tin; 02 trường hợp trao đổi thông tin tự nguyện do nước ngoài cung cấp.

⁶ Cục Thuế tỉnh Phú Thọ báo cáo kết quả số tiền thuế TNCN, tiền chậm nộp, tiền phạt xử lý tăng thu NS là gần 1,2 tỷ đồng. Cục Thuế tỉnh Bắc Giang báo cáo số tiền thuế TNCN truy thu /tăng thêm là hơn 12 tỷ đồng; số tiền phạt là hơn 2 tỷ đồng. Cục thuế TP. Hồ Chí Minh báo cáo số thuế GTGT không phải hoàn là hơn 1,8 tỷ đồng.

Năm 2024 đánh dấu bước tiến mới trong hội nhập quốc tế khi ngành thuế tích cực tham gia các hiệp định đa phương quan trọng. Đặc biệt, Việt Nam đã tham gia Hiệp định đa phương về Trao đổi báo cáo lợi nhuận quốc gia (CbC MCAA) và Trao đổi tự động thông tin tài khoản tài chính (CRS MCAA). Bên cạnh đó, việc tham gia sáng kiến toàn cầu về thuế như BEPS (chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận) thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về thuế. Trong năm 2024, ngành thuế đã xử lý 56 trường hợp⁷ đề nghị trao đổi thông tin theo Hiệp định, tập trung chủ yếu vào thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng liên quan đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam.

Những nỗ lực hội nhập quốc tế này không chỉ nâng cao năng lực quản lý thuế của Việt Nam mà còn thể hiện cam kết mạnh mẽ của ngành thuế trong việc xây dựng một hệ thống thuế hiện đại, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều này góp phần quan trọng trong việc tạo môi trường đầu tư thuận lợi và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

II. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1. Bối cảnh tác động

Về bối cảnh quốc tế, nền kinh tế toàn cầu đang trải qua giai đoạn đầy thách thức với tăng trưởng chậm và áp lực lạm phát cao. Điều này buộc các nền kinh tế lớn phải duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt và duy trì mặt bằng lãi suất cao, tạo ra hiệu ứng domino làm suy giảm hoạt động thương mại, tiêu dùng và đầu tư trên phạm vi toàn cầu. Đặc biệt, xu hướng gia tăng các hàng rào bảo hộ và phòng vệ thương mại đã tác động tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Về tình hình trong nước, nền kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức đan xen. Đáng chú ý là hiện tượng suy giảm nguồn thu ngân sách ở nhiều lĩnh vực và địa bàn trọng điểm vốn có đóng góp lớn cho

⁷ 35 trường hợp Việt Nam yêu cầu nước ngoài cung cấp thông tin; 06 trường hợp nước ngoài yêu cầu Việt Nam cung cấp thông tin; 06 trường hợp trao đổi thông tin tự nguyện do nước ngoài cung cấp (ao gồm các hồ sơ tiếp tục xử lý từ năm 2023).

ngân sách nhà nước. Nhiều chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu không chỉ đạt thấp hơn so với mục tiêu đề ra mà còn giảm so với cùng kỳ năm trước. Tình hình càng trở nên phức tạp hơn khi thiên tai, dịch bệnh, hạn hán và bão lũ diễn biến khó lường, gây thiệt hại nặng nề cho nhiều địa phương. Những yếu tố này đã tạo áp lực rất lớn lên công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hoạt động quản lý thuế nói riêng, đòi hỏi cần có những giải pháp đồng bộ và linh hoạt để thích ứng với tình hình mới.

Quá trình triển khai Luật Quản lý thuế đã bộc lộ nhiều điểm yếu trong thể chế quản lý. Những bất cập này thể hiện qua sự mâu thuẫn, chồng chéo trong thực thi, quy trình nghiệp vụ chưa được tái thiết một cách đồng bộ và tích hợp, cũng như sự phối hợp giữa ngành Thuế với các cơ quan liên quan còn thiếu kịp thời và thống nhất. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ và hiệu quả của công tác cải cách hệ thống thuế. Để khắc phục những tồn tại này, cần nghiên cứu và bổ sung các quy định theo hướng tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và đồng bộ của hệ thống pháp luật. Cụ thể, những tồn tại, hạn chế chính như sau:

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Bất cập trong khung pháp lý và quy trình nghiệp vụ

Khung pháp lý và quy trình nghiệp vụ của Luật Quản lý thuế đang bộc lộ nhiều điểm nghẽn đáng quan ngại, thể hiện qua ba nhóm vấn đề chính. Nhóm thứ nhất liên quan đến quy định về đăng ký, khai thuế và tính thuế - những quy định này chưa bao quát hết các tình huống thực tế, đặc biệt là các vướng mắc phát sinh từ Luật thuế xuất nhập khẩu, việc tạm ngừng kinh doanh, khôi phục mã số thuế và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Nhóm thứ hai tập trung vào quy trình nộp thuế và ấn định thuế, trong đó nổi cộm là những bất cập về thời hạn nộp thuế, xử lý chậm nộp, và đặc biệt là việc ấn định thuế đối với người nước ngoài đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân. Nhóm thứ ba liên quan đến công tác hoàn thuế và quản lý chứng từ - hệ thống phân loại hồ sơ hoàn thuế hiện tại chưa tương thích với ứng dụng tự động, trong khi quy định về quản lý hóa đơn còn vướng mắc ở nhiều khía cạnh như thời điểm lập hóa đơn và áp dụng hóa đơn điện tử. Đáng chú ý, công tác kiểm tra và thanh tra thuế cũng đang gặp nhiều trở ngại, điển hình là việc thiếu chế tài xử phạt đối với doanh nghiệp không ký xác nhận số liệu, cũng như hạn chế trong phân tích rủi ro hồ sơ khai

thuế trên hệ thống TTR. Những bất cập này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế mà còn tạo ra những điểm mờ trong việc thực thi pháp luật, đòi hỏi cần có những điều chỉnh kịp thời và toàn diện.

2.2. Chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế số

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số đã tạo ra những thách thức lớn mà khung pháp lý hiện hành của Luật Quản lý thuế chưa thể bắt kịp và điều chỉnh hiệu quả. Đặc biệt trong bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới bùng nổ, việc thiếu vắng các công cụ pháp lý phù hợp để quản lý doanh thu và thu thuế từ các nền tảng số, sàn giao dịch trực tuyến đang trở thành điểm nghẽn đáng kể. Tình trạng này càng trở nên phức tạp hơn đối với các doanh nghiệp công nghệ nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng vẫn thu được lợi nhuận đáng kể từ thị trường nội địa. Mặt khác, việc Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đòi hỏi phải có những điều chỉnh căn bản trong cơ chế quản lý thuế. Những điều chỉnh này cần đảm bảo vừa tuân thủ các cam kết quốc tế, vừa tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời vẫn phải đảm bảo được tính công bằng trong cạnh tranh thương mại và không để thất thu ngân sách nhà nước.

2.3. Hạn chế trong ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số

Việc ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý thuế đang bộc lộ nhiều điểm yếu đáng quan ngại. Trước hết, hệ thống pháp lý hiện hành chưa tạo hành lang đầy đủ cho việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích, đánh giá và quản lý rủi ro thuế. Điều này khiến cơ quan thuế gặp khó khăn trong việc khai thác hiệu quả nguồn dữ liệu khổng lồ về người nộp thuế để phục vụ công tác quản lý. Bên cạnh đó, khung pháp lý cho quản lý thuế điện tử toàn diện còn thiếu và chưa đồng bộ, đặc biệt trong các khâu như kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và hóa đơn điện tử. Hệ quả là việc số hóa quy trình nghiệp vụ diễn ra manh mún, thiếu tính liên thông và chưa tạo được đột phá trong cải cách thủ tục hành chính thuế. Đáng chú ý, tốc độ chuyển đổi số của ngành thuế Việt Nam đang tụt hậu so với xu thế chung của thế giới, trong khi các nước đã và đang đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng. Tình trạng này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế mà còn làm giảm năng lực cạnh tranh của môi trường kinh

doanh Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

2.4. Hạn chế trong kiểm soát gian lận

Thực trạng gian lận và trốn thuế đang diễn biến ngày càng tinh vi và phức tạp, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Các hành vi vi phạm không chỉ dừng lại ở việc kê khai sai lệch, giấu doanh thu hay lập hóa đơn không đơn thuần, mà đã phát triển thành các thủ đoạn có tổ chức với quy mô lớn, liên quan đến nhiều chủ thể và địa bàn khác nhau. Đặc biệt nghiêm trọng là tình trạng gian lận trong các giao dịch xuyên biên giới, nơi kẽ hở về cơ chế giám sát và sự khác biệt giữa các hệ thống thuế quốc gia tạo điều kiện cho hành vi trốn thuế. Các doanh nghiệp đa quốc gia thường lợi dụng việc chuyển giá, phân bổ lợi nhuận và các giao dịch phức tạp giữa các công ty liên kết để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế. Trong khi đó, công cụ và năng lực giám sát của cơ quan thuế còn hạn chế, thiếu cơ chế trao đổi thông tin tự động với các nước, cũng như thiếu các giải pháp công nghệ hiện đại để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận. Điều này đòi hỏi cần có sự đổi mới toàn diện trong cả khung pháp lý và công cụ quản lý để tăng cường hiệu quả kiểm soát gian lận thuế.

2.5. Chậm đổi mới theo xu hướng quốc tế

Sự chậm trễ trong việc đổi mới công tác quản lý thuế theo xu hướng quốc tế đang là một điểm yếu đáng quan ngại. Trong khi các nước đã và đang tập trung mạnh mẽ vào số hóa toàn diện, triển khai các giải pháp công nghệ tiên tiến trong quản lý thuế, thì Việt Nam vẫn chưa theo kịp xu thế này. Điều này thể hiện qua ba khía cạnh chính: Thứ nhất, hệ thống quản lý thuế điện tử chưa được phát triển đồng bộ và toàn diện từ khâu kê khai, nộp thuế đến hoàn thuế trực tuyến, dẫn đến chi phí quản lý cao và thiếu minh bạch trong quy trình thực hiện. Thứ hai, việc ứng dụng công nghệ trong phân tích và cảnh báo sớm các hành vi bất thường trong giao dịch tài chính và kê khai thuế còn hạn chế, làm giảm hiệu quả công tác quản lý rủi ro. Thứ ba, cơ quan thuế chưa xây dựng được nền tảng trực tuyến đủ thân thiện và tiện dụng để khuyến khích người nộp thuế tự nguyện tuân thủ, trong khi đây đang là xu hướng được các nước chú trọng phát triển nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế và tạo thuận lợi tối đa cho người nộp thuế.

3. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

3.1. Bối cảnh kinh tế và thương mại

Sự suy giảm của nền kinh tế toàn cầu do tác động kép từ đại dịch Covid-19 và xung đột Nga-Ukraine đã ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Điều này trực tiếp làm suy giảm khả năng tài chính và thu nhập của doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, từ đó ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước. Đồng thời, xu hướng toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng cùng với sự phát triển của công nghệ số đã làm thay đổi căn bản cấu trúc hoạt động của các doanh nghiệp. Các mô hình kinh doanh mới liên tục xuất hiện, đặc biệt là hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới và các giao dịch chuyển giá trong tập đoàn đa quốc gia. Những thay đổi này tạo ra những thách thức chưa có tiền lệ trong công tác quản lý thuế, không chỉ ở Việt Nam mà còn ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Trong khi đó, khả năng dự báo và ứng phó của các cơ quan quản lý còn hạn chế, chưa theo kịp tốc độ biến đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh, dẫn đến những khoảng trống trong quản lý thuế đối với các hoạt động kinh tế mới phát sinh.

3.2. Hệ thống pháp lý và thực thi

Hệ thống pháp lý và thực thi trong quản lý thuế đang bộc lộ những điểm yếu cốt lõi cần được giải quyết. Trước hết, tính thiếu đồng bộ giữa Luật Quản lý thuế với các văn bản pháp luật liên quan như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp đã tạo ra những khoảng trống trong quản lý. Điều này xuất phát từ việc phải liên tục điều chỉnh các quy định để theo kịp bối cảnh kinh tế mới, dẫn đến sự chồng chéo và thiếu nhất quán trong thực thi.

Đáng chú ý hơn, thẩm quyền hạn hẹp của cơ quan thuế trong công tác thanh tra, kiểm tra đang là rào cản lớn trong việc phát hiện và xử lý vi phạm. Cụ thể, cơ quan thuế không được phép tiến hành kiểm tra đột xuất tại trụ sở doanh nghiệp, không có quyền điều tra và thẩm vấn các đối tượng liên quan. Thay vào đó, họ phải tuân theo quy trình thông báo trước và chỉ được thanh tra theo kế hoạch định sẵn. Hạn chế này tạo cơ hội cho các đối tượng vi phạm có thời gian che giấu, xóa dấu vết và tiêu hủy chứng cứ.

Thêm vào đó, cơ chế phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan điều tra còn nhiều bất cập. Khi phát hiện dấu hiệu tội phạm, quy trình chuyển hồ sơ giữa các cơ quan thường diễn ra chậm chạp, thiếu tính kết nối. Nhiều trường hợp hồ sơ tồn đọng do không được hồi báo hoặc hồi báo muộn, thậm chí khi chuyển

trả về để xử lý hành chính thì đã quá thời hiệu. Hệ quả là hiệu quả răn đe trong xử lý vi phạm bị giảm sút đáng kể, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực thực thi pháp luật thuế.

3.3. Năng lực quản lý và nguồn lực

Yếu tố năng lực quản lý và nguồn lực đang bộc lộ những điểm yếu đáng quan ngại trong hệ thống quản lý thuế. Trước hết, hạn chế nổi bật nhất là sự thiếu đồng bộ và chưa hoàn thiện của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu giữa các cơ quan quản lý. Điều này không chỉ cản trở việc chia sẻ thông tin kịp thời mà còn làm giảm hiệu quả trong việc giám sát và quản lý người nộp thuế. Thêm vào đó, năng lực dự báo và phân tích tình hình kinh tế của đội ngũ quản lý còn nhiều hạn chế, dẫn đến việc không nắm bắt kịp thời diễn biến thị trường để đưa ra các chính sách phù hợp. Đặc biệt nghiêm trọng là tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao - những người có khả năng thành thạo ngoại ngữ và am hiểu sâu về các vấn đề thuế quốc tế phức tạp như chuyển giá, thương mại điện tử. Tình trạng này càng trở nên đáng lo ngại trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, đòi hỏi trình độ chuyên môn và khả năng xử lý các tình huống phức tạp ngày càng cao. Bên cạnh đó, việc thiếu các cơ chế đãi ngộ, khuyến khích và đào tạo phù hợp cũng góp phần làm trầm trọng thêm vấn đề thiếu hụt nhân sự chất lượng cao trong ngành thuế. Cuối cùng, ý thức tuân thủ pháp luật thuế của một bộ phận không nhỏ người nộp thuế còn yếu kém, phản ánh sự thiếu hiệu quả trong công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách thuế cũng như việc thực thi các biện pháp răn đe, xử phạt vi phạm.

B. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN

I. Mục tiêu, quan điểm tổng kết, đánh giá

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu rà soát, sửa đổi Luật Quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng 2 con số trong giai đoạn 2025-2030, phát triển bền vững của nền kinh tế, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và bảo đảm công bằng minh bạch trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước trong bối cảnh hiện nay; đặc

biệt là đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ. Phù hợp với xu hướng cải cách quản lý thuế của các nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Hiện đại hóa quản lý thuế: tạo cơ sở pháp lý để áp dụng công nghệ mới, trí tuệ nhân tạo trong quản lý thuế. Tự động hóa quy trình để thúc đẩy số hóa toàn diện hệ thống thuế.

- Quản lý hiệu quả các lĩnh vực kinh tế mới: xây dựng quy định quản lý thuế đối với giao dịch thương mại điện tử và dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới, chống thất thu thuế trong các giao dịch quốc tế.

- Tạo công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế: tăng cường giám sát, xử lý các hành vi trốn thuế, gian lận thuế để bảo đảm mọi tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đều tuân thủ pháp luật.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước: tăng thu ngân sách bền vững, đảm bảo ổn định nguồn thu, hạn chế thất thu thuế trong các lĩnh vực kinh tế có rủi ro cao; áp dụng quản lý rủi ro hiệu quả.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế để cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí thực hiện nghĩa vụ thuế; khuyến khích tuân thủ tự nguyện

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ cho người nộp thuế và hiệu quả của công tác quản lý thuế thông qua sử dụng cơ sở dữ liệu, công nghệ kỹ thuật số.

2. Quan điểm

2.1. Cơ sở pháp lý

Việc hoàn thiện Luật Quản lý thuế được xây dựng dựa trên nhiều văn bản pháp lý quan trọng. Trước hết là Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước và quản lý nợ công, trong đó nhấn mạnh việc mở rộng cơ sở thuế, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi trốn thuế, thất thu và nợ thuế. Tiếp đến, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã đặt ra mục tiêu đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó quản lý thuế được xác định là một trong những lĩnh vực trọng tâm cần được cải cách để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hiện đại hóa nền kinh tế.

Văn kiện Đại hội XIII đã đề ra chỉ tiêu cụ thể về phát triển kinh tế số, với mục tiêu đạt tỷ trọng 20% GDP vào năm 2025 và khoảng 30% GDP vào năm 2030. Để thực hiện mục tiêu này, cần tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế, đồng thời phát triển mạnh hạ tầng công nghệ thông tin và xây dựng hệ thống dữ liệu đồng bộ từ trung ương đến địa phương.

Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã xác định rõ mục tiêu xây dựng ngành thuế Việt Nam theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực và hiệu quả, với người nộp thuế là trung tâm phục vụ. Chiến lược này dựa trên ba trụ cột chính: thể chế quản lý thuế đồng bộ và hiện đại, nguồn nhân lực chuyên nghiệp và liêm chính, và hệ thống công nghệ thông tin hiện đại đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh kinh tế số.

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” cũng đặt ra yêu cầu về việc triển khai ứng dụng toàn diện công nghệ số trong các ngành thuế.

Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội về việc xử lý các nội dung liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy đã đặt ra nguyên tắc bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý cho hoạt động của các cơ quan sau khi sắp xếp, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân và tổ chức trong việc tiếp cận thông tin và thực hiện các quyền, nghĩa vụ cũng như thủ tục hành chính. Đồng thời, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng đặt mục tiêu tăng trưởng GDP trên 8% trong năm 2025, tạo tiền đề hướng đến tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026-2030, trong đó nhấn mạnh việc tăng cường kỷ cương tài chính - ngân sách và quản lý chặt chẽ thu ngân sách nhà nước.

2.2. Cơ sở thực tiễn

- Thứ nhất, về hiện đại hóa và chuyển đổi số: Cần được xác định là một trọng tâm quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và thu thuế. Trước hết, cần tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu thuế đảm bảo tính minh bạch và chính xác, tạo nền tảng vững chắc cho công tác quản lý. Song song với đó là việc thiết lập hệ thống kết nối liên thông giữa cơ quan thuế với các cơ quan, tổ chức khác để chia sẻ và trao đổi thông tin một cách hiệu quả. Đặc biệt chú trọng việc

ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data) trong công tác quản lý, giám sát thuế và dự báo nguồn thu. Để đảm bảo tính đồng bộ, cần phát triển hạ tầng dữ liệu quốc gia theo hướng thống nhất từ trung ương đến địa phương, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế số và xã hội số. Một trong những giải pháp cụ thể và quan trọng là việc quy định bắt buộc áp dụng hóa đơn điện tử đối với tất cả các ngành, lĩnh vực, đi kèm với công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện. Những nội dung này đều hướng tới mục tiêu xây dựng nền tảng thuế điện tử toàn diện, góp phần hiện đại hóa công tác quản lý thuế của Việt Nam.

- Thứ hai, về hoàn thiện thể chế: Cần tập trung vào việc nâng cao năng lực quản lý thu thuế phù hợp với yêu cầu chính phủ điện tử, đồng thời thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện dựa trên việc phân loại mức độ tuân thủ pháp luật và mức độ rủi ro của người nộp thuế. Đặc biệt chú trọng hoàn thiện các quy định về chống chuyển giá và quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh mới trong nền kinh tế số, kinh tế chia sẻ, sản xuất thông minh và giao dịch xuyên biên giới. Cần rà soát để đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm và đơn giản hóa thành phần hồ sơ trong các khâu đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và miễn giảm thuế, hướng tới thực hiện các giao dịch thuế trên môi trường điện tử theo thông lệ quốc tế. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung thẩm quyền điều tra cho cơ quan thuế. Về tổ chức bộ máy, cần tái thiết kế theo hướng tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả, kèm theo việc tái thiết kế quy trình quản lý thuế để ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

- Thứ ba, về tăng cường hiệu quả thu: Cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó tập trung mở rộng cơ sở thuế và ngăn chặn thất thu từ các hoạt động kinh tế phi thị trường, kinh tế chia sẻ. Đặc biệt chú trọng quản lý thu đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh qua nền tảng số và giao dịch xuyên biên giới, cũng như thu từ tiền sử dụng đất. Để thực hiện được điều này, cơ quan thuế cần được tăng cường vai trò và thẩm quyền trong công tác quản lý và thu hồi nợ thuế. Việc tăng cường hiệu quả thu gắn liền với yêu cầu bắt buộc về sử dụng hóa đơn điện tử đối với tất cả các ngành, lĩnh vực, kèm theo hệ thống thanh tra, kiểm tra chặt chẽ nhằm phấn đấu tăng thu ngân sách nhà nước, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

- Thứ tư, về phát triển nguồn nhân lực: Cần hướng tới xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức

chuyên nghiệp, liêm chính và có khả năng đổi mới, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số. Việc phát triển nguồn nhân lực phải gắn liền với mục tiêu xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực và hiệu quả, lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ. Điều này đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải được đổi mới về tư duy và phương pháp làm việc, thích ứng với các thay đổi về công nghệ và quy trình quản lý thuế hiện đại. Song song với đó là việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động, phù hợp với định hướng cải cách hành chính và chuyển đổi số của ngành.

Cuối cùng, về hội nhập quốc tế: Cần đảm bảo phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế. Việc này góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, tạo thêm việc làm cho người lao động, đồng thời ngăn chặn tình trạng thất thu ngân sách nhà nước và gian lận thương mại. Cần xây dựng hành lang pháp lý đầy đủ để Việt Nam có thể tích cực tham gia các sáng kiến về thuế quốc tế, tăng cường hợp tác và trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế với các tổ chức quốc tế. Đặc biệt, cần bảo đảm tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và bền vững.

II. Kết quả tổng kết, đánh giá và định hướng xây dựng

Trên cơ sở tổng kết đánh giá công tác quản lý thuế, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết, đánh giá toàn bộ nội dung của Luật QLT. Luật QLT số 38/2019/QH14 được bố cục gồm 17 chương với 152 Điều trong đó: Chương I quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 13); Chương II quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế (từ Điều 14 đến Điều 29); Chương III quy định về đăng ký thuế (từ Điều 30 đến Điều 41); Chương IV quy định về khai thuế, tính thuế (Điều 42 đến Điều 48); Chương V quy định về ấn định thuế (Điều 49 đến Điều 54); Chương VI quy định về nộp thuế (Điều 55 đến Điều 65); Chương VII quy định về trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (Điều 66 đến Điều 69); Chương VIII quy định về thủ tục hoàn thuế (Điều 70 đến Điều 77); Chương IX quy định về không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, khoan tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiềm chậm nộp, tiền phạt (Điều 78 đến Điều 88); Chương X quy định về áp dụng hóa đơn,

chứng từ điện tử (Điều 89 đến Điều 94); Chương XI quy định về Thông tin người nộp thuế (Điều 98 đến Điều 100); Chương XII quy định về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan (Điều 101 đến Điều 106); Chương XIII quy định về kiểm tra thuế, thanh tra thuế (Điều 107 đến Điều 123); Chương XIV quy định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 124 đến Điều 135); Chương XV quy định về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 136 đến Điều 146); Chương XVI quy định về Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện (Điều 147 đến Điều 149); Chương XVII quy định về Điều khoản thi hành (Điều 150 đến Điều 152).

Ngày 29/11/2024, Quốc hội đã thông qua Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán; Luật kế toán; Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước; Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Luật quản lý thuế; Luật thuế thu nhập cá nhân; Luật dự trữ quốc gia; Luật xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi là Luật 56/2024/QH15). Theo đó, Luật Quản lý thuế đã sửa đổi, bổ sung 14 Điều (sửa đổi, bổ sung: khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 11, khoản 8 Điều 16, khoản 2 Điều 17, khoản 4 Điều 42, khoản 1 Điều 47, khoản 2b Điều 59, khoản 2 Điều 61, khoản 1 Điều 66, khoản 1 Điều 72, khoản 1 Điều 76, khoản 3 Điều 125 và bãi bỏ một số khoản tại một số điều: khoản 2, khoản 3 Điều 47, khoản 3 Điều 75, khoản 7 Điều 124).

Qua tổng kết đánh giá thì có **30/152** Điều của Luật Quản lý thuế không phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện, có **122/152** Điều phát sinh vướng mắc cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung (*Các Điều: 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 105, 107, 108, 109, 110, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 129, 130, 132, 133, 134, 135, 136, 139, 140, 141, 142, 143, 149, 151, 152*). Trong đó, đề xuất:

+ **Bãi bỏ 08 Điều** do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy: Điều 28 (Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn), các Điều từ Điều 114 đến Điều 120 (quy định về thanh tra thuế).

+ **Sửa đổi 10 Điều** để bổ sung quy định quản lý thuế đối với người nộp thuế theo quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15, đảm bảo tính bao quát (gồm các Điều: 7, 19, 30, 32, 33, 34, 36, 43, 44, 45).

- Rà soát toàn bộ Chương 8 quy định về kiểm tra, thanh tra thuế để sửa đổi theo hướng bỏ cụm từ “ thanh tra thuế” và kết cấu lại Mục 3 từ Điều 113-120 quy định về chức năng thanh tra thuế để quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các cuộc thanh tra thuế sau sắp xếp tinh gọn bộ máy.

Ngoài ra bổ sung thêm 06 Điều như sau:

- Điều 13a sau Điều 13 quy định tham chiếu cách tính thời hạn, thời hiệu của Bộ luật Dân sự trong trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn, thời hiệu là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ;

- Hai Điều vào sau Điều 112: kiểm tra lại (Điều 112a); việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điều 112b).

- Bổ sung một Chương mới quy định các nội dung về hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế, bao gồm 03 Điều quy định: hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế; cơ quan được giao thực hiện điều tra, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao thực hiện một số hoạt động điều tra; chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của thủ trưởng, phó thủ trưởng, cán bộ điều tra trong cơ quan được giao nhiệm vụ điều tra về thuế; xây dựng lực lượng điều tra thuế.

Việc nghiên cứu sửa đổi các vướng mắc nhằm: (i) hoàn thiện quy định do thay đổi sắp xếp bộ máy tổ chức; (ii) hoàn thiện quy định để đảm bảo công bằng, bình đẳng, minh bạch, thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật (đồng bộ với pháp luật liên quan); (iii) hoàn thiện quy định để giải quyết các vướng mắc, bất cập phát sinh trong thực tiễn; (iv) hoàn thiện quy định đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế; (v) hoàn thiện quy định để chuyển đổi số công tác quản lý thuế; và (vi) hoàn thiện quy định nâng cao trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cơ quan, cá nhân có liên quan. Trên cơ sở đó, nội dung đề nghị sửa đổi bổ sung được chia thành các nhóm như sau:

1. Nhóm các nội dung về Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 13)

1.1 Về đối tượng áp dụng

1.1.1 Về người nộp thuế (khoản 1 Điều 2)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế quy định người nộp thuế bao gồm: *Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế.*

- Điều 3 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định về người nộp thuế bao gồm 4 nhóm: (1) *Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;* (2) *Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu;* (3) *Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu biên giới Việt Nam;* (4) *Người được ủy quyền bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế* đối tượng, các đối tượng này chưa được quy định tại Luật quản lý thuế do đó, cần thiết bổ sung quy định dẫn chiếu các đối tượng này tại Luật quản lý thuế.

- Luật 56/2024/QH15 quy định “4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế. Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”

- Khoản 8 Điều 17 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định trách nhiệm nộp thuế của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá, trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, các đối tượng này chưa được quy định là người nộp thuế tại Luật quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: nghiên cứu bổ sung các đối tượng là người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; đối tượng có trách nhiệm khấu trừ nộp thuế thay cho các hộ, cá nhân kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử; đối tượng là người được ủy quyền kê khai nộp thay nghĩa vụ thuế cho nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; đối tượng là các tổ chức có trách nhiệm nộp thuế đối với tài sản, hàng hóa bị kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án.

1.1.2. Về tên gọi của cơ quan quản lý thuế (khoản 2 Điều 2)

Kết quả tổng kết, đánh giá: Luật QLT số 38/2014/QH19 quy định:

“2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực.

Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan.”

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sắp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế. Theo đó, các cơ quan quản lý thuế (Tổng cục thuế, Cục thuế và Chi cục thuế cấp huyện và khu vực liên huyện; Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan khu vực và chi cục Hải quan) đã được sắp xếp, cơ cấu lại với tên gọi mới (Thuế nhà nước, thuế khu vực, đội thuế khu vực liên huyện; Hải quan Việt Nam, Hải quan

khu vực, Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu).

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Sửa đổi khoản 2 Điều 2 về tên gọi cơ quan thuế, cơ quan hải quan đảm bảo phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ mới máy theo Nghị quyết 18/TW.

1.2 Về giải thích từ ngữ (Điều 3)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Tại Khoản 2, khoản 3 Điều 3 quy định tên các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính **trong lĩnh vực thuế và hải quan** (điểm g khoản 2 Điều 3). Khái niệm các khoản thu khác thuộc NSNN không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, **trừ lĩnh vực thuế và hải quan** (điểm c khoản 3 Điều 3).

Tuy nhiên, tại Luật quản lý và sử dụng tài sản công có quy định “*tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công*” là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; Tại pháp luật về tài nguyên quy định “*Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo*” là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Tại điểm b khoản 3 Điều 5 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau: “3. Bán. Hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác.”

Như vậy, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất (trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác).

Tại điểm c khoản 2 Điều 3 quy định:

“2. Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý

thuế quản lý thu bao gồm:

...c) *Tiền thuê đất, thuê mặt nước; ...*”

Tuy nhiên, Luật Đất đai 2024 không còn quy định thu tiền thuê mặt nước. Do đó, để đảm bảo phù hợp với Luật Đất đai, cần nghiên cứu sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 3 Luật QLT.

- Tại các nghị định thuộc các lĩnh vực thương mại, y tế, môi trường, kiểm lâm,... quy định cơ quan hải quan có thẩm quyền xử phạt và trên thực tế thực cơ quan hải quan đã xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực hải quan liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Tại Điều 28, 30, 31 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 cũng quy định trong lĩnh vực hải quan ngoài cơ quan hải quan có thẩm quyền xử phạt thì còn có các cơ quan khác như: bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, chủ tịch UBND các cấp.

- Luật QLT hiện hành có quy định về tiền thuế nợ, khoan nợ thuế, xóa tiền nợ thuế nhưng chưa có một văn bản quy phạm pháp luật thuế nào quy định về khái niệm những quy định này dẫn đến khó khăn trong thực hiện

- Tại khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định khái niệm “*Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế*” (sau đây được gọi tắt là APA). Qua rà soát, thuật ngữ “*giá tính thuế*” được sử dụng từ trước năm 2017 khi hoạt động quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết chưa được quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (và các Nghị định sửa đổi, bổ sung sau này). Thuật ngữ “*giá tính thuế*” thể hiện không chính xác bản chất của hoạt động kinh tế phát sinh của APA là nhằm xác định “*giá giao dịch liên kết*”. Thuật ngữ “*phương pháp xác định giá giao dịch liên kết*” theo quy định bao gồm phương pháp so sánh giá, so sánh tỷ suất lợi nhuận và phân bổ lợi nhuận để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo thông lệ quốc tế và hiện nay tại Việt Nam thì cơ chế APA chỉ áp dụng đối với thuế thu nhập doanh nghiệp theo nguyên tắc Hiệp định thuế chỉ điều chỉnh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp và doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết để giảm thiểu các tranh chấp về thuế do liên quan quyền đánh thuế của các cơ quan thuế. Luật Quản lý thuế không có điều khoản cụ thể quy định về thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA mà chỉ đề cập đến việc APA được xác lập trước

khi người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại Điều 3 về giải thích từ ngữ. Quy định này được hiểu là APA được ký kết thì người nộp thuế mới được áp dụng để kê khai nộp thuế.

- Quy định MST là dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số hiện nay chưa phù hợp trong trường hợp sử dụng số định danh làm mã số thuế (theo quy định của Luật Căn cước thì số định danh cá nhân gồm 12 chữ số). Do đó, cần nghiên cứu, sửa đổi để đảm bảo quy định đầy đủ, thống nhất với pháp luật liên quan (Luật CCCD).

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định giải thích từ ngữ tại các khoản 2, khoản 3, khoản 9, khoản 12, khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế về các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Cụ thể:

Qua rà soát luật quản lý thuế hiện hành cho thấy: khoản thu *“tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công”* là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tuy nhiên tại Luật quản lý thuế đang quy định khoản thu này do cơ quan quản lý thuế thu; *“Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo”* là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu (*tiền sử dụng khu vực biển (trừ khu vực biển sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh) do cơ quan thuế ban hành Thông báo căn cứ Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*) tuy nhiên tại Luật quản lý thuế đang quy định khoản thu này không do cơ quan quản lý thuế thu. Theo đó cần sửa lại cho phù hợp.

Rà soát Luật Tần số vô tuyến điện sửa đổi 2022, Nghị định 88/2021/NĐ-CP ngày 01/10/2021 của Chính phủ về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần quy định khoản thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện) là khoản thu do cơ quan quản lý thuế thu tuy nhiên trong Luật quản lý thuế chưa có tên khoản thu này. Theo đó cần bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 để bảo đảm bao quát khoản thu.

Nghiên cứu sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 3 quy định bỏ cụm từ “*thuê mặt nước*” để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định 103/2024/NĐ-CP.

Bổ sung khoản thu tiền chậm nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tại tiết e khoản 3 Điều 3 về các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu bổ sung thành phần của hồ sơ thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 3 định nghĩa “hoàn thành nghĩa vụ thuế” do nghĩa vụ thuế bao gồm đăng ký thuế, đăng ký sử dụng hóa đơn, khai thuế, khấu trừ thuế, nộp thuế, hoàn thuế ... để đảm bảo hướng dẫn NNT thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, thủ tục về thuế khi thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế; bổ sung khái niệm thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế để đảm bảo thực hiện thống nhất, tránh phát sinh vướng mắc cho cơ quan quản lý thuế. Nghiên cứu bổ sung quy định rõ về thời điểm có hiệu lực của APA để cơ quan thuế có căn cứ trong việc giải quyết đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế.

- Sửa đổi khái niệm các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tại điểm g khoản 2 Điều 3 Luật quản lý thuế theo hướng bỏ cụm từ “trong lĩnh vực thuế và hải quan”, bổ sung cụm từ “***do cơ quan quản lý thuế thực hiện xử lý vi phạm***” để bao quát các khoản thu về xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực hải quan liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Sửa đổi điểm h khoản 2 Điều 3 quy định tiền chậm nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu để đảm bảo tiền chậm nộp chỉ bao gồm tiền chậm nộp tiền thuế và tiền chậm nộp của các khoản thu khác thuộc NSNN do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, không bao gồm tiền chậm nộp của các khoản thu khác không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; bổ sung thêm điểm i khoản 2 tại Điều 3 quy định các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

- Bỏ cụm từ “trong lĩnh vực thuế và hải quan” tại khoản 3 Điều 3 Luật quản lý thuế để bao quát các khoản thu về xử phạt vi phạm hành chính do các cơ quan khác thu vì trong lĩnh vực hải quan ngoài cơ quan hải quan có thẩm

quyền xử phạt trong lĩnh vực hải quan thì còn có các cơ quan khác như: bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, chủ tịch UBND các cấp (Điều 28, 30, 31 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP).

- Bổ sung tại Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định một số khái niệm như sau: “*cơ quan thuế quản lý trực tiếp*” để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện; “*tham vấn*” và “*hội đồng tham vấn*” trong hoạt động giải quyết khiếu nại tại cơ quan thuế vào Luật Quản lý Thuế để có hiệu lực pháp lý cao hơn.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 3 Luật Quản lý thuế theo hướng MST bao gồm: MST do cơ quan thuế cấp (là dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số); số định danh cá nhân do Bộ Công an cấp theo quy định của pháp luật về căn cước sử dụng làm mã số thuế của hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân (là dãy số gồm 12 chữ số).

1.3. Về nội dung quản lý thuế (Điều 4)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 3 Điều 4 Luật Quản lý thuế quy định: “*Khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ.*”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 4 quy định rõ *gia hạn tiền thuế nợ* để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

1.4. Về nguyên tắc quản lý thuế (Điều 5)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Phạm vi, đối tượng áp dụng của Luật Quản lý thuế bao gồm tất cả các khoản thu vào NSNN (khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và các khoản thu do CQ nhà nước khác quản lý thu). Do đó, cần quy định về nguyên tắc áp dụng, trách nhiệm, thẩm quyền thực hiện đối với các khoản thu khác NSNN do các cơ quan nhà nước khác quản lý thu trên cơ sở đánh giá, tổng kết Điều 5 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đưa lên Luật, đảm bảo khả thi và hiệu

qua

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng, trách nhiệm, thẩm quyền thực hiện đối với các khoản thu khác NSNN do các cơ quan nhà nước khác quản lý thu trên cơ sở đánh giá, tổng kết Điều 5 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đưa lên Luật, đảm bảo khả thi và hiệu quả, cụ thể:

Về trường hợp áp dụng: (i) Trường hợp áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời áp dụng theo quy định Luật Quản lý thuế thì cần quy định rõ áp dụng theo Điều, khoản nào của Luật Quản lý thuế; hoặc (ii) Trường hợp không áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành thì áp dụng nguyên tắc chung của Luật QLT.

Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu thì CQ đó có trách nhiệm thực hiện từ việc xác định số phải thu nộp NSNN, thông báo thu, đơn đốc thu, theo dõi nghĩa vụ thu nộp NSNN, hoàn trả nộp thừa, tính tiền chậm nộp và thực hiện các biện pháp cưỡng chế (nếu có). Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) không có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu mà vẫn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có quy định một trong các yếu tố cấu thành khoản phải thu thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và thông báo thu, đồng thời quản lý theo quy định tại Luật QLT.

1.5. Về đồng tiền khai thuế, nộp thuế (Điều 7)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1, khoản 2 Điều 7 Luật Quản lý thuế quy định: “1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. 2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch”.

Trên thực tế thực hiện, người nộp thuế khai thuế bằng một loại ngoại tệ và nộp thuế bằng một loại ngoại tệ khác dẫn đến phát sinh nợ cho khoản ngoại tệ có nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước và thừa cho khoản ngoại tệ đã nộp ngân sách nhà nước vì để bù trừ giữa các loại ngoại tệ với nhau cần có tỷ giá

quy đổi nhưng do Luật Quản lý thuế không quy định tỷ giá quy đổi giữa các ngoại tệ. Hoặc đối với nhà thầu dầu khí, đang vướng mắc do không biết sẽ thực hiện khai thuế bằng đồng nào khi tiền bán hàng có cả bằng VNĐ có cả bằng USD vì theo quy định khai USD, nộp USD; khai VNĐ, nộp VNĐ. Vướng mắc tương tự cũng phát sinh đối với việc khai nộp các loại thuế thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu, khoản lãi nước chủ nhà của dầu khí.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định cho phép người nộp thuế được lựa chọn loại ngoại tệ tự do chuyển đổi để kê khai và nộp vào ngân sách nhà nước, nhưng người nộp thuế phải chọn thống nhất giữa đồng tiền khai thuế và đồng tiền nộp thuế trong 1 năm dương lịch hoặc 1 năm tài chính (nếu năm tài chính khác năm dương lịch) để không phải quy đổi từ đồng tiền nộp thuế sang đồng tiền khai thuế và không phải quy định tỷ giá quy đổi.

- Nghiên cứu bổ sung quy định đồng tiền khai thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí để xử lý vướng trong thực tế.

- Nghiên cứu bổ sung thẩm quyền Chính phủ quy định cụ thể việc quy đổi tỷ giá từ đồng tiền nộp thuế sang đồng tiền khai thuế và việc quy đổi giữa các loại ngoại tệ theo tỷ giá quy đổi so với đồng tiền Việt Nam để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

- Nghiên cứu bổ sung quy định đồng tiền khai nộp thuế tối thiểu toàn cầu đảm bảo tính bao quát.

1.6. Về Quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 9)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại khoản 6 Điều 9 Luật Quản lý thuế quy định: “6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế”.

Luật Quản lý thuế hiện hành đã quy định áp dụng các biện pháp quản lý thuế trực tiếp đối với các trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế (khoản 2 Điều 73); các trường hợp kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế (Điều 110); và các trường hợp thanh tra thuế (Điều 113).

Tuy nhiên, để thực hiện được mục tiêu tăng cường hiệu quả thu thuế (ngăn chặn thất thu thuế từ các hoạt động kinh tế phi thị trường, kinh tế chia sẻ và các giao dịch quốc tế; chống thất thu, gian lận thuế, đẩy mạnh thanh tra,

kiểm tra và phòng chống gian lận trốn thuế đặc biệt là trong các hoạt động kinh doanh trực tuyến và giao dịch xuyên biên giới thì các quy định về quản lý rủi ro liên quan đến các Điều, khoản tại Luật Quản lý thuế cần sửa đổi theo hướng thắt chặt hơn, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện cho việc triển khai áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, góp phần cải cách, hiện đại hóa công tác quản lý thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung phạm vi quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tại Điều 9 Luật Quản lý thuế về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế sẽ không bao gồm các trường hợp đã được quy định trực tiếp tại Luật Quản lý thuế để đảm bảo thống nhất.

- Nghiên cứu bổ sung quy định về quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế khi phát hiện NNT có dấu hiệu rủi ro cao về thuế.

1.7. Xây dựng lực lượng quản lý thuế (Điều 10)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 4 Điều 10 Luật QLT quy định: *“4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.”*

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường nghiệp vụ Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế và Quyết định số 499/QĐ-TCT ngày 06/05/2019 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý tài chính của Trường Nghiệp vụ Thuế: *“Trường Nghiệp vụ Thuế là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Thuế, có nhiệm vụ giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức trong ngành Thuế; cung cấp các dịch vụ đào tạo, tư vấn về đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến lĩnh vực thuế cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước”*.

Thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy Bộ Tài chính và Cơ quan thuế các cấp, chức năng, nhiệm vụ của Trường nghiệp vụ thuế không còn là đơn vị thuộc Tổng cục Thuế mà chuyển về Bộ Tài chính. Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi khoản 4 Điều 10 để đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 quy định cơ quan thuế có trách nhiệm bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới.

1.8. Về Hiện đại hóa công tác quản lý thuế (Điều 11)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 3 Điều 11 Luật Quản lý thuế quy định: *“Cơ quan quản lý thuế xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử, hồ sơ thuế để thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế và giữa cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan”*.

Tuy nhiên, xu hướng hiện đại hóa công tác quản lý thuế của các nước hiện nay là ứng dụng công nghệ mới trong hệ thống công nghệ thông tin (trí tuệ nhân tạo AI) dữ liệu lớn, blockchain và điện toán đám mây để phân tích, quản lý dữ liệu thuế nhằm phục vụ phát hiện sớm các hành vi gian lận thuế; Quản lý và lưu trữ dữ liệu an toàn, bảo mật. Tích hợp và kết nối liên thông dữ liệu giữa cơ quan thuế với các cơ quan nhà nước như ngân hàng, hải quan, các nền tảng thương mại điện tử và các cơ quan quản lý nhà nước khác; cơ quan quản lý thuế quốc tế; Tiêu chuẩn hóa định dạng dữ liệu và bảo mật thông tin theo tiêu chuẩn quốc tế; Cung cấp dịch vụ và cung cấp hỗ trợ người nộp thuế qua Chatbot hỗ trợ 24/7; Hệ thống công nghệ thông tin có khả năng mở rộng và nâng cấp hệ thống để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và sự thay đổi của chính sách thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 11 bổ sung đầy đủ các quy định, nội dung nhằm thực hiện giao dịch, trao đổi, cung cấp theo phương thức điện tử để đảm bảo đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá công tác quản lý thuế trong bối cảnh chuyển đổi số và tăng tính minh bạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, phù hợp với xu thế các nước.

1.9. Về Hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế (Điều 12)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 2 Điều 12 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm “*Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận song phương, đa phương với cơ quan quản lý thuế nước ngoài*”. Khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế quy định các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên bằng biện pháp “*đôn đốc thu nợ*”.

Tuy nhiên, trên thực tế biện pháp đôn đốc đang thu hẹp phạm vi hỗ trợ của cơ quan quản lý thuế Việt Nam.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 12 quy định rõ tiền thuế nợ quy định tại khoản này **gồm thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước** do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 12 bỏ cụm từ “*đôn đốc*” để khái quát chung các biện pháp thu nợ thuế, không chỉ hạn chế ở biện pháp “*đôn đốc*”.

- Nghiên cứu bổ sung thẩm quyền Bộ trưởng quy định chi tiết tại khoản 2 và khoản 4 Điều 12 để có cơ sở hướng dẫn cụ thể tại Thông tư.

1.10. Bổ sung quy định về kết thúc thời hạn của các thủ tục thuế (Điều 13a)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Luật Quản lý thuế quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ, thời hạn hiệu lực của quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được tính theo ngày dương lịch. Tuy nhiên, trong thực tế phát sinh trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn nêu trên là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ. Do vậy, đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Bổ sung thêm 01 Điều để quy định tham chiếu đến cách tính thời hạn, thời hiệu của Bộ luật Dân sự trong trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn, thời hiệu là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ.

2. Nhóm nội dung về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế (từ Điều 14 đến Điều 29)

2.1. Về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 15)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Chương III Luật Quản lý thuế bao gồm 12 Điều về đăng ký thuế với quy định sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế nhằm thống nhất sử dụng mã số cho cá nhân và đơn giản, cắt giảm thủ tục hành chính cho người dân. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế chưa có quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc cung cấp thông tin cấp mã số định danh cá nhân, thông tin đăng ký thay đổi thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo các Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc cấp mới đăng ký thay đổi, thu hồi các loại giấy phép (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh) theo cơ chế một cửa liên thông và không có hình thức liên thông đối với giấy chứng nhận đăng ký thuế (giấy này chỉ được cơ quan thuế cấp cho hình thức không liên thông). Đồng thời, định hướng sắp tới sẽ thực hiện liên thông cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Sửa đổi tên gọi các Bộ, ngành và trách nhiệm liên quan cho phù hợp với mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế quy định về trách nhiệm của Bộ Công an về việc cung cấp thông tin cấp mã số định danh cá nhân, thông tin đăng ký thay đổi thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử để đảm bảo thống nhất trong công tác quản lý thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh, đầu tư phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp mới, đăng ký thay đổi, thu hồi các giấy chứng nhận về đăng ký kinh doanh, đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư

theo cơ chế một cửa liên thông để thống nhất với quy định của pháp luật liên quan.

- Nghiên cứu bổ sung yêu cầu các Bộ ngành đang thực hiện liên thông thủ tục về thuế (trước bạ, đất đai với cơ quan tài nguyên môi trường); cung cấp dữ liệu phục vụ hoạt động thương mại điện tử (Bộ Công thương, Bộ Công An, NHNN...) và định hướng kết nối dùng chung cơ sở dữ liệu quốc gia theo Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia.

2.2. Quyền của người nộp thuế (Điều 16)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại Điều 16 Luật QLT quy định cụ thể quyền của người nộp thuế có một số quyền như: Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; Được nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật...tuy nhiên, chưa có quy định về quyền của người nộp thuế trong việc ủy quyền khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật dân sự.

Khoản 11 Điều 16 Luật QLT quy định người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không bao gồm các văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan hải quan.

Trong thực tế thực hiện đã phát sinh vướng mắc đối với quy định “văn bản hướng dẫn” và “quyết định xử lý” là loại văn bản theo hình thức gì.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16 để bổ sung cơ sở pháp lý cho cá nhân là người nộp thuế ủy quyền cho cá nhân khác khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về dân sự, riêng đối với việc ủy quyền khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Nghiên cứu sửa cụm từ “cơ quan thuế” thành “cơ quan quản lý thuế” tại khoản 11 Điều 16 để bao gồm cả cơ quan hải quan. Đồng thời, nghiên cứu bổ

sung quy định rõ về “văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền” tại khoản này để có cơ sở triển khai thống nhất trong thực tiễn.

2.3. Trách nhiệm của người nộp thuế (Điều 17)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Điều 1 Luật QLT quy định phạm vi điều chỉnh của Luật là việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do đó chưa bao quát đối với hoạt động hợp tác, nhận tài trợ, ký kết hợp đồng tư vấn, dịch vụ, hợp đồng kinh doanh.... giữa DNXH Việt Nam với các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Cụ thể như sau: tại Điều 10 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 4, Điều 5 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, DN xã hội được tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường theo quy định của pháp luật về tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài. Ngoài khoản viện trợ này, doanh nghiệp xã hội được tiếp nhận bằng tài sản, tài chính hoặc hỗ trợ kỹ thuật từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam để thực hiện mục tiêu giải quyết vấn đề xã hội, môi trường. Cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được dùng toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ để chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Thời gian gần đây, một số DN xã hội có xu hướng nhận tài trợ của tổ chức phi Chính phủ nước ngoài để thực hiện các hoạt động nhằm tác động tới thể chế, vận động

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 17 về trách nhiệm của doanh nghiệp xã hội nhằm quản lý các khoản thu của các doanh nghiệp xã hội thông qua hoạt động hợp tác, nhận tài trợ..., kí kết hợp đồng kinh tế với các tổ chức cá nhân nước ngoài. Đối với các doanh nghiệp xã hội cung cấp bổ sung giấy đăng ký, thông báo và xác nhận của cơ quan quản lý có liên quan về doanh nghiệp xã hội và khoản thu trong năm phát sinh dùng cho mục đích xã hội.

2.4. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế (Điều 18)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 18 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan quản lý thuế có một số nhiệm vụ sau: Tổ chức thực hiện quản lý thu thuế và các khoản thu khác thuộc

ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan; Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế...

Trong quá trình thực hiện, phát sinh trường hợp người nộp thuế không thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế chưa đúng quy định. Trong trường hợp này, cơ quan thuế phải có trách nhiệm khôi phục lại mã số thuế cho người nộp thuế nhằm đảm bảo đúng tình trạng pháp lý của người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 theo hướng bổ sung nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra thuế của Cơ quan thuế để tương ứng với quyền hạn của Cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 19. Sửa đổi cụm từ “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ” để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 18 Luật Quản lý thuế để quy định trách nhiệm của cơ quan thuế khôi phục lại mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế nhưng sau đó cơ quan thuế xác định người nộp thuế không thuộc trường hợp phải chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế.

2.5. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế (Điều 19)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại Điều 19 Luật Quản lý thuế quy định 10 quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, tuy nhiên chưa có quy định về quyền hạn của cơ quan thuế trong việc yêu cầu người nộp thuế thực hiện các trách nhiệm của người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 19 yêu cầu người nộp thuế thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của người nộp thuế. Bổ sung quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

2.6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước (Điều 21, Điều 22)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại điểm a khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 22 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan Kiểm toán Nhà nước trực tiếp kiểm toán người nộp thuế theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước trực tiếp thanh tra người nộp thuế theo quy định của Luật Thanh tra có nội dung kết luận về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Hiện nay, phát sinh vướng mắc là cơ quan quản lý thuế (cơ quan thuế, cơ quan hải quan) không nhận được bất kỳ tài liệu nào của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước để biết được trường hợp nào người nộp thuế nhận và đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước, trường hợp nào người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước để theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước nên nghĩa vụ thuế của người nộp thuế bị nộp thừa ảo trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung (TMS) và hệ thống kế toán thuế tập trung của cơ quan hải quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp” tại điểm a Khoản 2 Điều 21 để Kiểm toán nhà nước gửi biên bản hoặc báo cáo kiểm toán hoặc kết luận cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp biết. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và gửi cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp một bản để theo dõi.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp” tại điểm a Khoản 2 Điều 22 Luật Quản lý thuế để Thanh tra Nhà nước gửi biên bản hoặc kết luận cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp biết. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Thanh tra Nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Thanh tra Nhà nước và gửi cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp một bản để theo dõi.

2.7. Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại (Điều 27)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Khoản 1 Điều 27 quy định trách nhiệm của Ngân hàng thương mại khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước. Để đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người nộp thuế, giảm chi phí

khai báo thông tin cho người nộp thuế và khắc phục tình trạng thông tin về tài khoản ngân hàng sai lệch giữa người nộp thuế khai thông tin cho cơ quan thuế với thông tin mở tài khoản của người nộp thuế khai tại các ngân hàng thương mại, tại khoản 2 Điều 27 Luật Quản lý thuế hiện hành đã có quy định ngân hàng thương mại phải cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản. Tuy nhiên, khi triển khai có phát sinh vướng mắc do không có quy định cụ thể về thời gian cung cấp, phương thức cung cấp, các thông tin định danh của tài khoản để biết tài khoản đó là của ai, tài khoản thanh toán hay tài khoản tiền gửi.

Luật các tổ chức tín dụng vừa được sửa đổi bổ sung trong đó quy định về tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng thương mại

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 27 và khoản 1 Điều 27 cụm từ “*ngân hàng thương mại*” thành “*tổ chức tín dụng*” để bao quát đầy đủ theo quy định Luật các tổ chức tín dụng. Đồng thời, rà soát các Điều (khoản 2 Điều 11; khoản 7 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, khoản 4 Điều 35; khoản 1, khoản 2 Điều 56; khoản 1 Điều 58; khoản 2 Điều 73; khoản 1 Điều 125; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 129) chỉnh sửa cụm từ “*ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác*” thành “*tổ chức tín dụng*” để đảm bảo tính thống nhất.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại theo hướng quy định cụ thể các thông tin ngân hàng thương mại phải cung cấp, thời gian thực hiện cung cấp, phương thức cung cấp để thực hiện thống nhất.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 27 quy định rõ thời hạn bảo lãnh của ngân hàng thương mại đối với trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thay cho người nộp thuế; đảm bảo tính khả thi và tránh xung đột pháp luật (pháp luật hợp đồng bảo lãnh hiện hành đều quy định rõ thời hạn bảo lãnh).

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 27 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng thương mại trong việc nộp thuế thay cho người nộp thuế khi xử lý tài sản thế chấp là hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế để phù hợp với nội dung bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.8. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường thị trấn (Điều 28)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 3, khoản 4 Điều 28 Luật Quản lý thuế quy định: “3. *Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do cơ quan thuế chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho ngành thuế.* 4. *Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn*” Tuy nhiên, do chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về đối tượng, nội dung chi và mức chi của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn nên các Cục Thuế chưa có căn cứ chi cho hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế (**được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15**) đã quy định trách nhiệm của người nộp thuế: “*Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế*”. Đồng thời, tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý thuế quy định: “*Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm*”.

Theo đó, bãi bỏ toàn bộ Điều 28 quy định Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn thay vào đó áp dụng cơ chế tự khai tự nộp, thực hiện trách nhiệm của người nộp thuế theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15).

2.9. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác (Điều 29)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Khoản 4 Điều 3 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH14 quy định về người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế. Tuy nhiên, Luật quản lý thuế chưa quy định trách nhiệm của người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế.

- Trách nhiệm phối hợp trong xây dựng dự toán: Hiện nay, chưa có quy định về việc phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin khi xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước nên cơ quan lập dự toán chưa có đầy đủ các thông tin chính xác, kịp thời để phục vụ công tác dự báo, lập dự toán thu NSNN tại cơ quan thuế các cấp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ

chức thu tiền bán đấu giá khi bán đấu giá tài sản miễn thuế tại khoản 6 điều 29 để phù hợp với nội dung bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nhiệm vụ của người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế, cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế tại khoản 5 Điều 29.

- Nghiên cứu bổ sung quy định các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác phân tích, dự báo, lập dự toán thu ngân sách khi có yêu cầu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến khi tham gia thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

3. Nhóm nội dung quy định về đăng ký thuế (từ Điều 30 đến Điều 41)

3.1 Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế (Điều 30)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Về việc cấp mã số thuế cho các tổ chức không có tư cách pháp nhân, cá nhân không cư trú có phát sinh hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Theo quy định của pháp luật thuế, pháp luật quản lý thuế, các tổ chức không có tư cách pháp nhân như nhà thầu nước ngoài (doanh nghiệp có trụ sở nước ngoài không thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam có ký hợp đồng với doanh nghiệp Việt Nam), chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (doanh nghiệp có trụ sở nước ngoài không thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam mà chỉ thành lập chi nhánh tại Việt Nam),... Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng phải kê khai nộp thuế và để kê khai, nộp thuế thì các tổ chức này phải được cấp mã số thuế. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế hiện hành chưa có quy định cấp mã số thuế cho tổ chức không có tư cách pháp nhân.

- Về thủ tục đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang chủ trì báo cáo Thủ tướng Chính phủ về phương án triển khai thực hiện liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp. Theo đó, thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế

của hộ kinh doanh được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp quận, huyện; sử dụng mã số dùng chung là mã số thuế 10 số cấp cho hộ kinh doanh là mã số hợp nhất giữa mã số đăng ký kinh doanh và mã số thuế của hộ kinh doanh (gọi chung là mã số kinh doanh). Theo quy định tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế thì sẽ sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế của cá nhân. Như vậy, hộ kinh doanh sẽ có mã số kinh doanh cấp cho các địa điểm của hộ kinh doanh và mã định danh cá nhân cấp cho cá nhân chủ hộ. Mã số kinh doanh dùng để liên thông và dùng làm mã số thuế của hộ kinh doanh, còn mã số định danh cá nhân của người đại diện hộ kinh doanh là mã số thuế của cá nhân.

-Việc cấp mã số thuế thực hiện qua các năm qua vẫn còn một số vướng mắc, bất cập như sau: Theo quy định thì người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế khi có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; nhưng chưa quy định rõ trường hợp phát sinh nghĩa vụ thuế trên địa bàn kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì người nộp thuế bắt buộc phải thành lập chi nhánh để đăng ký thuế với cơ quan thuế địa phương. Cụ thể trên địa bàn tỉnh An Giang có phát sinh nhiều doanh nghiệp khác tỉnh được cấp phép hoạt động khai thác cát nhưng không thành lập chi nhánh để đăng ký thuế tại An Giang, nên Cục Thuế tỉnh An Giang không trực tiếp quản lý các doanh nghiệp ngoài tỉnh này nên không thể quản lý kê khai thuế và giám sát được hóa đơn.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý thuế nhằm bao quát đầy đủ các đối tượng phải cấp mã số thuế để quản lý thuế và phù hợp với pháp luật thuế có liên quan theo hướng như sau:

Mã số thuế là mã đăng ký doanh nghiệp, mã đăng ký hợp tác xã, mã đăng ký cá nhân kinh doanh. Trường hợp cá nhân đã được cấp số định danh cá nhân theo pháp luật về căn cước công dân thì mã số thuế là số định danh cá nhân; Tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp nêu trên thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho tổ chức; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác; tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế.

Cá nhân, người đại diện hộ kinh doanh, người đại diện hộ gia đình khi

được cấp mã số định danh cá nhân thì mã số định danh cá nhân là mã số thuế của cá nhân, mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh, mã số thuế của người đại diện hộ gia đình.

- Nghiên cứu quy định việc cấp MST nộp thay, rà soát lại yêu cầu quản lý, sự cần thiết phải cấp MST nộp thay.

- Nghiên cứu bổ sung đối tượng đăng ký thuế theo quy định thuế TTTC, việc cấp MST cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định thuế TTTC để đảm bảo phù hợp và bao quát đối tượng.

3.2 Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 31)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Trong thời gian qua, Cơ quan An ninh Điều tra – Bộ Công An có ý kiến (Công văn số 1354/ANĐT-P4 ngày 08/7/2024) đề nghị bổ sung quy định trong Luật QLT để xác thực người đại diện pháp luật ngay sau khi NNT được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp để tránh trường hợp người đại diện pháp luật là giả mạo hoặc thông tin thật nhưng thực tế người đại diện pháp luật không liên quan đến hoạt động doanh nghiệp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi quy định về hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

3.3. Về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 32)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 32 Luật QLT chưa có quy định trường hợp cá nhân đã được cấp số định danh cá nhân không phải đăng ký thuế với cơ quan thuế. Khi cá nhân được cấp mã số định danh cá nhân thì cơ quan thuế tự động cập nhật thông tin đăng ký của cá nhân từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an thay thế cho thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập phải kê khai như trước đây.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu sửa đổi quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế và thay

đôi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3.4 Thời hạn đăng ký thuế lần đầu (Điều 33)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 2 Điều 33 Luật QLT quy định thời hạn người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế. Quy định về thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với bên Việt Nam khấu trừ thuế và nộp thay thuế cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài và tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh tại điểm c khoản 2 Điều 33 Luật Quản lý thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế. Tuy nhiên, thực tế rất khó thực hiện vì có rất nhiều ngày khấu trừ thuế nên không biết lấy theo ngày nào, đồng thời nếu lấy theo ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế đầu tiên thì người nộp thuế không thể có mã số thuế để kê khai, nộp thuế ngay mà phải có thời gian để làm thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế rồi mới được cấp mã số thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 33 Luật Quản lý thuế theo hướng sửa đổi lấy theo ngày ký hợp đồng để người nộp thuế được cấp mã số thuế trước khi khấu trừ thuế đảm bảo khi khấu trừ thuế thì người nộp thuế đã có mã số thuế để kê khai, nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi quy định về Thời hạn đăng ký thuế hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3.5 Về cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế (Điều 34)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại khoản 1 Điều 34 Luật QLT quy định Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định. Tuy nhiên, khi thực hiện nội dung liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh như đề xuất tại Điều 30 nêu trên thì cơ quan thuế không tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế của hộ kinh doanh nên không phải cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế theo hướng cơ quan thuế không phải cấp thông báo mã số thuế đối với trường hợp cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế. Đồng thời, cần rà soát lại sự cần thiết của việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo MST khi các hoạt động đã được thực hiện bằng hình thức điện tử và thông tin đã được lưu trữ trên môi trường điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thông báo mã số thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3.6. Sử dụng mã số thuế (Điều 35)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định: *“Khi mã số định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế”*.

Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chiếm tỷ lệ cao và có xu hướng ngày càng tăng làm thất thu ngân sách nhà nước, khó khăn trong công tác quản lý thuế và ảnh hưởng đến người nộp thuế khác khi mua hàng của doanh nghiệp này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Đề xuất bổ sung tại khoản 2 Điều 35 trách nhiệm của người nộp thuế cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc khai thay, nộp thuế thay theo quy định nhằm đảm bảo thông tin người nộp thuế được kê khai đầy đủ đến cơ quan thuế tại hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp thuế thay cho người nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi nội dung tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế và khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý thuế để đồng bộ với quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế theo hướng người nộp thuế không đăng ký thành lập đơn vị phụ thuộc khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

3.7. Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế (Điều 36)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Khi thực hiện nội dung liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng

ký thuế đối với hộ kinh doanh và không cấp mã số thuế cho cá nhân mà sử dụng luôn mã số định danh cá nhân làm mã số thuế như đề xuất tại Điều 30 nêu trên thì cần thiết phải sửa lại quy định về thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cho phù hợp. Khi cá nhân thay đổi thông tin đã khai báo khi cấp mã số định danh cá nhân thì cơ quan thuế tự động cập nhật thông tin đăng ký thay đổi của cá nhân từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an thay thế cho thông tin thay đổi đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập phải kê khai như trước đây.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36 theo hướng người nộp thuế không được đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký để đảm bảo đồng bộ thống nhất quy định về quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế do quy định thuế tối thiểu toàn cầu đang quy định trường hợp thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới cũng thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế.

3.8. Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (Điều 37)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chiếm tỷ lệ cao và ngày càng tăng làm thất thu ngân sách nhà nước, khó khăn trong công tác quản lý thuế và ảnh hưởng đến người nộp thuế khác khi mua hàng của doanh nghiệp này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi Điều 37 cho đồng bộ với hướng sửa đổi Điều 35, Điều 36 theo hướng: Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh trước khi tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo thì thực hiện thông báo tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh. Người nộp thuế không được đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc

người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Trước khi tạm ngừng hoạt động, người nộp thuế phải nộp hết tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước. Đồng thời, nghiên cứu sửa đổi quy định đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký cho phù hợp hơn với tình trạng pháp lý của người nộp thuế, ví dụ “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc không thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan có thẩm quyền”.

3.9. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 38)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế quy định: “*Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi tổ chức lại doanh nghiệp thì thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật*”. Tuy nhiên, Luật Hợp tác xã không có quy định về tổ chức lại hợp tác xã mà chỉ có quy định về chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Doanh nghiệp thì hộ kinh doanh không có hình thức tổ chức lại nên cần bổ quy định này tại Luật Quản lý thuế

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế các trường hợp đăng ký thuế khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã để hợp tác xã đăng ký thuế và cơ quan thuế thực hiện. Đồng thời, rà soát để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp.

3.10 Chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 39)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điểm b khoản 1 Điều 39 Luật QLT quy định người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Thực tế nhiều doanh nghiệp thực hiện thủ tục đóng mã số thuế mặc dù vẫn còn nợ thuế tại cơ quan Hải quan, cần thiết quy định rõ người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ tại cơ quan quản lý thuế (bao gồm cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan).

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 để bao quát đầy đủ các loại giấy phép theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 39 trường hợp bị cơ quan thuế ra thông báo NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Nghiên cứu bỏ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 39 để thống nhất với nội dung đề xuất sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế.

- Nghiên cứu bổ sung trường hợp chấm dứt hiệu lực MST tại Điều 39 đối với các MST cá nhân là công dân Việt Nam mà thông tin đăng ký thuế không khớp với CSDLQGDC và không còn nghĩa vụ với cơ quan thuế khi triển khai sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.

Nghiên cứu sửa đổi để phù hợp với việc tích hợp/liên thông thủ tục nêu trên, theo đó tách riêng trường hợp chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân, trường hợp ngừng phát sinh nghĩa vụ nghĩa vụ thuế hoặc ngừng giao dịch với cơ quan thuế.

3.11. Khôi phục mã số thuế (Điều 40)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Luật QLT chưa có quy định đối với người nộp thuế không đăng ký thuế trực tiếp với quan thuế được nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế sau khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 1 Điều 40 theo hướng: người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp khôi phục mã số thuế tại khoản 1 Điều 40 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế (do chia, sáp nhập, hợp nhất, chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc) nhưng chưa nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Nghiên cứu sửa đổi bổ sung quy định về các trường hợp khôi phục mã số thuế theo hướng khôi phục lại giao dịch với cơ quan thuế, khôi phục lại sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 39.

4. Nhóm nội dung về khai thuế, tính thuế (từ Điều 42 đến Điều 48)

4.1. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế (Điều 42)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Hiện nay, do đặc thù của khối doanh nghiệp lớn như điện, dầu khí, viễn thông, hàng không, ngân hàng... là các lĩnh vực, ngành nghề đặc thù (khoảng gần 100 doanh nghiệp) nên được quy định thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ (các trường hợp cụ thể được quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ) khác với nguyên tắc chung với các hàng hóa, dịch vụ thông thường nhưng chưa có quy định về thời điểm xác định nghĩa vụ thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế riêng mà vẫn phải thực hiện theo nguyên tắc chung dẫn đến vướng mắc phát sinh trong thực hiện cụ thể như sau:

+ Tại thời hạn khai thuế theo quy định hiện hành thì người nộp thuế chưa có hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ làm căn cứ để khai thuế, tính thuế. Để thực hiện theo quy định hiện hành thì người nộp thuế sẽ phải tạm xác định giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để khai thuế cho tháng phát sinh giao dịch và sau đó thực hiện kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế khi có hóa đơn giá trị gia tăng chính thức dẫn đến làm tăng thủ tục hành chính và phát sinh tiền chậm nộp từ lý do khách quan theo đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ Thời điểm xác định thuế đầu ra – đầu vào của bên bán và bên mua không đồng thời (do bên bán phải khai thuế giá trị gia tăng đầu ra theo thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong khi bên mua phải chờ đến khi có hóa đơn giá trị gia tăng chính thức để kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng); tương ứng việc ghi nhận doanh thu – chi phí của bên mua – bên bán cho mục đích khai thuế thu nhập doanh nghiệp cũng không đồng nhất.

+ Đối với việc khai, nộp thuế tại các hợp đồng dầu khí có phát sinh trường hợp người nộp thuế ủy quyền hoặc ủy thác cho tổ chức khác kê khai, nộp thuế thay như: nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí ủy quyền cho người điều

hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung thực hiện khai, nộp các khoản thuế phát sinh theo quy định (thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu đối với dầu lửa khi giá dầu thô biến động tăng,...); hoặc hợp đồng dầu khí có thoả thuận Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay mặt các nhà thầu nộp các loại thuế thì Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy quyền cho người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung thực hiện khai, nộp thuế; ...

+ Thực tế trên cũng dẫn đến khó khăn cho cơ quan thuế trong công tác quản lý thuế do người nộp thuế điều chỉnh hồ sơ khai thuế để xác định chính xác, đầy đủ nghĩa vụ thuế phát sinh.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định tại Điều 42 theo hướng: Đối với các trường hợp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì thời điểm khai thuế, tính thuế được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 42 theo hướng: Việc áp dụng cơ chế thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ quy định hoặc Giao Chính phủ quy định thời gian có hiệu lực của APA và hướng dẫn thực hiện cơ chế này.

Nghiên cứu bổ sung khoản 7 Điều 42 quy định trách nhiệm của Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế.

Đối với các khoản thu do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý thì về nguyên tắc NNT phải tự tính số tiền phải nộp vào NSNN và kê khai với cơ quan quản lý thuế. Trường hợp giao cơ quan thuế tính đối với các khoản thu mà NNT không tự xác định được số tiền phải nộp vào NSNN thì cơ quan thuế chỉ chịu trách nhiệm đối với các yếu tố được giao cho cơ quan thuế xác định.

Đối với các khoản thu khác không do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý thì cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý các khoản thu đó phải có trách nhiệm xác định số tiền phải nộp vào NSNN, đơn đốc, tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật này để đảm bảo trách nhiệm quản lý từ khâu bắt đầu đến

khâu kết thúc, tránh tình trạng dồn đẩy trách nhiệm cho các cơ quan quản lý khác. Theo đó, bỏ quy định về việc cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo nộp tiền đối với các khoản thu do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đã tính ra số tiền phải nộp vào NSNN như tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển,...

Nghiên cứu bổ sung quy định người khai thay theo quy định của pháp luật về thuế phải thực hiện khai thay, nộp thay tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về khai thay, nộp thay để thống nhất.

4.2. Hồ sơ khai thuế (Điều 43)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Khoản 5 Điều 43 Luật Quản lý thuế quy định: *“Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế”*. Theo quy định của Luật thuế XNK đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, hàng hoá của các dự án ưu đãi đầu tư miễn thuế, hàng hoá nhập khẩu nông sản trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế cho cơ quan hải quan trước khi nhập khẩu hàng hoá.

- Phát sinh nhiều trường hợp NNT lợi dụng thuộc trường hợp kê khai theo quý để mua bán, xuất không hóa đơn với số lượng và giá trị lớn rồi bỏ trốn trước thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế, dẫn đến thất thoát tiền thuế và gia tăng số lượng doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh.

- Luật Quản lý thuế chưa có quy định về kỳ tính thuế, cần bổ sung đảm bảo tính đồng bộ với quy định về hồ sơ khai thuế.

- Một số trường hợp không phát sinh nghĩa vụ thuế nhưng vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế làm tăng thủ tục cho người nộp thuế như trường hợp người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế; cá nhân có thu nhập được miễn thuế; doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu; người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế.

Hiện nay, quy định về các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế đã được quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Do đó, cần bổ sung quy định tại Luật để đảm bảo tính chặt chẽ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 5 Điều 43 theo hướng dẫn chiều quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Nghiên cứu sửa tên Điều này để bao quát cả về thành phần hồ sơ khai thuế và kỳ tính thuế được quy định tại Điều này.

Bỏ quy định về khai quý do với việc sử dụng hóa đơn điện tử hiện nay, việc kê khai thuế của NNT đã thuận lợi hơn rất nhiều. Ngoài ra, việc áp dụng kỳ tính thuế quý hiện chỉ áp dụng đối với sắc thuế GTGT và TNCN. Do đó, việc kéo dài thời gian kê khai cho NNT là không cần thiết và dễ phát sinh rủi ro không kê khai thuế đối với những trường hợp NNT thành lập để mua bán hóa đơn.

Nghiên cứu bổ sung quy định kỳ tính thuế gồm kỳ tháng, kỳ năm và kỳ quyết toán thuế.

Quy định nguyên tắc thành phần hồ sơ khai thuế là tờ khai và các tài liệu có liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế.

Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định về trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam.

4.3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 44)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Đối với hồ sơ quyết toán thuế của tổ chức trả thu nhập: Tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý thuế quy định "*Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm*", tuy nhiên tại Luật Thuế thu nhập cá nhân thì đối với thuế thu nhập cá nhân thì chỉ quyết toán thuế theo năm dương lịch. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định riêng đối với thuế thu nhập cá nhân nhằm tránh vướng mắc khi thực hiện.

- Đối với hồ sơ quyết toán thuế của cá nhân cư trú:

Tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định: “2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;...”. Với quy định này dẫn đến phát sinh vướng mắc về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp cá nhân cư trú có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thực hiện quyết toán thuế theo 12 tháng liên tục. Tuy nhiên, tại Luật Quản lý thuế chưa có quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp này.

Về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam cũng chưa được quy định cụ thể tại Luật Quản lý thuế.

- Theo quy định của Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện. Sau khi cơ quan tài nguyên và môi trường ban hành Quyết định tính ra số phải nộp gửi cơ quan thuế thì cơ quan thuế mới ban hành Thông báo nộp tiền gửi người nộp thuế. Vì vậy, cần bổ sung thời hạn cơ quan tài nguyên và môi trường gửi Quyết định cho cơ quan thuế và thời hạn cơ quan thuế mới ban hành Thông báo nộp tiền gửi người nộp thuế.

- Theo thông lệ quốc tế về bán dầu thô và thoả thuận tại các hợp đồng mua bán dầu thô, giá bán dầu được xác định trên cơ sở USD và được xác định là giá trung bình tháng bán dầu, theo đó, thời điểm xác định giá bán chính thức là khoảng 30-35 ngày sau khi xuất bán dầu thô; thời điểm thanh toán là sau 30 ngày kể từ ngày xuất bán. Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về khai thuế, nộp thuế, lập hóa đơn đã công nhận sự đặc thù của hoạt động xuất bán dầu thô nêu trên. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chỉ quy định về thời điểm nộp thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô (Điều 55), chưa có quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa tên Điều 44 thành “*Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn ban hành Thông báo nộp thuế*” để phù hợp với nội dung chi tiết.

Nghiên cứu bổ sung quy định riêng đối với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam để đảm bảo quy định đầy đủ thời hạn khai thuế đối với các trường hợp.

Nghiên cứu bổ sung khoản 4 Điều 44 quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế để đảm bảo phù hợp và tương ứng với lý do đề xuất sửa đổi tại khoản 6 Điều 43 Luật Quản lý thuế quy định về hồ sơ khai thuế. Đồng thời, quy định rõ thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp chấm dứt hợp đồng tại khoản 4 Điều 44 có áp dụng cho cá nhân chấm dứt hợp đồng lao động hay không.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 44 bổ sung phạm vi Chính phủ quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản để đảm bảo cơ sở pháp lý Chính phủ quy định do chưa được quy định cụ thể tại Luật Quản lý thuế. Bổ sung Chính phủ quy định thời hạn cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho cơ quan thuế và thời hạn cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển; thông báo liên quan đến nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô tại Điều 44 Luật Quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nghiên cứu bỏ quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý để thống nhất định hướng bỏ quy định khai quý tại Điều 43.

4.4. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế (Điều 45)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 45 Luật Quản lý thuế quy định: Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Theo quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành, các đơn vị phụ thuộc trên cùng địa bàn với trụ sở chính chưa có hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc khai thuế, tính thuế và địa điểm nộp hồ sơ khai thuế.

Tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế quy định:

“4. Chính phủ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp sau đây: ...

c) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu từ đất; cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;

d) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế quyết toán thuế thu nhập cá nhân;”

Tuy nhiên, việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện. Các khoản thu này người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định tính ra số phải nộp gửi cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền.

Bên cạnh nghĩa vụ quyết toán thuế thu nhập cá nhân, người nộp thuế còn có thể phát sinh nghĩa vụ trực tiếp kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo tháng/quý trong năm.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 45 để có cơ sở pháp lý về việc kê khai, nộp thuế đối với trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc sản xuất, kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cùng nơi người nộp thuế có trụ sở chính.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 45 quy định riêng đối với NNT có hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế là tại cơ quan thuế cấp Chi cục Thuế khu vực (theo sắp xếp bộ máy mới).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 45 bổ sung quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế bổ sung tại cơ quan thuế quản lý khoản thu đối với trường hợp hồ sơ khai thuế lần đầu về đất đai được nộp theo cơ chế một cửa liên thông, sau khi NNT đã được giải quyết thủ tục tài chính về đất đai (cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất) khi phát sinh nghĩa vụ kê khai bổ sung.

Nghiên cứu bỏ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản tại điểm c khoản 4 Điều 45.

Nghiên cứu sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 45 theo hướng bỏ cụm từ “*quyết toán thuế*” để đảm bảo quy định bao quát các trường hợp phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân.

Sửa tên và nội dung Điều này theo nguyên tắc:

- Không quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế mà quy định về cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm soát hồ sơ. Lý do: hiện nay việc khai thuế chủ yếu thực hiện theo các hình thức điện tử (các Cổng thông tin điện tử của Bộ/ngành) nên không còn tồn tại một địa điểm nộp hồ sơ cố định.

- Các trường hợp NNT phải trực tiếp khai thuế với cơ quan quản lý thuế và các trường hợp khai thuế thay theo quy định của pháp luật có liên quan.

Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.5. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 46)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Trong thời gian dịch covid 19 vừa qua, cơ quan nhà nước thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội nên người nộp thuế không nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn. Tuy nhiên, nếu chiếu theo Luật QLT chưa có trường hợp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế với lý do này vì việc gia hạn này phải được thực hiện hàng loạt cho tất cả các người nộp thuế trên một hoặc nhiều địa bàn đã bị cơ quan nhà nước phong tỏa và không yêu cầu người nộp thuế phải gửi hồ sơ xin gia hạn đến cơ quan thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung thêm khoản mới tại Điều 46 quy định Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định.

4.6. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế (Điều 47)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Luật QLT hiện hành chưa có quy định về không được khai bổ sung để thực

hiện các yêu cầu, đề nghị cơ quan Điều tra. Căn cứ quy định của khoản 4 Điều 8; khoản 1, khoản 2 Điều 12 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự và khoản 4 Điều 5, Điều 6 và Điều 168 Bộ luật Tố tụng hình sự thì cơ quan thuế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, quyết định và tạo điều kiện cho các cơ quan điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động điều tra hình sự. Thủ trưởng cơ quan điều tra chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình. Trong thời gian qua tình hình tội phạm thành lập doanh nghiệp "ma" để thực hiện hành vi mua bán hóa đơn diễn ra khá phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước nhằm sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, thông qua đó nâng khống giá trị hàng hóa và các công ty này khai khống thuế giá trị gia tăng đầu vào nhằm chiếm đoạt tiền thuế giá trị gia tăng. Trước tình trạng gia tăng loại tội phạm trên, cơ quan thuế nhận được nhiều văn bản của cơ quan an ninh điều tra hoặc cơ quan cảnh sát điều tra yêu cầu, đề nghị chặn người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Thực tế, do chưa có quy định cụ thể tại Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính đã lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao để làm căn cứ triển khai.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 47 theo hướng: Khi cơ quan thuế nhận được văn bản đề nghị của cơ quan điều tra theo quy định của Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự thì người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp nhận hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế gửi cho người bán và người mua. Khi kết thúc yêu cầu hoặc khi kết thúc vụ việc, vụ án hình sự hoặc khi thay đổi biện pháp nghiệp vụ liên quan đến vụ án thì cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan thuế để có căn cứ xử lý kê khai của người nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 47 (đã được sửa đổi tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15) bổ sung quy định hướng xử lý cụ thể của cơ quan quản lý thuế đối với kết quả giải trình của người nộp thuế (không phù hợp thì không chấp nhận nội dung giải trình; phù hợp thì chấp nhận nội dung giải trình; xử lý thuế, xử lý vi phạm trong trường hợp có chênh lệch tiền thuế so với khai báo.

4.7. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ

sơ khai thuế (Điều 48)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Tại khoản 2 Điều 48 Luật Quản lý thuế quy định: “*Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ*”.

Do việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế chủ yếu bằng phương thức điện tử nên có thể rút ngắn thời hạn kiểm tra hồ sơ khai thuế từ 03 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để cơ quan quản lý thuế trả lời chấp nhận hay không chấp nhận hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế biết.

- Theo nguyên tắc khai thuế, tính thuế tại Điều 42 Luật QLT thì nguyên tắc khai thuế, tính thuế là tự khai, tự nộp. Do đó, việc NNT kê khai sai hồ sơ khai thuế là không thể tránh khỏi. Việc kiểm tra hồ sơ khai thuế hiện nay đã được ứng dụng CNTT tự động hóa trên cơ sở các tiêu chí kiểm tra hồ sơ do ngành Thuế xây dựng. Tuy nhiên, do việc kiểm tra các thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế chưa thể thực hiện ngay tại bước tiếp nhận hồ sơ nên việc kiểm tra vẫn cần thực hiện theo 2 bước (bước 1: tiếp nhận, bước 2: chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ khai thuế).

Đối với hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN đồng thời là hồ sơ đề nghị hoàn thuế (theo quy định hiện hành) cần có thời gian kiểm tra, đối chiếu các ràng buộc đảm bảo chấp nhận đồng thời 02 nghiệp vụ thuế cùng một lúc nên cần có quy định riêng về thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ theo từng loại hồ sơ khai thuế. Đối với hồ sơ nhận thủ công bằng bản giấy thì cần có thời gian nhập liệu, do đó, cũng cần giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định về thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế theo từng hình thức nhận hồ sơ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tại khoản 2 Điều 48 theo hướng quy định rút ngắn thời hạn kiểm tra hồ sơ khai thuế từ 03 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Nghiên cứu quy định nguyên tắc hồ sơ khai thuế được nộp theo phương thức điện tử, trừ các trường hợp được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế hoặc nộp qua đường bưu chính. Lý do: Phù hợp với chủ trương chuyển đổi

số của Quốc hội, Chính phủ.

Bổ sung quy định CQT trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế chậm nhất không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai thuế, đồng thời giao Chính phủ hoặc Bộ Tài chính quy định cụ thể thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế đối với từng loại hồ sơ khai thuế, hình thức nhận hồ sơ (điện tử, giấy).

5. Nhóm nội dung về ấn định thuế (từ Điều 49 đến Điều 54)

5.1. Ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế (Điều 50)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Quy định về ấn định thuế đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường: đối tượng bị ấn định thuế là **bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường**; tuy nhiên quy định các trường hợp bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp thì quy định “*Hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán*”, đồng thời đối tượng bị ấn định thuế là “*bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường*” thì không quy định vào trường hợp nào (ấn định từng yếu tố hay ấn định thuế). Thực tế thực hiện cho thấy chưa rõ nguyên tắc ấn định đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường trong khi trường hợp này xảy ra rất nhiều trong thực tế nên không có căn cứ để trích dẫn khi thực hiện ấn định.

Về ấn định thuế đối với trường hợp NNT mua bán hàng hóa, dịch vụ không giao dịch theo giá thông thường trên thị trường: thực tế rất khó xác định các dữ liệu, số liệu có đầy đủ tính pháp lý để xác định giá giao dịch thông thường trên thị trường khi ấn định thuế. Luật QLT chưa có quy định rõ về hồ sơ, thủ tục, trình tự ấn định thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 Điều 50 căn cứ pháp lý để cơ quan thuế dễ dàng tra cứu, so sánh để áp dụng khi ấn định giá mua bán hàng hóa hoặc giá trị công trình xây dựng có thể sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc các tài liệu của các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan như cơ quan Hải quan, suất vốn đầu tư

xây dựng của Bộ Xây dựng, giá trị trên sổ sách kế toán, giá trị giao dịch thông thường của bản thân doanh nghiệp, thông tin về các giao dịch kinh tế giữa người nộp thuế với tổ chức, cá nhân có liên quan tạo sự công khai, minh bạch, tránh rủi ro cho cơ quan thuế.

Nghiên cứu bổ sung trách nhiệm của các cơ quan/tổ chức có liên quan trong việc cung cấp dữ liệu, thông tin ngành nghề có liên quan đến người nộp thuế bị ấn định để tạo điều kiện cho Cơ quan thuế khi thu thập dữ liệu làm cơ sở ấn định đồng thời tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan/tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời theo yêu cầu của Cơ quan thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 50 khi thực hiện thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế phát hiện người nộp thuế vi phạm thuộc các trường hợp cần thiết quy định tại khoản 1 Điều 50 thì cơ quan thuế thực hiện việc ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp đối với người nộp thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định ấn định đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường; quy định về hồ sơ, thủ tục, trình tự ấn định thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai; bổ sung ấn định thuế đối với hành vi trốn thuế (không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật).

Bổ sung quy định thời điểm thực hiện ấn định thuế (chỉ khi cơ quan thuế thực hiện TTKT tại trụ sở NNT hay khi cơ quan thuế phát hiện trong quá trình quản lý), tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định cụ thể về giá giao dịch thông thường trên thị trường đối với trường hợp NNT chuyển nhượng các tài sản trên đất do các văn bản quy phạm pháp luật chưa có quy định nên khó khăn trong việc ấn định thuế nếu NNT khai giá không đúng với thực tế chuyển nhượng.

5.2. Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế (Điều 51).

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tiêu đề của Điều 51 Luật Quản lý thuế là xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế. Tuy nhiên, tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế quy định: "*Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất*

về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai” là thuộc trường hợp phải nộp thuế theo phương pháp kê khai và không thực hiện nộp thuế theo phương pháp khoán theo như tiêu đề của Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bãi bỏ hoặc sửa đổi quy định về mức thuế khoán chỉ áp dụng đối với mức doanh thu thấp dưới ngưỡng nhất định; sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối với cơ quan thuế và tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải thực hiện chế độ hóa đơn, chế độ chứng từ để nộp thuế theo phương pháp kê khai; Bổ sung quy định các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải khai báo tài khoản thanh toán.

5.3. Về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế (Điều 53)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 53 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế, thanh tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.

4. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu để ấn định thuế là yếu tố quyết định.
- Việc ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế tại thời điểm ấn định có tính pháp lý cao nhất, do đó, trường hợp sau khi giải quyết khiếu nại, khởi kiện mà số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế chỉ hoàn trả số tiền thuế nộp thừa, không hoàn trả tiền chậm nộp đã tính đến thời điểm ấn định thuế.

Lý do: Nhằm nâng cao tính pháp lý của công tác ấn định thuế.

5.4. Về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định (Điều 54)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 54 Luật Quản lý thuế quy định: *“Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế ấn định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế; trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện.”*

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu bỏ quy định NNT có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích khi cơ quan quản lý thuế đã thực hiện ấn định thuế, trường hợp NNT không đồng ý với số tiền thuế ấn định thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại hoặc khởi kiện ra Tòa án. Lý do: Nhằm nâng cao tính pháp lý của công tác ấn định thuế.

6. Nhóm nội dung quy định về nộp thuế (từ Điều 55 đến Điều 65)

6.1. Thời hạn nộp thuế (Điều 55)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Quản lý thuế: Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài thì thời hạn nộp theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 về

quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Theo quy định tại Nghị định thì Cơ quan thuế thực hiện thu các khoản thu này theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này; việc khai nộp ngân sách nhà nước thực hiện theo từng lần phát sinh số phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và pháp luật về quản lý thuế, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế hiện hành quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế, thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định.

Luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định; hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định rõ về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định, hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 7 Thông tư số 06/2021/TT-BTC.

Ngoài ra, cần bổ sung quy định thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để có căn cứ xử lý các vướng mắc trong thực tế (nếu có).

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 55 theo hướng thống nhất với nội dung đề nghị bổ sung quy định về tiền sử dụng khu vực biển là khoản thu do ngành thuế quản lý tại Điều 3, theo đó bổ sung thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển để cơ quan thuế và người nộp thuế có căn cứ thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung các khoản thu (*thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp 1, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; thu từ các hình thức sắp xếp, chuyển đổi sở*

hữu khác của doanh nghiệp cấp 1 theo quy định của pháp luật đối với các hình thức sắp xếp, chuyển đổi sở hữu khác; thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước, chuyển nhượng quyền mua cổ phần, phát hành thêm và quyền góp vốn tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp; thu phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của doanh nghiệp cấp 1 đang hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp) vào khoản 3 Điều 55 để đảm bảo bao quát về thẩm quyền quy định thời hạn nộp các khoản thu đã được quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 4 Điều 55 theo hướng quy định:

- Thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu trừ một số trường hợp đặc thù được áp dụng thời hạn nộp thuế là ngày ký ban hành quyết định ấn định thuế.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan sau khi có kết quả phân tích, giám định.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Người nộp thuế phải khai bổ sung, nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan người nộp thuế nộp thuế tính theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Khi có các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan, thời hạn nộp thuế là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm người nhập khẩu xác định được các khoản này.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa được phép đăng ký tờ khai hải quan

mới theo quy định của pháp luật về hải quan là ngày đăng ký tờ khai hải quan mới.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu được cơ quan hải quan cho phép đưa về bảo quản chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành là ngày hàng hóa được phép đưa về bảo quản.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.2. Về địa điểm và hình thức nộp thuế (Điều 56)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 56 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Người nộp thuế nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

- a) Tại Kho bạc Nhà nước;*
- b) Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;*
- c) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế;*
- d) Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.*

2. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

4. Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Đề xuất bỏ khái niệm về địa điểm nộp thuế, chỉ quy định về các hình thức nộp thuế do hình thức thanh toán điện tử đang phát triển rất nhanh và đa dạng, do đó trong thời gian tới các hình thức nộp thuế truyền thống như nộp tại

KBNN, nộp tại cơ quan thuế, nộp tại tổ chức ủy nhiệm thu sẽ cần được cân nhắc sửa đổi, thay thế phù hợp với phát triển nhanh, đa dạng của các hình thức thanh toán.

6.3. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 57)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Cơ quan quản lý thuế đang triển khai thiết lập mã định danh cho từng khoản phải nộp để thuận lợi cho người nộp thuế khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước đảm bảo nộp chính xác và không phải mất thời gian tra soát cũng như tính tiền chậm nộp sai cho người nộp thuế. Hiện nay theo quy định tại điều 57 nêu trên, trong việc thực hiện nộp/ thanh toán tiền thuế đang không hỗ trợ NNT tự lựa chọn các khoản thuế mà họ muốn thanh toán, NNT phải lựa chọn thanh toán bắt buộc theo thứ tự đã được quy định tại Luật QLT dẫn đến khó khăn cho NNT khi thực hiện thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Ngoài ra, quy định này cũng không phù hợp với việc quy định về NNT được quyền tự khai, tự nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung thêm 1 khoản vào trước khoản 1 Điều 57 theo hướng: Người nộp thuế được thanh toán khoản phải nộp đã có mã định danh. Trường hợp không có khoản phải nộp có mã định danh thì thực hiện nộp thuế theo thứ tự thanh toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 57.

Nghiên cứu bổ sung quy định: Người nộp thuế được quyền lựa chọn khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để thanh toán. Trong trường hợp NNT không lựa chọn, Cơ quan thuế sẽ thực hiện thanh toán các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo thứ tự các khoản có hạn nộp xa nhất trước.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 57 quy định riêng đối với các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai trong giải quyết thủ tục hành chính thì thực hiện nộp thuế theo từng hồ sơ, không áp dụng trình tự trước, sau.

Nghiên cứu sửa đổi theo hướng thuận lợi cho người nộp thuế, người nộp thuế được lựa chọn thanh toán các khoản phải nộp theo ID, tuy nhiên vẫn cần nguyên tắc về các yêu cầu người nộp thuế thanh toán theo các thứ tự nhất định như thanh toán trước các khoản thuộc đối tượng bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo tính nghiêm minh theo các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước.

6.4. Xác định ngày đã nộp thuế (Điều 58)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 58 Luật Quản lý thuế quy định:

“Điều 58. Xác định ngày đã nộp thuế

1. Trường hợp nộp tiền thuế không bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, tổ chức dịch vụ trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ nộp tiền thuế.

2. Trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu thuế cấp chứng từ thu tiền thuế.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung trường hợp nộp thuế trực tiếp bằng tiền mặt tại tổ chức tín dụng tại khoản 2 Điều 58 quy định về xác định ngày đã nộp thuế.

6.4. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (Điều 59)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Khoản 5 Điều 59 Luật Quản lý thuế quy định về các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp, mức tính tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp, miễn tiền chậm nộp.

- Về các trường hợp không tính tiền chậm nộp thuế:

Khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định: Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan sau khi có kết quả phân tích, giám định.

+ Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức.

+ Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm người nộp thuế xác định được các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng

vào trị giá hải quan.

Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 59 về các trường hợp không tính tiền chậm nộp để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế.

- Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 81 và điểm b khoản 4 Điều 89 Luật quản lý ngoại thương thì thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp được áp dụng hiệu lực trở về trước trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng thuế bán phá giá tạm thời hoặc thuế chống trợ cấp tạm thời. Do đó cần thiết phải quy định trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước.

- Về việc tính tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp dừng việc khoanh nợ.

Điều 59 Luật quản lý thuế chưa quy định việc tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp dừng quyết định khoanh nợ. Do đó, cần thiết bổ sung quy định việc tính tiền chậm nộp khi cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt thời gian được khoanh nợ để quy định việc tính tiền chậm nộp khi doanh nghiệp nộp thuế sau khi thực hiện khoanh nợ.

- Theo quy định tại khoản 7 Điều 59 Luật Quản lý thuế, người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế phải nộp giảm thì được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền chênh lệch giảm.

- Về việc miễn tiền chậm nộp thuế

Khoản 8 Điều 59 và các văn bản pháp quy hiện hành chưa quy định cụ thể chứng từ để thể hiện người nộp thuế thuộc trường hợp bất khả kháng theo quy định tại khoản 27 Điều 3 Luật này và hồ sơ, thẩm quyền được miễn tiền chậm nộp thuế nên cơ quan hải quan không có cơ sở để thực hiện. Do đó, cần bổ sung quy định giao Bộ Tài chính quy định cụ thể thủ tục (hồ sơ và thẩm quyền) miễn tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp bất khả kháng.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 59 để bao quát tiền thuế

nợ gồm thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp không tính tiền chậm nộp tại khoản 5 Điều 59 để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 55.

- Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước tại khoản 5 Điều 59.

- Nghiên cứu bổ sung trường hợp người nộp thuế được nhà nước giao đất tái định cư nhưng ngân sách nhà nước chưa chi trả tiền bồi thường nơi đi thì không phải nộp tiền chậm nộp.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 59 để bao quát hết các trường hợp xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế mà không chỉ qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6.5. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Điều 60)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 60 Luật Quản lý thuế quy định về việc xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, trong đó có quy định về các trường hợp không hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa. Thực tế phát sinh trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế GTGT cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp. Trường hợp này cần thiết phải quy định thuộc các trường hợp không hoàn trả tiền thuế nộp thừa.

Quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Quản lý thuế chưa rõ thủ tục hoàn thuế trong trường hợp nộp thừa thì thực hiện theo quy định nào, đồng thời thời hạn giải quyết hoàn thuế nộp thừa chưa thống nhất với thủ tục hoàn thuế khác. Vì vậy, cần bổ sung quy định thủ tục hoàn thuế nộp thừa cùng với thủ tục hoàn thuế khác và bỏ thời hạn hoàn thuế tại Điều 60 Luật Quản lý thuế để thực hiện thống nhất thủ tục, thời hạn xử lý về hoàn thuế tại Chương VIII Luật này và không tăng thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước sau

đó vì nhiều lý do bất khả kháng như chính sách thuế tại thời điểm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước chưa rõ ràng; chính sách thuế thay đổi dẫn đến được miễn, giảm thuế; Nhà nước thu hồi đất (không bao gồm trường hợp thu hồi đất của người nộp thuế này để cho người nộp thuế khác thuê lại); cơ quan nhà nước xác định sai giá đất, diện tích dẫn đến phải xác định lại nghĩa vụ làm giảm số phải nộp... dẫn đến phát sinh số tiền thuế nộp thừa. Vì vậy, ngày phát sinh số nộp thừa phải là ngày cơ quan có thẩm quyền xác định lại số tiền thuế phải nộp, ngày cơ quan thuế ban hành quyết định miễn, giảm, ngày Nhà nước thu hồi đất.... Nếu xác định ngày phát sinh số nộp thừa theo ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế là không phù hợp do tại ngày nộp tiền chưa phát sinh khoản nộp thừa, nếu cơ quan nhà nước có văn bản làm giảm số thuế phải nộp sau thời điểm 10 năm kể từ ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì người nộp thuế sẽ không có số nộp thừa, từ đó làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 quy định Thủ tục hoàn thuế thực hiện theo quy định tại Chương VIII Luật này.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 60 để đảm bảo ngày phát sinh khoản nộp thừa theo đúng thực tế phát sinh và bổ sung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết ngày phát sinh khoản nộp thừa.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế quy định việc không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu chưa đến mức chịu thuế theo quy định của Luật GTGT, TNCN lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Nghiên cứu bổ sung quy định cơ quan hải quan không hoàn trả tiền thừa đối với trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế GTGT cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp tại khoản 3 Điều 60.

Nghiên cứu sửa đổi theo định hướng bám sát nguyên tắc thay đổi của Luật NSNN liên quan đến việc phân cấp, điều tiết, quản lý các khoản thu NSNN, nguyên tắc về thứ tự bù trừ, trách nhiệm của NNT khi lựa chọn thanh toán theo ID khoản phải nộp. Trên cơ sở đó, thiết kế theo hướng tự động hóa, giảm các TTHC liên quan đến việc thực hiện bù trừ các khoản phải nộp, đã nộp của NNT;

nghiên cứu các trường hợp được hoàn thuế nộp thừa tự động trên cơ sở theo dõi được toàn diện, đầy đủ CSDL về xác định nghĩa vụ phải nộp, đã nộp và áp dụng quản lý rủi ro trong xử lý các khoản nộp thừa. Nghiên cứu sửa đổi quy định về xử lý bù trừ giữa khoản nộp thừa với khoản phải nộp giữa các tiểu mục, giữa các địa bàn với nhau mà không phải thực hiện qua thủ tục hoàn thuế tại Điều 60 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 60 bổ sung quy định riêng về hoàn phí, lệ phí nộp thừa để phù hợp với quy định và thực tiễn quản lý phí, lệ phí vì quản lý phí, lệ phí là hoạt động đặc thù (nộp phí, lệ phí cho tổ chức thu phí (tiền mặt/quan ngân hàng/tài khoản phí chờ tại KBNN) -> nộp vào NSNN nên nguồn tiền hoàn và thủ tục hoàn ở các giai đoạn khác nhau, không nên áp dụng chung với hoàn thuế.

6.6. Về nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện (Điều 61)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Khoản 1 Điều 61 Luật Quản lý thuế quy định: *“Điều 61. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện*

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.”

Theo quy định nêu trên, đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do **cơ quan quản lý thuế tính** thì người nộp thuế vẫn phải nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Vậy trong trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do **cơ quan khác tính** thì chưa có quy định cụ thể xử lý như thế nào. (Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định về việc thu tiền sử dụng đất, trong Quyết định đã có giá trị thửa đất và số tiền cần phải thu, cơ quan thuế chỉ là đơn vị tiếp nhận và ban hành Thông báo đến NNT).

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung tại khoản 1 Điều 61 quy định cụ thể trong trường hợp người thực hiện tính số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không phải là cơ quan thuế.

6.7. Gia hạn nộp thuế (Điều 62)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Khoản 5 Điều 11 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có quy định về gia hạn thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi gặp vướng mắc giải phóng mặt bằng thuê đất, tuy nhiên tại Điều 62 Luật Quản lý thuế chưa quy định trường hợp này được gia hạn nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 62 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “Gia hạn tiền thuế nợ” và bỏ cụm từ “không bị phạt” vì không còn phù hợp với quy định hiện tại; bổ sung thẩm quyền gia hạn cho thủ trưởng CQT quản lý trực tiếp hoặc CQT quản lý khoản thu; đề bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

6.8. Gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt (Điều 63)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 63 Luật QLT quy định Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi Điều 63 bổ sung quy định đảm bảo đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế được giao cho Chính phủ quy định riêng, đặc thù theo từng thời kỳ và không bị điều chỉnh theo Điều 64 và Điều 65 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

6.9. Về hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 64)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 64 Luật Quản lý thuế quy định:

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế theo quy định của Luật này phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời

hạn nộp;

b) Tài liệu chứng minh lý do gia hạn nộp thuế.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ gia hạn nộp thuế."

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 64 và các cụm từ quy định "gia hạn nộp thuế" thành "gia hạn tiền thuế nợ" để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; bổ sung thẩm quyền gia hạn cho thủ trưởng CQT quản lý trực tiếp hoặc CQT quản lý khoản thu.

6.10. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 65)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 65 Luật Quản lý thuế quy định:

"1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây:

a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;

c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định thì thông báo bằng văn bản về việc gia hạn nộp thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ."

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 65 và các cụm từ quy định "gia hạn nộp thuế" thành "gia hạn tiền thuế nợ" để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

7. Nhóm nội dung về thủ tục hoàn thuế (từ Điều 66 đến Điều 69)

Nghiên cứu sửa đổi Chương trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo hướng sửa lại thành "hoàn thành nghĩa vụ thuế" đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Nghiên cứu bổ sung các quy định:

- Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế theo hướng quy định cụ thể việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo đối tượng (tổ chức, cá nhân), do nguyên tắc quản lý thuế theo đối tượng là khác nhau, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của các đối tượng là khác nhau (cá nhân chịu trách nhiệm toàn bộ; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, cổ đông của Công ty cổ phần ... chịu trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp).

- Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế (trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp; chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân).

- Thời điểm phải hoàn thành nghĩa vụ thuế.

- Loại nghĩa vụ thuế phải hoàn thành theo đối tượng tổ chức/cá nhân:

+ Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế

+ Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN trừ trường hợp áp dụng quy định về kế thừa nghĩa vụ khi giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật có liên quan (Luật Doanh nghiệp, Luật phá sản, Luật Tổ chức tín dụng...)

+ Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc NSNN nộp thừa (trừ trường hợp được chuyển nghĩa vụ thuế).

- Quy định về trách nhiệm của NNT và biện pháp xử lý vi phạm khi NNT không thực hiện đầy đủ việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định;

- Quy định các trường hợp được phép chuyển nghĩa vụ thuế trên cơ sở đánh giá Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đối với các trường hợp:

+ Thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì được chuyển nghĩa vụ thuế đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phát sinh tại cơ quan thuế nơi chuyển đến; số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế để bù trừ với số phải nộp theo hồ sơ khai quyết toán thuế.

+ Chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân (trong các trường hợp chấm dứt hoạt động

kinh doanh hoặc giải thể, phá sản, bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất) thì được chuyển nghĩa vụ thuế cho NNT có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết; các khoản nợ thuế; các khoản nộp thừa. Đồng thời, cá thể hóa trách nhiệm của cá nhân là người đại diện pháp luật, chủ doanh nghiệp, người đứng đầu tổ chức khi doanh nghiệp, tổ chức không hoàn thành nghĩa vụ thuế (cụ thể hóa khoản 3 Điều 67 Luật QLT số 38/2019/QH14).

- Quy định các trường hợp, trách nhiệm xác nhận số thuế đã nộp, nghĩa vụ đã khai thuế hoặc nghĩa vụ của NNT tại cơ sở dữ liệu của CQT. (Bổ sung thêm 1 Điều đối với Tổ chức và 1 Điều đối với Cá nhân).

7.1. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động (Điều 67)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Nội dung tại Điều 67 Luật QLT chưa có quy định trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của hợp tác xã khi giải thể, phá sản; chưa có quy định hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí được thực hiện theo quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Một số từ ngữ quy định chưa thống nhất với các nội dung liên quan trong Luật Quản lý thuế như tại Điều 39 quy định “người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” như tại Điều 67 quy định “Doanh nghiệp bỏ địa chỉ đăng ký kinh doanh”. Tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể về trường hợp cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều thành “*Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí*” và sửa lại toàn bộ các nội dung liên quan đến quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế khác như hoàn thành số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ và phù hợp với quy định của pháp luật thuế.

Nghiên cứu bổ sung hướng dẫn cụ thể tại khoản 3 Điều 67 về trường hợp

cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 Điều 67 theo hướng bỏ từ “chi nhánh” vì từ “đơn vị phụ thuộc” đã bao gồm chi nhánh theo quy định của Luật Doanh nghiệp (đơn vị phụ thuộc gồm chi nhánh, văn phòng đại diện).

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều 67, khoản 3 khoản 4 khoản 5 Điều 67 cụm từ không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và thống nhất với khoản 3 Điều 67 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu phân định rõ nội dung, thứ tự ưu tiên về thanh toán các khoản thuế và các khoản phải nộp khác cho ngân sách nhà nước 2 (tiền sử dụng đất, phí lệ phí); xử lý trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài (như trường hợp nhà thầu tại dự án Nhà máy Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2); biện pháp xử lý nghĩa vụ về thuế đối với các thành viên góp vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ đông góp vốn trong công ty cổ phần.

7.2. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 68)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

- Đối với hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất: Theo quy định tại Điều 198, Điều 199, Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp thì chỉ trường hợp sáp nhập, hợp nhất thì công ty nhận sáp nhập, công ty hợp nhất mới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất còn trường hợp chia, tách thì còn phụ thuộc vào từng quyết định chia, tách có thỏa thuận như thế nào.

Đối với hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp: Theo quy định tại Điều 202 đến Điều 205 Luật Doanh nghiệp thì Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi. Đồng thời, theo nội dung đề xuất sửa đổi về hồ sơ khai thuế tại Điều 43 Luật Quản lý thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tại Điều 44 Luật Quản lý thuế thì khi chuyển đổi loại hình người nộp thuế không phải nộp hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm chuyển đổi, do đó không cần thiết

phải quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với trường hợp này do công ty mới phải kế thừa toàn bộ và trên thực tế công ty mới vẫn sử dụng chính mã số doanh nghiệp của công ty cũ nên với dữ liệu quản lý thuế thì mã số thuế đó vẫn chưa chấm dứt hiệu lực.

Điều 68 Luật Quản lý thuế chưa có quy định trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của hợp tác xã khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều thành “*Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất*” cho phù hợp với các nội dung rà soát nêu trên và sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và phù hợp với quy định của pháp luật thuế.

Rà soát lại Luật Doanh nghiệp (từ Điều 198 đến Điều 201) mới chỉ quy định công ty sau khi sáp nhập chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế, do đó, cần thiết đánh giá về thực hiện nghĩa vụ về thuế trong trường hợp chia tách công ty.

7.3. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự (Điều 69)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 85 Luật Quản lý thuế đã bỏ trường hợp cá nhân mất tích được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi bỏ cụm từ “mất tích” tại khoản 3 Điều 69 Luật Quản lý thuế để đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định về các trường hợp được xóa nợ quy định tại Điều 85 Luật Quản lý thuế.

8. Nhóm nội dung quy định về thủ tục hoàn thuế (từ Điều 70 đến Điều 77)

8.1 Các trường hợp hoàn thuế (Điều 70)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 60 Luật QLT quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa bằng các hình thức: bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế còn nợ, trừ vào số tiền thuế của lần nộp thuế

tiếp hoặc hoàn trả số tiền nộp thừa. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 70 Luật QLT chỉ quy định cơ quan thuế hoàn trả tiền nộp thừa với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật QLT.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa khoản 2 Điều 70 quy định Cơ quan quản lý thuế để bao gồm việc hoàn trả của cơ quan hải quan.

Nghiên cứu bổ sung quy định khoản 3 Điều 70 về trường hợp hoàn thuế đối với cá nhân là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế, người giám hộ theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.

8.2. Về hồ sơ hoàn thuế (Điều 71)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 thì đối với thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế được đề nghị hoàn trên tờ khai thuế mà không phải nộp văn bản yêu cầu hoàn thuế như quy định của Luật QLT nhằm tạo thuận lợi cho NNT là cá nhân.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Sửa đổi quy định về hoàn nộp thừa theo hướng NNT không phải nộp hồ sơ đề nghị hoàn đến cơ quan thuế mà chỉ cần đề nghị hoàn trên hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế tự động hoàn trả (không qua thủ tục phân loại hồ sơ) cho NNT nếu khoản nộp thừa đã được hệ thống của cơ quan thuế xác định đầy đủ, chính xác như thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế tại các Điều tương ứng tại Chương này (Điều 71, 72, 73) và thực hiện hoàn thuế tự động cho NNT.

8.3. Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế (Điều 72)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Tại Điều 72 Luật QLT chưa có quy định cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa đối với trường hợp kê khai tập trung tại trụ sở chính và phân bổ thuế cho các địa phương cũng như khoản thuế giá trị gia tăng của hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản vừa kê khai cho cơ quan thuế địa phương vừa kê khai tại trụ sở chính nhưng cơ quan thuế quản lý trụ sở chính tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa.

Theo quy định tại Điều 73 Luật QLT cơ quan thuế phải phân tích hồ sơ

hoàn thuế xem có thuộc trường hợp kiểm tra trước hay không thì mới thực hiện phân loại hồ sơ hoàn thuế nên không thể đề nội dung phân loại trước nội dung chấp nhận hồ sơ như quy định tại khoản 3 Điều 72. Vì vậy, cần bỏ quy định phân loại hồ sơ hoàn thuế tại khoản 3 Điều 72 để thực hiện khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế (sau khi hồ sơ hoàn đã được chấp nhận). Đồng thời, rút ngắn thời gian kiểm tra để chấp nhận hay không chấp nhận từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc do đã bỏ công việc phân loại hồ sơ hoàn thuế.

Tại Điều 72 Luật QLT chưa có quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi đóng trụ sở chính. Để quản lý được dự án đầu tư ngay khi được cấp phép thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế là Cục Thuế nơi có dự án đầu tư hoặc Cục Thuế nơi có chi nhánh, Ban quản lý dự án được giao quản lý dự án đối với trường hợp dự án đầu tư thực hiện trên nhiều tỉnh. Vì vậy, cần có quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn là cơ quan thuế đã tiếp nhận hồ sơ khai thuế của dự án đầu tư. Do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò chưa có căn cứ để xác định địa chính hành chính. Địa điểm nộp hồ sơ theo nguyên tắc khai thuế tại nơi có dự án đầu tư.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 1 Điều 72 Luật Quản lý thuế để bổ sung quy định trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư khác tỉnh thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế tại địa bàn nơi có dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư đi qua nhiều tỉnh thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế tại địa bàn nơi có dự án đầu tư và nơi có Ban quản lý dự án. Đối với các dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế nơi đặt văn phòng điều hành, công ty điều hành chung, công ty liên doanh do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò là dự án nằm ở ngoài khơi, không có căn cứ để xác định theo địa giới hành chính.

Nghiên cứu sửa tên và nội dung của Điều 72 để bao gồm cả công tác phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế (**bao gồm cả hoàn thuế nộp thừa**) như nội dung đã được quy định tại Luật số 56/2024/QH15 và các định hướng nêu trên.

8.4. Phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 73)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 2 Điều 73 Luật QLT quy định hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm: Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế; Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế... Luật QLT chưa quy định rõ về việc phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế tại Điều 73 Luật QLT để đảm bảo phù hợp với công tác phân loại hồ sơ hoàn thuế của cơ quan hải quan.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp không có quy định trường hợp bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước. Điều 73 Luật QLT chưa có quy định phân loại hoàn thuế đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí. Hiện nay, việc phân loại hồ sơ hoàn thuế được quy định tại Điều 73 Luật QLT không có quy định phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn đối với trường hợp hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Do đối tượng áp dụng Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác bao gồm nhiều nhà thầu nước ngoài, hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trong thời gian rất ngắn nên việc kiểm tra trước, hoàn thuế sau là cần thiết. Bên cạnh đó, một đối tượng có thể có nhiều lần đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định thuế với nội dung và tính chất khác nhau từ việc áp dụng các điều khoản khác nhau tại Hiệp định thuế như tiền bản quyền, lãi tiền vay, thu nhập từ bán hàng hóa, dịch vụ...

Hoàn thuế TNCN là hoàn tiền thuế đã nộp thừa, hệ thống ứng dụng CNTT đã hỗ trợ cơ quan thuế trong việc tổng hợp thu nhập của cá nhân, do đó, cơ quan thuế có thể biết được cá nhân đó có nộp thừa hay còn phát sinh số tiền thuế còn phải nộp. Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành, khi cá nhân thực hiện quyết toán thuế thì phải nộp kèm các tài liệu để chứng minh thu nhập, số thuế đã nộp, đã khấu trừ, các khoản giảm trừ... Trong quá trình giải quyết hoàn thuế, cơ quan thuế sẽ kiểm tra các tài liệu chứng minh này. Vì vậy, đề nghị đối với phân loại hồ hoàn thuế TNCN đối với cá nhân trực tiếp quyết toán không phân loại kiểm tra trước hoàn mà chỉ thực hiện hoàn thuế ngay sau khi hệ thống CNTT đối chiếu, kiểm tra hồ sơ, thông tin của người nộp thuế.

Như vậy, về việc kiểm tra sau hoàn thuế đối với các hồ sơ hoàn thuộc diện

hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế đã được quy định trong cụ thể tại Điều 77 Luật QLT.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính thì không phân loại hồ sơ kiểm tra đối với hồ sơ hoàn nộp thừa lần đầu để phù hợp với đặc thù của hoàn nộp thừa. Quy định hoàn nộp thừa (trừ hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN) đã thực hiện ổn định trong thời gian qua và không phát sinh vướng mắc nên cần sửa đổi Luật QLT cho phù hợp. Đồng thời, khi thực hiện quy định này có phát sinh vướng mắc đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN là không thực hiện kiểm tra tại trụ sở NNT được do cá nhân không có địa chỉ trụ sở, và cá nhân thường thay đổi nơi ở nên rất khó kiểm tra tại nơi ở khi hồ sơ hoàn được phân loại kiểm tra. Do đó, cần sửa quy định để loại trừ phân loại kiểm tra đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN.

Quy định phân loại đối với hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật tại điểm e khoản 1 Điều 73 Luật Quản lý thuế không phù hợp với hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu, hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư,... do theo quy định của pháp luật về thuế GTGT thì không thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ và hoàn thuế GTGT.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 73 theo hướng áp dụng riêng cho cơ quan Thuế để tránh phát sinh vướng mắc cho cơ quan hải quan trong quá trình tổ chức thực hiện quy định tại khoản này; đồng thời loại trừ hồ sơ cá nhân tự quyết toán thuế TNCN có số thuế TNCN nộp thừa nhằm giảm áp lực cho Cơ quan Thuế trong công tác kiểm tra tại trụ sở NNT, thuận lợi cho NNT, phù hợp với quy định của Luật thuế TNCN: khấu trừ, nộp theo tháng, hoặc quý, quyết toán năm.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 73 Luật Quản lý thuế theo hướng quy định Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm: hồ sơ hoàn thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 73 Luật Quản lý thuế quy định hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân do theo quy định hiện hành thì hoàn thuế

chỉ áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ các tổ chức trả thu nhập tại Việt Nam thì cơ quan thuế đã tổng hợp được thu nhập và số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ thông qua hồ sơ khai quyết toán thuế của tổ chức trả thu nhập đó, do đó, rủi ro về thuế không cao nên áp dụng nguyên tắc hoàn trước kiểm sau là phù hợp và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân cũng như cơ quan thuế trong việc xử lý hoàn thuế. Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 73 quy định hồ sơ hoàn thuế của cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh trong trường hợp số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế do nhà quản lý các sàn TMĐT, nền tảng số đã khấu trừ, nộp thuế thay là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau. HOẶC phân loại hồ sơ hoàn nộp thừa là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

- Nghiên cứu sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Quản lý thuế để loại trừ trường hợp hoàn thuế lần đầu đối với hồ sơ hoàn nộp thừa nhằm phù hợp với thực tế và tạo thuận lợi cho NNT do việc xác định số thuế nộp thừa để hoàn trả đã được cơ quan thuế theo dõi đầy đủ nên không cần kiểm tra trước hoàn khi NNT đề nghị hoàn lần đầu mà không có vi phạm khác.

- Nghiên cứu bổ sung riêng một khoản quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để **chỉ áp dụng riêng cho cơ quan hải quan**. Nghiên cứu bổ sung thêm trường hợp: *“Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật nhưng tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế, khách hàng nước ngoài chưa thanh toán cho doanh nghiệp”* thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau trên cơ sở kiến nghị của đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Đồng Nai.

Nghiên cứu sửa quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế tại Điều 73 Luật Quản lý thuế đảm bảo phù hợp với định hướng nêu trên và sửa quy định phân loại đối với hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật để không bao gồm hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của pháp luật về thuế GTGT là không thanh toán qua ngân hàng thì không được hoàn thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 73 quy định phân loại đối với trường hợp bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp nhà nước vì đây không thuộc trường hợp được hoàn theo Luật thuế GTGT.

8.5. Về địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế (Điều 74)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 74 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trụ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm kiểm tra hồ sơ sau hoàn thuế tại Điều 74 đối với hồ sơ hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán; hồ sơ hoàn thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

8.6. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 75)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại Điều 75 Luật QLT quy định thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Tuy nhiên, hiện nay chưa có thời hạn cho người nộp thuế giải trình, bổ sung trong trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế nên thực hiện chưa thống nhất; chưa có quy định trường hợp người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì xử lý như thế nào. Thực tế, có trường hợp người nộp thuế là cá nhân khi hoàn thuế thu nhập cá nhân kê khai sai thông tin tài khoản nhận tiền và cơ quan thuế yêu cầu bổ sung nhưng người nộp thuế không giải trình bổ sung dẫn đến cơ quan thuế không có căn cứ để giải quyết tiếp hồ sơ.

Quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (40 ngày) áp dụng chung cho tất cả người nộp thuế. Tuy nhiên, đối với trường hợp hoàn thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế (ĐUQT) có những đặc thù riêng khác biệt với các đối tượng NNT khác. Nhà thầu nước ngoài/cá nhân nước ngoài có thể rời khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào nên việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT cần giải quyết thận trọng, đảm bảo tránh thất thu thuế khi đối tượng này về nước.

Hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức tạp. Trong nhiều trường hợp, Cục Thuế thụ lý giải quyết hồ sơ không có đủ nguồn thông tin để giải quyết hồ sơ và có công văn đề nghị Tổng cục Thuế tiến

hành trao đổi với cơ quan thuế nước ngoài để thu thập/xác minh thông tin. Do đó, thời hạn 40 ngày giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐƯQT là khó có thể đảm bảo về mặt thời gian giải quyết trên thực tế.

Trong thời gian qua, Tổng cục Thuế đã tổ chức các Hội nghị về công tác hoàn thuế và qua công tác đôn đốc giải quyết hồ sơ hoàn thuế trên ứng dụng của ngành thì nhiều hồ sơ hoàn thuế GTGT thuộc diện kiểm trước giải quyết chậm so với thời hạn quy định là do NNT không chịu giải trình, bổ sung hồ sơ tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ hoàn trước để được chuyển sang diện kiểm trước làm số lượng hồ sơ kiểm trước tăng cao, vượt quá năng lực giải quyết của bộ phận kiểm tra thuế khi phải kiểm tra tại trụ sở NNT của cơ quan thuế mà chưa có quy định là không hoàn thuế đối với trường hợp này. Đồng thời, khi kiểm tra tại trụ sở NNT thì NNT không cung cấp đầy đủ sổ sách kế toán, hợp đồng, chứng từ thanh toán,... nhưng không có lý do chính đáng, lý do bất khả kháng để Đoàn kiểm tra kết thúc kiểm tra và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đúng thời hạn theo quy định. Đồng thời, chưa có quy định để không tính các trường hợp nêu trên vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế có rủi ro thì phải xác minh đầu vào đề nghị hoàn từ F1 cho đến các F theo nguyên tắc quản lý rủi ro. Quy định này đã được quy định tại Điều 34, Điều 35 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và cũng đã được quy định tại Điều 72 Luật QLT. Tuy nhiên, theo quy định của Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 có bổ sung điều kiện hoàn thuế GTGT là F1 phải kê khai, nộp thuế đầy đủ vào NSNN vì doanh nghiệp hoàn thuế (F0) mới được hoàn thuế. Do đó, cần bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý F1 đối với các trường hợp F1 chưa kê khai, nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn cho F0.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, khoản 3 Điều 75 Luật Quản lý thuế quy định thời hạn để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin; trường hợp qua 02 lần thông báo bằng văn bản để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin thì cơ quan quản lý thuế thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế. Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản hoặc phản hồi thông qua

công giao dịch điện tử để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi số ngày giải quyết hồ sơ hoàn thuế để Cơ quan thuế và Công chức thuế có đủ thời gian thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm tra thuế, giảm bớt áp lực và rủi ro cho Cơ quan thuế, công chức thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế đúng hạn quy định do số lượng hồ sơ hoàn thuế không ngừng tăng về cả số lượt hồ sơ và số tiền hoàn thuế.

- Nghiên cứu bổ sung thêm khoản 2a theo hướng: Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác, chậm nhất là 120 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

Nghiên cứu sửa quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế tại Điều 75 Luật Quản lý thuế theo hướng khi chuyển từ hồ sơ hoàn trước sang kiểm tra trước thì không tính thời hạn NNT giải trình, bổ sung thông tin tài liệu vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế, thời gian gia hạn, giãn, hoãn kiểm tra không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Đồng thời, bổ sung quy định hết thời hạn giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu mà người nộp thuế không giải trình đối với hồ sơ hoàn nộp thừa thì cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoàn thuế do NNT không thực hiện theo đúng nội dung nêu tại Thông báo của cơ quan thuế.

Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý F1 đối với các trường hợp F1 chưa kê khai, nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn cho F0 đảm bảo phù hợp với Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15; đồng thời bổ sung trách nhiệm của các cơ quan có liên quan khi F1 có rủi ro cao trên cơ sở nghiên cứu Điều 34, Điều 35 Thông tư số 80/2021/TT-BTC để phù hợp với điều kiện khấu trừ, hoàn thuế tại Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15.

8.7. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế (Điều 76)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1 Điều 76 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15: 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 như sau:

“1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”

Số lượng hồ sơ đề nghị hoàn trả nộp thừa cơ quan thuế tiếp nhận và phải giải quyết hàng năm rất lớn, tập trung chủ yếu vào thời điểm quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Thống kê năm 2023, có 360.633 hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa, chiếm 95% tổng số hồ sơ đề nghị hoàn; trong đó, 96% hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa là hoàn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Với số lượng hồ sơ lớn, thời hạn giải quyết hoàn theo quy định không quá 06 ngày làm việc đối với hồ sơ hoàn trước dẫn đến áp lực rất lớn về giải quyết hồ sơ cho cán bộ, công chức thuế. Để đảm bảo quyền lợi được giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa đúng thời hạn cho người nộp thuế và chuyển đổi số trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế, Tổng cục Thuế nghiên cứu, đề xuất giải pháp hệ thống tự động thực hiện hoàn thuế nộp thừa cho người nộp thuế mà không cần can thiệp của cán bộ, công chức thuế đối với NNT không có rủi ro, thuộc diện hoàn trước kiểm tra sau để giảm tải các bước công việc mà con người phải thực hiện trong quá trình giải quyết hoàn thuế.

Thời gian qua, số lượng hồ sơ hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán tăng lên gây áp lực lớn cho cơ quan thuế trong việc giải quyết hoàn thuế TNCN. Do đó, cần phải đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác giải quyết hoàn thuế nhằm phục vụ cho công tác quản lý thuế, đẩy mạnh việc thực hiện chuyển đổi số, áp dụng ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người nộp thuế trong việc hoàn thuế TNCN và giảm áp lực cho cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc giải quyết hoàn thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi thẩm quyền quyết định hoàn thuế đối với: Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực (khoản 11 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15); Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan (khoản 3 Điều 76 Luật QLT) cho phù hợp với đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy. Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế theo hướng chỉ giao trách nhiệm hoàn thuế GTGT cho cơ quan thuế có đủ nhiệm vụ và quyền hạn (có chức năng pháp chế, kiểm tra tại trụ sở

NNT) là thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT để thống nhất với quy định tại Điều 72 Luật Quản lý thuế.

- Nghiên cứu bổ sung việc áp dụng điều kiện hoàn thuế tự động như quy định cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định hoàn, lệnh hoàn hoặc ký nhân danh từ hệ thống xử lý tự động.

- Nghiên cứu bổ sung quy định Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động để tránh trùng lặp công việc cho cơ quan thuế và người nộp thuế trong cùng thẩm quyền giải quyết hoàn thuế.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 theo hướng: Đối với hồ sơ hoàn thuế thu nhập của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế được thực hiện kiểm tra, đối chiếu và giải quyết hoàn thuế tự động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế mà không cần phải Thủ trưởng ký quyết định hoàn thuế.

8.8. Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế (Điều 77)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Quy định tất cả hồ sơ hoàn trước trong thời hạn 5 năm phải thanh tra, kiểm tra sau hoàn là không khả thi với một số Cục Thuế lớn có hồ sơ hoàn thuế nhiều như Cục Thuế tỉnh/TP: Đồng Nai, Bình Dương, Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 77 theo hướng cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra theo nguyên tắc rủi ro đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước trong thời hạn 5 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế. Việc lựa chọn hồ sơ hoàn thuế trước có rủi ro để tiến hành TTKT phù hợp với nguyên tắc lựa chọn các doanh nghiệp có rủi ro để lập kế hoạch TTKT thông thường.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp không có rủi ro thì hồ sơ hoàn thuế diện hoàn trước sẽ được thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế để thống nhất với quy định khác và phù hợp với năng lực giải quyết của cơ quan thuế.

9. Nhóm nội dung quy định về không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (từ Điều 78 đến Điều 88)

9.1. Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 78)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Luật QLT hiện hành chưa quy định bao quát hết các trường hợp không thu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Theo quy định tại Điều 37a được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định các trường hợp không thu thuế bao gồm: Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế; không thu thuế đối với hàng hoá không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 78 theo hướng: bỏ cụm từ “đối với trường hợp không phải nộp thuế”, quy định dẫn chiếu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

9.2 Về miễn thuế, giảm thuế (Điều 79)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điểm b khoản 2 Điều 79 Luật QLT quy định miễn thuế đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống. Trên hệ thống quản lý thuế tập trung (TMS) hiện nay, tính đến ngày 6/9/2024, thống kê các giao dịch còn phải nộp có số tiền dương (+) theo ngưỡng giá trị tiền ≤ 10.000 có thông tin cụ thể như sau:

- Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 10.000 : có 556.311.972 giao dịch tương ứng với 1.215.466.510 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính (giao dịch NC) có 453.533.683 giao dịch tương ứng với 948.470.074 nghìn đồng).

- Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 5.000 : có 500.021.312 giao dịch tương ứng với 804.265.531 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính có 411.696.911 giao dịch tương ứng với 641.332.811 nghìn đồng).

- Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 2.000 : có 344.008.553 giao dịch tương ứng với 310.610.279 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính có 289.425.979 giao dịch tương ứng với 256.167.162 nghìn đồng).

dồng).

Để quản lý loại nợ này, cơ quan thuế phải đầu tư các chi phí cho việc duy trì, vận hành quản trị hệ thống, chi phí lưu trữ trên các hệ thống quản lý thuế để xử lý, tính tiền chậm nộp, gửi thông báo nợ, thông báo thuế,.. cho người nộp thuế chưa kê cũng phát sinh các chi phí xã hội cho người nộp thuế, các đơn vị phối hợp thu thuế

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 79 theo hướng: Cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán của từng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

Nghiên cứu bổ sung điểm c khoản 2 Điều 79 theo hướng: cho phép NNT được miễn các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt có giá trị nhỏ hơn một ngưỡng nào đó. Người nộp thuế có từng khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp có giá trị từ 10.000 đồng trở xuống để tránh việc phải quản lý theo dõi số liệu này.

9.3. Về nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 81)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định về giảm thuế như sau: “*Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp*”. Tuy nhiên, pháp luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể đối với nơi nộp hồ sơ đề nghị giảm thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người nộp thuế là cá nhân có hồ sơ xét giảm thuế thu nhập cá nhân, người nộp thuế gặp khó khăn trong việc xác định cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung vào khoản 2 Điều 81 quy định nơi nộp hồ sơ cụ thể theo hướng: Đối với thuế thu nhập cá nhân, thì nộp hồ sơ tại cơ quan thuế nơi cá nhân nộp hồ sơ quyết toán thuế (trường hợp có thu nhập từ tiền lương, tiền công) hoặc cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú (trường hợp có các khoản thu nhập không bao gồm thu nhập từ tiền lương, tiền công).

Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 81 quy định riêng đối với NNT

có hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế thì địa điểm nộp hồ sơ miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế là tại cơ quan thuế cấp Chi cục Thuế khu vực (theo sắp xếp bộ máy mới).

Nghiên cứu bổ sung 1 khoản tại Điều 81 quy định cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn giảm theo hướng trường hợp nào thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện, trường hợp nào thì cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN thực hiện.

9.4. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm (Điều 82)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Điều 82 Luật QLT quy định: *“Điều 82. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm*

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

2. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.”

Quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ miễn giảm thuế (30 ngày, trường hợp kiểm tra thực tế là 40 ngày) áp dụng chung cho tất cả người nộp thuế.

Tuy nhiên, đối với trường hợp miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế (ĐUQT) có những đặc thù riêng khác biệt với các đối tượng NNT khác. Nhà thầu nước ngoài/cá nhân nước ngoài có thể rời khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào nên việc giải quyết hồ sơ miễn, giảm theo Hiệp định thuế và ĐUQT cần giải quyết thận trọng, đảm bảo tránh thất thu thuế khi đối tượng này về nước.

Hồ sơ miễn, giảm theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức tạp. Khi giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cần thu thập đầy đủ thông tin, xác định đúng đối tượng áp dụng Hiệp định thuế, xem xét kỹ từng Hợp đồng và thực tế thực hiện Hợp đồng, thực tế hoạt động kinh

doanh của đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên phạm vi toàn quốc chứ không chỉ ở một địa phương cụ thể.

Trong nhiều trường hợp, Cục Thuế thụ lý giải quyết hồ sơ không có đủ nguồn thông tin để giải quyết hồ sơ và có công văn đề nghị Tổng cục Thuế tiến hành trao đổi với cơ quan thuế nước ngoài để thu thập/xác minh thông tin.

Do đó, thời hạn 30 ngày (40 ngày trường hợp kiểm tra thực tế) giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT là khó có thể đảm bảo về mặt thời gian giải quyết trên thực tế.

Theo thông lệ quốc tế, Philippines quy định thời gian giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định trong vòng 04 tháng, tuy nhiên tùy vào việc tồn đọng công việc của cơ quan thuế thì thời gian này có thể kéo dài lâu hơn.

Tại Điều 64 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính quy định kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác là Thông báo thuộc diện được miễn giảm do đối tượng này chỉ xác định khoản thu nhập thuộc diện miễn giảm thuế mà không xác định số tiền miễn giảm.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung khoản 3 Điều 82 theo hướng: Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác, trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Lý do: Hồ sơ miễn, giảm, hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức tạp. Khi giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cần thu thập đầy đủ thông tin, xác định đúng đối tượng áp dụng Hiệp định thuế, xem xét kỹ từng Hợp đồng và thực tế thực hiện Hợp đồng, thực tế hoạt động kinh doanh của đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên phạm vi toàn quốc chứ không chỉ ở một địa phương cụ thể.

Nghiên cứu bổ sung 1 Điều tại Chương IX bổ sung thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế mà cơ quan thuế phải ban hành Quyết định/Thông báo miễn giảm.

Nghiên cứu bổ sung Thông báo thuộc diện được miễn giảm thay cho Quyết định miễn giảm áp dụng cho hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định

tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

9.5. Về các trường hợp được khoan tiền thuế nợ (Điều 83)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1 Điều 83 Luật QLT quy định thời gian khoan nợ được tính từ ngày cấp giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc Quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự. Tuy nhiên, do thực hiện các thủ tục hành chính nên ngày cấp các loại giấy tờ nêu trên xảy ra sau ngày người nộp thuế chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự.

Khoản 4 Điều 83 Luật QLT quy định người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc để kiểm tra, xác minh thông tin người nộp thuế không hiện diện tại địa bàn và thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ nơi người nộp thuế có trụ sở, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế thuộc trường hợp được khoan tiền thuế nợ.

Luật hiện hành quy định để xác minh thông tin người nộp thuế không hiện diện tại địa bàn để làm căn cứ xem xét cho khoan nợ thì cơ quan quản lý thuế phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều hồ sơ nợ thuế đã có Biên bản xác nhận giữa cơ quan hải quan với cơ quan Công an cấp xã, phường nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh do đó trong trường hợp này, cơ quan phối hợp phù hợp là công an xã phường thì phù hợp hơn.

Ngoài ra, đối với doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp thì ban quản lý khu công nghiệp, đồn công an trong khu công nghiệp là cơ quan quản lý doanh nghiệp nên cần bổ sung quy định cơ quan quản lý thuế phối hợp với ban quản lý khu công nghiệp để xác minh thông tin về việc người nộp thuế có hiện diện hay không hiện diện tại địa bàn.

Điều 70 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 có quy định người nộp thuế chỉ phải gửi quyết định giải thể cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký

kinh doanh sẽ gửi thông tin về việc giải thể của doanh nghiệp cho cơ quan thuế. Khoản 6 Điều 75 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định Phòng đăng ký kinh doanh thông báo cho người nộp thuế yêu cầu người nộp thuế đến làm việc, giải trình; sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì Phòng Đăng ký kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, cần có 1 khoảng thời gian để Phòng Đăng ký kinh doanh quyết định, xem xét thu hồi/không thu hồi việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề. Do đó, trong khoảng thời gian này cơ quan thuế cần tính tiền chậm nộp, đôn đốc, áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 83 Luật Quản lý thuế bỏ quy định về thời gian khoan nợ đối với người nộp thuế chết hoặc mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 83 Luật Quản lý thuế bỏ cụm từ “*cơ quan quản lý thuế*” để phù hợp với quy định của pháp luật doanh nghiệp; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 83 theo hướng Người nộp thuế đã bị Tòa án ban hành Quyết định tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 83 bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và thời gian khoan nợ đã được quy định tại Điều 23 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 5 Điều 83 Luật Quản lý thuế quy định giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để phù hợp với thực tế quản lý thuế; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì cần có 1 khoảng thời gian để Phòng Đăng ký kinh doanh quyết định,

xem xét thu hồi/không thu hồi việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề. Do đó trong khoảng thời gian này cơ quan thuế cần tính tiền chậm nộp, đơn đốc, áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Nghiên cứu quy định cụ thể trường hợp được khoan (mã 10, mã 13), thời gian, số tiền khoan nợ theo Luật Quản lý thuế để các cơ quan thuế thực hiện thống nhất.

9.6. Về thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoan nợ (Điều 84)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại Khoản 2 Điều 84 Luật QLT quy định: *“Điều 84. Thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoan nợ.*

...2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định việc khoan nợ”.

Điều 84 chưa có quy định về việc ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; chưa có quy định về việc người có thẩm quyền khoan nợ quy định tại Điều này có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hủy, chấm dứt hiệu lực của quyết định do chính mình đã ban hành trước đó. Trên thực tế phát sinh trường hợp đã ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ nhưng người nộp thuế tiếp tục sản xuất kinh doanh, tòa án hủy quyết định tuyên bố một người đã chế, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, kết quả thanh tra, kiểm tra kết luận việc khoan nợ không đúng quy định ... thì chưa có quy định cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ. Nội dung này hiện đang được quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế, Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định này vào Luật quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

Thực tế phát sinh trường hợp quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành nhưng do sai sót cần phải sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ nhưng chưa được Luật QLT quy định, do đó, cần thiết phải bổ sung quy định này để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

Thực tế, nhiều trường hợp cơ quan thuế quản lý khoản thu có khoản nợ thuế đáp ứng điều kiện về khoan nợ theo quy định tại Điều 83 Luật QLT nhưng

không có thẩm quyền khoan nợ mà phải tập hợp hồ sơ gửi cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định việc khoan nợ dẫn tới công tác khoan nợ kéo dài do cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế phối hợp không kịp thời. Người nộp thuế đã được khoan nợ theo Điều 83 Luật QLT, sau đó có nộp tiền thuế nợ đã khoan. Tuy nhiên, tại Luật QLT chưa có quy định về việc phải điều chỉnh quyết định khoan nợ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 84 theo hướng bổ sung giao Chính phủ quy định chi tiết số tiền khoan nợ.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 84 theo hướng bổ sung thẩm quyền khoan nợ cho Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu và CQT quản lý trực tiếp có khoản nợ thuế đáp ứng điều kiện về khoan nợ theo quy định tại Điều 83 có thẩm quyền quyết định việc khoan nợ.

9.7. Về trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 85)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Khoản 3 Điều 85 Luật QLT quy định xóa nợ thuế đối với trường hợp các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi. Tuy nhiên, thực tế phát sinh nhiều trường hợp doanh nghiệp đã bị cơ quan có thẩm quyền về đăng ký kinh doanh thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước khi cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 Luật QLT.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 85 theo hướng bổ sung cụm từ “tất cả” nhằm quy định rõ tất cả các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để cơ quan quản lý thuế dễ dàng thực hiện.

9.8. Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 87)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 87 Luật QLT quy định: “Điều 87.

Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10.000.000.000 đồng đến dưới 15.000.000.000 đồng.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình kết quả xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho Hội đồng nhân dân cùng cấp vào kỳ họp đầu năm. Bộ trưởng Bộ Tài chính tổng hợp tình hình xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để Chính phủ báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước.”

Điều 87 Luật QLT quy định về thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Tuy nhiên, Điều 87 chưa có quy định về việc sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định xóa nợ do việc ban hành không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc do người nộp thuế sau khi được xóa nợ lại tiếp tục quay lại hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, cần thiết phải bổ sung quy định về sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định xóa nợ để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 87 do tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 87 quy định Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10.000.000.000 đồng **trở lên**; bỏ quy định khoản 4 Điều 87 phù hợp với định hướng của Chính phủ.

9. Nhóm nội dung về quy định về áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử (từ Điều 89 đến Điều 94)

10.1 Hóa đơn điện tử (Điều 89)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 3 Điều 89 Luật QLT quy định: *“Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua. Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.”*

Quy định này chưa tạo khuyến khích cơ quan thuế ứng dụng được các giải pháp công nghệ thông tin trong khởi tạo, sử dụng chuỗi ký tự làm mã của cơ quan thuế trên hoá đơn đảm bảo tính duy nhất cho từng hoá đơn điện tử,

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 89 theo hướng quy định: Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử là một chuỗi ký tự do hệ thống của cơ quan thuế hoặc hệ thống của đơn vị do cơ quan thuế ủy quyền tạo ra duy nhất cho từng hóa đơn điện tử.

10.2. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử (Điều 90)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 2 Điều 90 Luật QLT quy định trường hợp người bán có sử dụng máy tính tiền thì người bán đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

Quy định này không mang tính bắt buộc do vậy, việc triển khai chưa mang lại hiệu quả.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai thực tế khi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng đa dạng các giải pháp máy tính tiền khi lập hoá đơn giao cho người mua hàng (thông qua giải pháp thiết bị kỹ thuật hoặc giải pháp phần mềm công nghệ thông tin).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 90 bổ sung quy định mức giá trị thanh toán phải xuất hóa đơn (đối với đặc thù mô hình kinh doanh trực tiếp tới người tiêu dùng). Theo đề xuất của VCCI thì mức giá trị 200.000 đồng trở xuống mỗi lần thì không phải lập hóa đơn, trừ trường hợp người mua yêu cầu lập và giao hóa đơn. Người bán phải lập bảng kê bán lẻ hàng hóa dịch vụ trong ngày. Cuối mỗi

ngày, cơ sở kinh doanh lập một hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng ghi số tiền bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trong ngày thể hiện trên dòng tổng cộng của bảng kê.

10.3. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (Điều 91)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1 Điều 91 Luật QLT quy định *“Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này”*. Theo đó, đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế bao gồm: doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.

Tại điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá thì cơ quan thuế khi bán tem điện tử phải xuất hóa đơn bán hàng điện tử cho tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 21 Điều 3 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, cơ quan thuế không phải là tổ chức kinh tế.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật QLT số 38/2019/QH14 nêu trên thì *“Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế”*

Thực tế, ngoài hoạt động kinh doanh chính thuộc các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh theo quy định tại Luật QLT thuộc đối tượng được sử dụng hóa đơn điện tử không mã, còn phát sinh các hoạt động kinh doanh khác, nếu quy định đối với hoạt động kinh doanh thuộc 15 lĩnh vực sử dụng hóa đơn không mã, còn hoạt

động kinh doanh khác không đáp ứng 15 lĩnh vực thì sử dụng hóa đơn có mã sẽ dẫn đến doanh nghiệp phát sinh thêm chi phí đầu tư để xây dựng hệ thống đáp ứng cho cả sử dụng hóa đơn có mã và không có mã.

Tại khoản 4 Điều 91 của Luật QLT (nội dung quy định về cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế theo từng lần phát sinh cho hộ kinh doanh), qua triển khai do số lượng hồ sơ phát sinh lớn, cơ quan thuế phải tốn kém nhiều nhân lực để thực hiện vì vậy tính hiệu quả không cao. Đồng thời chưa khuyến khích hộ kinh doanh áp dụng phương pháp nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm “tổ chức khác” tại khoản 1 Điều 91 Luật Quản lý thuế để bao quát các đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, tránh vướng mắc trong thực hiện.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 91 theo hướng hạn chế đối tượng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để tránh trường hợp NNT đang bị cưỡng chế hóa đơn, đang tạm ngừng kinh doanh, bỏ địa chỉ kinh doanh nhưng vẫn xuất hóa đơn.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 91 Luật Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thuộc 15 lĩnh vực (đang sử dụng hóa đơn điện tử không mã) nếu có các hoạt động kinh doanh khác (ngoài 15 lĩnh vực nêu trên) thì cũng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để đảm bảo sự thống nhất mỗi doanh nghiệp chỉ sử dụng 1 loại hóa đơn điện tử đồng thời cũng là hỗ trợ doanh nghiệp tiết kiệm chi phí tránh trường hợp phải đầu tư hệ thống hóa đơn đáp ứng cho cả sử dụng hóa đơn có mã và không có mã, trong khi số lượng hóa đơn không mã sử dụng cho hoạt động các kinh doanh khác là không nhiều.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 4 Điều 91 vì chưa khuyến khích hộ kinh doanh áp dụng phương pháp nộp thuế theo kê khai.

10.4. Dịch vụ về hóa đơn điện tử (Điều 92)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 92 Luật QLT quy định: “1. *Dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm dịch vụ cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, dịch vụ truyền dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế từ người nộp thuế tới cơ quan thuế và dịch vụ về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.* 2. *Tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm*

tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử và các dịch vụ khác có liên quan đến hóa đơn điện tử.”

Quy định này chưa thống nhất với quy định chung về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin và thực tế triển khai các dịch vụ về hoá đơn điện tử khi thực hiện.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định dịch vụ về hóa đơn điện tử tại khoản 1 Điều 92 để đảm bảo thống nhất với quy định chung về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại khoản 2 Điều này; đồng thời, làm rõ các loại hình dịch vụ cũng như phù hợp với thực tế triển khai các dịch vụ về hoá đơn điện tử khi thực hiện quy định.

10.5. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử (Điều 93)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại Điều 93 Luật QLT mới chỉ quy định về cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, chưa có quy định về cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử trong đó có chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều 93 Luật Quản lý thuế thành: “*Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử*” và bổ sung nội dung quy định hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý dữ liệu về hoá đơn, chứng từ điện tử; quy định về thành phần dữ liệu, phương thức truyền nhận hóa đơn, chứng từ điện tử tại khoản 1 Điều 93 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại Chương XI Thông tin người nộp thuế và phù hợp với thực tế triển khai hoá đơn điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 93 Luật Quản lý thuế để bao quát đầy đủ phạm vi sử dụng hóa đơn điện tử của các cơ quan nhà nước, gồm: (1) thực hiện kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường (ví dụ cơ quan quản lý thị trường) và (2) thực hiện các thủ tục hành chính (ví dụ cơ quan công an tra cứu hóa đơn điện tử để thực hiện thủ tục cấp đăng ký, biển số xe).

10.6. Chứng từ điện tử (Điều 94)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1 Điều 94 Luật QLT quy định: “*Chứng từ điện tử bao gồm*

các loại chứng từ, biên lai được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật QLT; Điều 7, khoản 2 Điều 14 Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, đối với các khoản thu phí, lệ phí, thu khác không riêng cơ quan thuế cấp chứng từ cho người nộp thuế mà còn có tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí, thu khác cấp chứng từ cho người nộp thuế.

Ngoài ra, Điều 94 Luật QLT quy định về chứng từ điện tử nhưng chưa có quy định về việc bắt buộc sử dụng chứng từ điện tử như đối với hóa đơn điện tử và cung cấp cho cơ quan thuế. Hiện nay, trong công tác hoàn thuế thu nhập cá nhân thì các chứng từ khấu trừ, xác nhận thu nhập đang được sử dụng bằng bản giấy dẫn đến khó khăn trong công tác đối chiếu, xử lý. Do đó, đề xuất xem xét quy định phải sử dụng chứng từ điện tử đối với các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập để cơ quan thuế quản lý và giải quyết hoàn thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế (từ đó, cơ quan thuế tại nơi làm việc hay nơi cư trú của người nộp thuế cũng có thể tra cứu và giải quyết hồ sơ hoàn thuế, giảm thiểu lượng hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân tập trung tại một số cơ quan thuế như hiện nay).

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung cụm từ “tổ chức khác” tại khoản 1 Điều 94 để bao quát đầy đủ cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được giao nhiệm vụ thu Ngân sách nhà nước; đồng thời bổ sung quy định tổ chức chi trả thu nhập hoặc Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thực hiện cấp chứng từ điện tử cho người nộp thuế và kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

10. Nhóm nội dung về thông tin người nộp thuế (từ Điều 98 đến Điều 100)

11.1. Hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 95)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1 Điều 95 Luật QLT quy định: “1. Hệ thống thông tin người nộp thuế là tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế được thu thập, sắp xếp, lưu trữ, khai thác và sử dụng theo quy định của Luật này”.

Quy định này chưa bao quát đầy đủ thông tin về người nộp thuế và các thông tin có liên quan phục vụ công tác quản lý thuế đã được quy định tại các khoản chi tiết thuộc Điều này và Điều 96 Luật Quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định hệ thống thông tin người nộp thuế tại khoản 1 Điều 95 để bao quát đầy đủ thông tin về người nộp thuế và các thông tin có liên quan phục vụ công tác quản lý thuế đã được quy định tại các khoản chi tiết thuộc Điều này và Điều 96 Luật Quản lý thuế.

11.2. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 96)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1 Điều 96 Luật QLT quy định: *“Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế; tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích thông tin và dự báo, quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì, vận hành hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế”*.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 96 Luật Quản lý thuế theo hướng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ thu thập, xử lý, kết nối dữ liệu và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế để phù hợp và thống nhất định nghĩa về hệ thống thông tin người nộp thuế là “tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế và các thông tin liên quan phục vụ công tác quản lý thuế” theo đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Điều 95 nêu trên. Lồng ghép các nội dung về cơ sở dữ liệu người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tận dụng hạ tầng sẵn có, tiết kiệm ngân sách nhà nước (theo Đề án 06).

11.3. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin (Điều 97)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 97 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn thông tin trong hồ sơ thuế, thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. *Cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông qua kết nối mạng với các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế theo yêu cầu.*”

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế thì NNT thực hiện thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết.

11.4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế (Điều 98)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 98 Luật QLT quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; các Bộ, ngành liên quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Theo đó, Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ: *“Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an kết nối, chia sẻ dữ liệu cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính, cơ sở dữ liệu thuế với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, cổng dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và làm giàu dữ liệu dân cư phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ”,* đồng thời phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc *“rà soát các văn bản quy phạm pháp luật phục vụ triển khai định danh và xác thực điện tử; tích hợp thông tin các giấy tờ cá nhân của công dân trên thẻ căn cước công dân và ứng dụng VNEID”*. Liên quan đến nội dung định danh và xác thực điện tử (chứng minh nhân dân, hộ chiếu, căn cước công dân...), Bộ Tài chính đang phối hợp với Bộ Tư pháp rà soát để sửa đổi theo hướng không yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp trực tiếp các loại giấy tờ trên khi đã đăng ký tài khoản định danh và xác thực điện tử trên ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNEID). Điều 98 Luật QLT chưa có quy định về trách nhiệm nộp thuế thay của Ngân hàng thương mại khi xử lý tài sản thế chấp, của cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục

hải quan bị kê biên, bán đấu giá.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan (ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá) trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế tại điểm b, điểm c khoản 2 điều 98 để phù hợp với nội dung đề xuất bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Điều 2.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 98 Luật Quản lý thuế quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân theo hướng: Khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng, cư trú của công dân mà đã được bãi bỏ bởi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân thì cơ quan thuế có trách nhiệm sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 30 Luật Quản lý thuế để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định.

Nghiên cứu bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức quản lý nền tảng sàn thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic hỗ trợ cho hoạt động thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và đúng hạn cho cơ quan thuế thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn giao dịch thương mại điện tử, hoặc sử dụng dịch vụ vận chuyển của tổ chức cung cấp dịch vụ logistic.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 98 bổ sung nguyên tắc các thông tin, CSDL của các tổ chức, cá nhân cung cấp cho cơ quan thuế thực hiện theo phương thức điện tử.

Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan thì gửi hồ sơ tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định. Nguyên tắc sai sót phát sinh hoặc được phát hiện tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai sót và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin để xử lý sai sót

theo quy định. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết.

11.5. Bảo mật thông tin người nộp thuế (Điều 99)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Theo Luật QLT thì thông tin người nộp thuế có phạm vi khá rộng (*là thông tin về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp, do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế*). Khoản 1 Điều 99 Luật QLT quy định cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế phải giữ bí mật thông tin người nộp thuế, ngoại trừ một số trường hợp loại trừ tại khoản 2 Điều 99 và Điều 100 của Luật này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Luật QLT để phục vụ một số hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan được quy định cụ thể. Tuy nhiên, trường hợp cung cấp cho cơ quan thuế nước ngoài hay cơ quan quản lý khác của Nhà nước thì không chỉ phục vụ cho tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán mà còn liên quan đến nghĩa vụ trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế giữa cơ quan thuế các nước ký kết hoặc phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của cơ quan quản lý khác.

Mặt khác, để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế, Luật QLT đã quy định các cơ quan quản lý khác (như cơ quan Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng nhà nước, Công an...) cung cấp thông tin cho cơ quan thuế và ngược lại các cơ quan này cũng yêu cầu cơ quan thuế cung cấp trở lại một số thông tin người nộp thuế để phục vụ quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực được giao theo quy chế trao đổi thông tin. Trong trường hợp này thì phạm vi cung cấp thông tin người nộp thuế tại Điều 99 Luật QLT chưa được quy định cụ thể.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 99 Luật Quản lý thuế: quy định rõ căn cứ để cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán là các Quyết định tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Hiện nay, có trường hợp cơ quan chức năng đề nghị cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế (số liệu báo cáo tài chính kể từ khi thành lập) nhưng không có hoặc không cung cấp cho cơ quan thuế căn cứ để thực hiện hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán liên quan đến người nộp thuế

này (ví dụ Quyết định tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán). Vì vậy, cần quy định cụ thể căn cứ để cơ quan thuế thực hiện việc cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan chức năng, đảm bảo hành lang pháp lý cho cán bộ thuế thực hiện công tác bảo mật thông tin người nộp thuế.

Đề phù hợp với các cơ quan mà Luật Quản lý thuế đã cho phép cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế, đề nghị bổ sung thêm các hoạt động khác, ngoài hoạt động động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cụ thể là theo điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trao đổi thông tin theo yêu cầu quản lý nhà nước thì cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 99 Luật Quản lý thuế.

11.6. Công khai thông tin người nộp thuế (Điều 100)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 100 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Trốn thuế, chây ỳ không nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đúng thời hạn; nợ tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;

b) Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định về cung cấp thông tin cho người nộp thuế. Theo đó, cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo về tình hình xử lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên toàn quốc qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, bao gồm các thông tin: tình hình xử lý các khoản phải nộp, đã nộp, còn phải nộp, nộp thừa, được miễn giảm, được xóa nợ, được hoàn, đã hoàn, còn được hoàn phát sinh trong tháng trước và các khoản còn phải nộp, nộp thừa, còn được hoàn đã được

ghi nhận trong hệ thống ứng dụng quản lý thuế; bảng kê hóa đơn mua vào, bán ra; thông tin cảnh báo rủi ro về việc NNT sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Đồng thời, bổ sung quy định về các trường hợp và trách nhiệm xử lý thông tin sai, sót được phát hiện.

Nghiên cứu bổ sung thêm một số Điều mới quy định theo định hướng chuyển đổi số như yêu cầu về bảo mật thông tin người nộp thuế; yêu cầu về công bố dữ liệu mở để khai thác dùng chung; bổ sung quy định về việc áp dụng AI trong quản lý thuế.

12. Nhóm nội dung về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan (từ Điều 101 đến Điều 106)

12.1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 101)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 2 Điều 101 Luật QLT quy định: “2. Doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện đăng ký với Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế”.

Thực hiện Nghị quyết số 18/TW, các cơ quan của Chính phủ đang sắp xếp tinh gọn bộ máy theo đó mô hình tổ chức của cơ quan thuế sẽ phải thay đổi trong thời gian tới.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi tên gọi Cục Thuế cho phù hợp tên gọi sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

12.2. Điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 102)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1, khoản 2 Điều 102 Luật QLT quy định điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật, có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

Quy định này cho thấy chưa được chặt chẽ và phù hợp với thực tiễn khi đại lý thuế có cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 102

Luật Quản lý thuế để đảm bảo tính chặt chẽ; đồng thời bổ sung tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một nhân viên đại lý thuế có chứng chỉ kế toán viên và làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp để đảm bảo tính đầy đủ khi đại lý thuế có cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

12.3 Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 103)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 103 Luật QLT quy định: “1. *Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; b) Bản chụp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của các cá nhân làm việc tại doanh nghiệp; c) Bản sao hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với các cá nhân có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế*”.

2. Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cho doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do”.

Thực hiện Nghị quyết số 18/TW, các cơ quan của Chính phủ đang sắp xếp tinh gọn bộ máy theo đó mô hình tổ chức của cơ quan thuế sẽ phải thay đổi trong thời gian tới, đồng thời chưa phù hợp với phương thức điện tử

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên gọi Cục Thuế cho phù hợp tên gọi sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

Nghiên cứu sửa đổi điểm b, điểm c khoản 1 Điều 103 Luật Quản lý thuế để đảm bảo phù hợp với quy định nộp hồ sơ theo đường điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại Điều 103 nội dung đại lý thuế gửi hồ sơ đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đến Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) theo phương thức giao dịch điện tử để đảm bảo phù hợp với quy định nộp hồ sơ theo đường điện tử.

12.4. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 105)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý thuế quy định:

“4. Những người sau đây không được làm nhân viên đại lý thuế:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an;

b) Người đang bị cấm hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, kế toán, kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Người đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến thuế, tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

d) Người bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, về kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt bằng hình thức khác.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực tế hiện nay một số cá nhân thuộc trường hợp không được làm nhân viên đại lý thuế nhưng vẫn được cấp chứng chỉ dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát các trường hợp này có hành nghề hay không. Theo đó, đề xuất sửa tiêu đề khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý thuế thành “*Những người sau đây không được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và không được làm nhân viên đại lý thuế*” để bao quát đầy đủ các trường hợp trong thực tế phát sinh.

13. Nhóm nội dung về kiểm tra thuế, thanh tra thuế (từ Điều 107 đến Điều 123)

13.1 Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế (Điều 107)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 107 Luật QLT: *“Áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế, thanh tra thuế;”* Trong quản lý kê khai, hoàn thuế TNCN cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền

công vẫn còn tình trạng xử lý giải quyết hồ sơ dở dang do hồ sơ có vướng mắc và được cơ quan thuế yêu cầu người nộp thuế giải trình nhưng người nộp thuế không cung cấp tài liệu, giải trình ngay trong thời hạn cho phép của luật QLT nên dẫn đến giải quyết dở dang. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 109 Luật QLT và điểm c Khoản 4 Điều 71 Thông tư 80/2021/TT-BTC thì trong trường hợp quá thời gian cho phép của luật mà người nộp thuế không giải trình theo yêu cầu của cơ quan thuế thì phải chuyển sang kiểm tra hồ sơ tại trụ sở người nộp thuế. Điều này cho thấy Luật QLT vẫn hướng trọng điểm kiểm tra NNT vào tổ chức mà không bao gồm cả cá nhân (vì nếu là kiểm tra cá nhân nhận tiền lương, tiền công thì không phải là kiểm tra địa chỉ trụ sở người nộp thuế mà chỉ là kiểm tra địa chỉ nơi ở hoặc nơi làm việc của NNT trong khi những nơi này rất có thể thay đổi theo năm tháng bất kỳ lúc nào nên rất khó triển khai được việc kiểm tra do thông tin địa chỉ kiểm tra không được cập nhật kịp thời với cơ quan thuế). Mặt khác việc kiểm tra cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công là rất khó khăn do ngành thuế cũng chưa có quy trình hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra đối với người nộp thuế là cá nhân.

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2010/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được

giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 107 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.2. Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế (Điều 108)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2010/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 108 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.3. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế (Điều 109)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 109 Luật QLT quy định việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế, trong đó quy định: Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện nhằm kiểm tra, đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ thuế với thông tin, tài liệu có liên quan, quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của cơ quan hải quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Quy định hiện hành về việc kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế chưa bao quát hết các trường hợp kiểm tra thuế của cơ quan hải quan. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan.

- Kiểm tra thuế trước thông quan áp dụng đối với 03 trường hợp sau đây:
+ Hàng hoá nhập khẩu miễn thuế phục vụ trực tiếp an ninh quốc phòng theo quy định tại Điều 20 Nghị định 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ để TCHQ ban hành thông báo miễn thuế trước khi làm thủ tục nhập khẩu.

+ Hàng hoá nhập khẩu là quà biếu, quà tặng của tổ chức cá nhân nước ngoài cho tổ chức cá nhân Việt Nam theo quy định tại Điều 8 Nghị định 134. Trước khi nhập khẩu phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ, TCHQ sẽ ban hành QĐ miễn thuế.

+ Miễn thuế trong các trường hợp đặc biệt khác theo quy định tại khoản Điều 29 Nghị định 134 thuộc thẩm quyền miễn thuế của CP. Trước khi nhập khẩu người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ, TCHQ trình Bộ TC báo cáo TTCP quyết định miễn thuế.

- Kiểm tra thuế trong thông quan: áp dụng đối với các trường hợp kiểm tra thuế đối với hàng hoá XK, NK thuộc đối tượng chịu thuế, không chịu thuế, giảm thuế, miễn thuế, không thu thuế.

- Kiểm tra thuế sau thông quan bao gồm: Kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra tình hình sử dụng hàng hoá miễn thuế, kiểm tra khi có yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, kiểm tra thuế để xử lý khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; xử lý tiền thuế nộp thừa, kiểm tra sau thông quan theo quy định của Luật Hải quan.

Điều 109 Luật QLT quy định việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện đối với các hồ sơ thuế và xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế. Tuy nhiên, chưa có quy định kiểm tra hóa đơn điện tử.

Điều 93 Luật QLT đã quy định cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử được sử dụng để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử cho tổ chức, cá nhân có liên quan. Hiện nay, việc kiểm soát, quản lý rủi ro và khai thác dữ liệu hóa đơn điện tử, kiểm tra hóa đơn điện tử đã được hướng dẫn tại Điều 18 và Điều 19 Mục 4 Quyết định số 1447/QĐ-TCT ngày 05/10/2021 của Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy trình quản lý hóa đơn điện tử. Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn,... đã được quy định tại Điều 9 Luật QLT. Do đó, cần bổ sung kiểm tra hóa đơn điện tử vào Điều 109 Luật QLT nhằm làm rõ hơn căn cứ pháp lý trong công tác kiểm tra.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 109 Luật Quản lý thuế theo hướng quy định: Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan bao gồm: Kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp cần thiết; kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ, tài liệu có liên quan để tiến hành thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Nghiên cứu bổ sung nội dung kiểm tra hóa đơn điện tử vào điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 109 Luật Quản lý thuế nhằm làm rõ thêm nội dung cần kiểm tra, là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Quy trình quản lý hóa đơn

điện tử và công tác kiểm tra hóa đơn điện tử; không làm tăng thủ tục hành chính trong công tác quản lý thuế. Nếu không có đủ thông tin, tài liệu làm căn cứ chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì cơ quan quản lý thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.

13.3. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế (Điều 110)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 110 Luật QLT quy định trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế, trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 110 Luật QLT thì kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế được thực hiện trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, trừ trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế, các trường hợp thường xuyên thay đổi địa chỉ kinh doanh là các doanh nghiệp mua bán hóa đơn, số doanh nghiệp chuyển địa điểm vì lý do kinh doanh chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, để cân đối giữa việc tăng cường kiểm soát rủi ro, phân bổ nguồn lực cho công tác quản lý thuế đúng trọng tâm, trọng điểm và giảm áp lực kiểm tra thì kiến nghị sửa đổi chỉ tập trung kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với các trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh làm thay đổi cơ quan quản lý thuế.

Luật QLT chưa quy định rõ về việc thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế của cơ quan hải quan. Do đó, để đảm bảo bao quát hết các trường hợp cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 110 để quy định chi tiết về kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do cơ quan hải quan thực hiện.

Việc tạm dừng, tạm hoãn cuộc kiểm tra là thực tế khách quan có thể xảy ra trong quá trình thực hiện kiểm tra, tuy nhiên Luật Quản lý thuế chưa có quy định về nội dung này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bỏ trường hợp “chuyển đổi loại hình doanh nghiệp” cho thống nhất với nội dung đề xuất tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 Luật Quản lý thuế vì trường hợp này không phải quyết toán thuế, không phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên không cần thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; bổ sung trường hợp “phá sản” cho thống nhất với nội dung đề xuất tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 Luật Quản lý thuế trường hợp này phải quyết toán thuế, phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên phải thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. Các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế, không thực hiện kiểm tra thuế sẽ được hướng dẫn chi tiết tại Nghị định của Chính phủ. Bổ sung thêm 1 điểm tại khoản 1 Điều 110 để tách riêng quy định đối với trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế và giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản này.

Nghiên cứu bổ sung khoản 2 Điều 110 Luật quản lý thuế quy định chi tiết về kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do cơ quan hải quan thực hiện trong các trường hợp sau đây: Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước; Kiểm tra các điều kiện áp dụng chính sách thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật hải quan.

Nghiên cứu sửa khoản 3 thành khoản 4; bổ sung quy định tại khoản 4 theo hướng có sự phân biệt giữa cơ quan thuế và cơ quan hải quan, cụ thể như sau: Bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế” để áp dụng chung về thời hạn 03 ngày và 10 ngày cho cơ quan hải quan và cơ quan thuế. Bỏ cụm từ “quản lý” để áp dụng riêng cho cơ quan Thuế vì cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trước khi kiểm tra không thể đủ cơ sở xác định được số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu do người nộp thuế tự xác định là đúng, do đó không thể bãi bỏ quyết định kiểm tra. Trên thực tế cơ quan hải quan chưa từng phát sinh tình huống này.

Nghiên cứu sửa đổi tăng thời hạn kiểm tra thuế trong trường hợp cơ quan thuế không còn được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành để có thể kiểm tra các nội dung phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan thuế (chuyển giá, thuế tối thiểu toàn cầu, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số) liên quan đến nhiều doanh nghiệp trong cùng tập đoàn, có trụ sở hoạt động tại nhiều

tinh, nhiều quốc gia).

13.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế (Điều 112)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 112 Luật QLT quy định nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế. Khoản 1 Điều 112 Luật QLT chưa quy định nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế. Đồng thời, Điều 112 Luật QLT chưa quy định nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế. Để đảm bảo cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện, cần thiết bổ sung quy định về nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế và nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một khoản mới tại Điều 112 Luật Quản lý thuế quy định nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra để phù hợp với thực tế công tác kiểm tra.

* Nghiên cứu bổ sung thêm 1 Điều sau Điều 112 quy định về kiểm tra lại để xử lý khi phát sinh các trường hợp có vi phạm như: Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra, Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm hành chính về thuế, Nội dung kết luận, xử lý vi phạm về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro, Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm về thuế trái pháp luật, Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra.

Điều 112a. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế

* Luật Quản lý thuế mới quy định kiểm tra của cơ quan quản lý thuế với người nộp thuế mà chưa quy định việc kiểm tra thực hiện chính sách thuế và thu khác đối với các cơ quan quản lý thuế và tổ chức liên quan. Nghiên cứu bổ sung thêm một Điều vào sau Điều 112 để bao quát đầy đủ việc kiểm tra thuế

của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 112b. Việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Căn cứ quy định về kiểm tra thuế của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thực hiện pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

13.5. Bổ sung quy định về kiểm tra lại trong các trường hợp vi phạm

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại Luật QLT chưa quy định về việc kiểm tra lại trong các trường hợp có vi phạm như: Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra, Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm hành chính về thuế, Nội dung kết luận, xử lý vi phạm về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro, Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm về thuế trái pháp luật, Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra. Trong khi trên thực tế có thể phát sinh các trường hợp này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

* Nghiên cứu bổ sung thêm 1 Điều quy định về kiểm tra lại để xử lý khi phát sinh các trường hợp có vi phạm như: Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra, Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm hành chính về thuế, Nội dung kết luận, xử lý vi phạm về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro, Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm về thuế trái pháp luật, Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra.

13.6. Các trường hợp thanh tra thuế (Điều 113)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Điều 113 Luật QLT quy định các trường hợp thanh tra thuế: Khi có dấu

hiệu vi phạm pháp luật về thuế; Đề giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng; Theo yêu cầu của công tác quản lý thuế trên cơ sở kết quả phân loại rủi ro trong quản lý thuế; Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, kết luận của Thanh tra nhà nước và cơ quan khác có thẩm quyền. Thực tiễn hiện nay, qua quá trình kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế và kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế bước đầu đã phát hiện doanh nghiệp có rủi ro với quy mô lớn về thuế, hóa đơn mà với chức năng kiểm tra không thể đủ nhân lực, thời gian để thực hiện được đầy đủ các biện pháp để phát hiện xử lý sai phạm. Vì vậy, cần đề xuất tiến hành chuyển Thanh tra tại trụ sở người nộp thuế. Tuy nhiên tại Điều 113 Luật QLT không quy định về thanh tra thuế đối với trường hợp này.

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2010/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 113 Luật Quản lý thuế, theo đó bổ sung cụm từ “tiêu cực” để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Thanh tra năm 2022: “4. *Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;*”

Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại khoản 3 Điều 113 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Nghiên cứu bổ sung thêm Khoản 5: Các trường hợp qua kiểm tra tại trụ sở Cơ quan thuế, trụ sở người nộp thuế mà phát hiện có rủi ro cao về thuế, hóa đơn.

13.7. Quyết định thanh tra thuế (Điều 114)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 114 Luật QLT quy định Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp có thẩm quyền ra quyết định thanh tra thuế; các nội dung chính của quyết định thanh tra thuế; thời hạn gửi quyết định thanh tra thuế và thời hạn công bố quyết định thanh tra thuế. Thực tế phát sinh tại các Cục Thuế địa phương có trường hợp Đoàn thanh tra trong thời gian tiến hành thanh tra đã báo cáo người ra quyết định thanh tra cần mở rộng thời kỳ thanh tra, nội dung thanh tra, thay đổi trường đoàn, thành viên đoàn thanh tra...

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2010/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống

nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 114 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.8. Thời hạn thanh tra thuế (Điều 115)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1 Điều 115 Luật QLT quy định: “1. *Thời hạn thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính là thời gian thực hiện thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế*”. Hiện nay, Luật Thanh tra (sửa đổi) đã giải thích thế nào là thời hạn thanh tra và nội dung có thay đổi so với nội dung quy định tại Luật Quản thuế.

Việc tạm dừng, tạm hoãn cuộc thanh tra là thực tế khách quan có thể xảy ra trong quá trình thực hiện thanh tra, tuy nhiên Luật Quản lý thuế chưa có quy định về nội dung này. Tại Điều 67 Luật Thanh tra (sửa đổi) đã có quy định cụ thể về nội dung tạm dừng cuộc thanh tra.

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2021/QH 12 ngày 15/11/2021, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định

tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 115 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.9. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế (Điều 116)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/20210/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các

văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 116 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.10. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế (Điều 117)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Trong thực tiễn thực hiện, trưởng đoàn thanh tra thuế phải Báo cáo với người ra quyết định thanh tra thuế về kết quả thanh tra (nội dung này thời gian báo cáo hiện đang áp dụng theo Quy trình 1404 ban hành ngày 28/7/2015) đồng thời khi nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra Quyết định thanh tra phải có văn bản kết luận thanh tra trong thời hạn 15 ngày (Quy trình 1404 nêu trên hiện đang áp dụng 15 ngày làm việc) kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra. Tuy nhiên, do chưa quy định thời gian phải báo cáo tại Luật QLT nên việc áp dụng thời gian phải báo cáo còn chưa thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2010/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản

lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 117 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.11. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế (Điều 118)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2021/QH12 ngày 15/11/2021, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ

quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xóa bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 118 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.12. Kết luận thanh tra thuế (Điều 119)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- *Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2021/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.*

- *Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không*

thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 119 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.13. Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế (Điều 120)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 120 Luật QLT quy định thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế, trong đó việc thanh tra lại được thực hiện khi có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Quản lý thuế. Tuy nhiên, chưa có quy định việc thanh tra lại trong trường hợp có kiến nghị của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/20210/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định

chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 120 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

13.14. Nghiên cứu, bổ sung quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và trình tự, thủ tục thanh tra thuế

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2010/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

- Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lặp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp

hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 123 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Quy định về thanh tra thuế: Nghiên cứu bổ sung thêm 02 Điều quy định mới: 01 Điều quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và 01 Điều quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các cuộc thanh tra thuế sau sắp xếp tinh gọn bộ máy, cụ thể như sau:

Điều Thẩm quyền thanh tra thuế

Thẩm quyền thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra. Trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập đoàn thanh tra hoặc đề nghị Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra.

Điều Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra thuế

Trình tự, thủ tục thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra

13.15. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế (Điều 121)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 121 Luật QLT quy định:

“1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp.

2. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp thì

người được yêu cầu cung cấp thông tin phải có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong văn bản để cung cấp thông tin theo nội dung được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể có mặt thì việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản.

Trong quá trình thu thập thông tin bằng trả lời trực tiếp, các thành viên của đoàn thanh tra phải lập biên bản làm việc và được ghi âm, ghi hình công khai.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

13.16. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế (Điều 122)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 122 Luật QLT quy định:

“1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.

2. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế.

3. Trong quá trình thanh tra thuế, nếu đối tượng thanh tra có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế thì trưởng đoàn thanh tra thuế đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm giữ tài liệu, tang

vật đó. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tạm giữ tài liệu, tang vật, trưởng đoàn thanh tra thuế phải báo cáo thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật; trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, người có thẩm quyền phải xem xét và ra quyết định tạm giữ. Trường hợp người có thẩm quyền không đồng ý việc tạm giữ thì trưởng đoàn thanh tra thuế phải trả lại tài liệu, tang vật trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi người có thẩm quyền không đồng ý.

4. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế trưởng đoàn thanh tra thuế phải lập biên bản tạm giữ. Trong biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tài liệu, tang vật bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tài liệu, tang vật vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tài liệu, tang vật bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng.

Trong trường hợp tài liệu, tang vật cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành ngay trước mặt người có tài liệu, tang vật; nếu người có tài liệu, tang vật vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức và đại diện chính quyền cấp xã, người chứng kiến.

5. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật; tang vật là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay để tránh tổn thất; tiền thu được phải được gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tài liệu, tang vật bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật phải do người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định.

7. Cơ quan quản lý thuế phải giao 01 bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ, quyết định xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

13.17. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế (Điều 123)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 123 Luật QLT quy định:

“1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế. Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế là nơi ở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được tiến hành khi có căn cứ về việc cất giấu tài liệu, tang vật có liên quan đến hành vi trốn thuế.

3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải có mặt người chủ nơi bị khám và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền cấp xã và 02 người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế vào ban đêm, ngày lễ, ngày tết, khi người chủ nơi bị khám có việc hiếu, việc hỉ, trừ trường hợp phạm pháp quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải được giao cho người chủ nơi bị khám 01 bản.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

13.18. Nghiên cứu bổ sung Chương mới quy định các nội dung về hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Hiện nay việc xử lý tội phạm trong lĩnh vực kinh tế (bao gồm cả tội phạm trong lĩnh vực thuế) thuộc chức năng của cơ quan cảnh sát Điều tra. Việc thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế thực hiện theo quy định tại Luật Thanh tra và Luật Quản lý thuế với thẩm quyền hạn chế: thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, phải thông báo trước đến người nộp thuế; cơ quan thuế không có quyền kiểm tra, khám xét đột xuất trụ sở, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế, không có quyền điều tra, thẩm vấn các đối tượng có liên quan để xác minh, làm rõ dấu hiệu tội phạm...nên nhiều trường hợp cơ quan thuế xác định được dấu hiệu tội phạm nhưng không có đủ thẩm quyền để xử lý ngay mà phải thực hiện chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra dẫn đến việc chậm trễ xử lý, các đối tượng vi phạm có thời gian để che dấu, xóa dấu vết, tiêu hủy chứng cứ phạm tội.

- Trong thời gian qua, công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong lĩnh vực thuế được thực hiện theo quy chế phối hợp giữa Tổng cục Thuế và Tổng cục cảnh sát. Việc chuyển hồ sơ, vụ việc có dấu hiệu tội phạm hình sự

trong lĩnh vực thuế sang cơ quan điều tra để xử lý như quy định hiện hành chưa thực sự hiệu quả, còn nhiều tồn tại, bất cập cần tiếp tục khắc phục, sửa đổi, cụ thể: số lượng vụ việc được khởi tố điều tra không nhiều, chủ yếu dừng ở tin báo tố giác tội phạm, tiến độ điều tra chậm, thời gian xử lý vụ việc kéo dài do cán bộ điều tra không có nghiệp vụ chuyên sâu về quản lý thuế, trong quá trình xử lý hồ sơ vụ việc cơ quan điều tra cần trung cầu giám định chuyên môn từ cơ quan thuế dẫn đến bị chậm trễ trong điều tra, việc truy thu tiền thuế trốn, tiền thuế chiếm đoạt không kịp thời, tác dụng răn đe ngăn chặn các hành vi vi phạm về thuế bị hạn chế. Một số trường hợp khi cơ quan Công an chuyển lại cơ quan thuế để xử lý hành chính gặp khó khăn vì đã quá thời hạn xử phạt vi phạm hành chính nên tác động răn đe qua xử lý vi phạm chưa cao.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một Chương mới quy định các nội dung về hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế, bao gồm 03 Điều quy định: Thẩm quyền của cơ quan thuế trong việc áp dụng các biện pháp phòng, chống trốn thuế; Thẩm quyền của cơ quan thuế, công chức thuế trong việc xử lý hành vi trốn thuế; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân liên quan trong phòng, chống trốn thuế.

14. Nhóm nội dung quy định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (từ Điều 124 đến Điều 135)

14.1. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 124)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 124 Luật QLT quy định về trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, các trường hợp chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế, các trường hợp không thực hiện biện pháp cưỡng chế. Trong thực hiện đã phát sinh một số vướng mắc sau:

- Khoản 1, khoản 2, khoản 3 chưa quy định rõ tiền thuế nợ gồm các loại tiền nào do đó cần quy định rõ tiền thuế nợ” thành “tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp để đảm bảo phù hợp với quy định khoản 17 Điều 3 “*Tiền thuế nợ*” là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định”, Điều 57 quy định về thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền

chậm nộp, tiền phạt đảm bảo tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện;

- Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp bị ấn định thuế là thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu, vì vậy, khi ấn định thuế có nhiều tờ khai đã quá thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. Do đó cần thiết phải bổ sung quy định trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế thì thời hạn cưỡng chế là quá 90 kể từ ngày ban hành quyết định ấn định thuế để xử lý vướng mắc trong thực tế và đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

- Khoản 5 quy định được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Quy định này chưa phù hợp vì thực tế đã có nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh, nợ thuế đã quá hạn cưỡng chế từ rất lâu, đến thời điểm hiện tại muốn quay lại sản xuất kinh doanh nhưng chưa thể có khả năng nộp ngay tiền thuế nợ, quy định hiện tại “không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế” khiến cho rất nhiều trường hợp không được chấp nhận nộp dần, đánh mất khả năng thu hồi nợ.

- Khoản 6 chưa quy định dẫn chiếu về việc không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật QLT.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế thì thời hạn cưỡng chế là quá 90 kể từ ngày ban hành quyết định ấn định thuế, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định ấn định thuế tại khoản 1 Điều 124 dự thảo Luật quản lý thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 Điều 124 về mốc thời gian được nộp dần tiền thuế nợ theo hướng quy định người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực đề phù hợp với thực tế thực hiện; đồng thời, bổ sung thẩm quyền nộp dần cho cơ quan thuế quản lý khoản thu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định dẫn chiếu không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật QLT tại khoản 6 để đảm bảo liên kết giữa các Điều quy định về cưỡng chế tại Luật này.

14.2. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản

lý thuế (Điều 125).

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 125 Luật QLT quy định về 7 biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế; Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Ngừng sử dụng hóa đơn; Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên; Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ; Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

- Về biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế (điểm a khoản 1 Điều 125): Hiện nay tiền của đối tượng bị cưỡng chế ngoài việc có số tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng thì có thể được gửi ở các Công ty chứng khoán nếu tham gia hoạt động đầu tư chứng khoán. Do đó, cần thiết bổ sung các đối tượng này vào đối tượng phải thực hiện trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế để đảm bảo tăng cường hiệu quả của biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

- Về việc chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế (khoản 2 Điều 125): Khoản 2 Điều 125 Luật quản lý thuế hiện hành quy định các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi tiền thuế nợ được nộp đủ vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra, còn trường hợp doanh nghiệp đã đủ điều kiện xóa nợ, đã được các cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định xóa nợ thì các khoản nợ trên không còn tồn tại nên các biện pháp cưỡng chế không còn tác dụng. Do đó, cần bổ sung trường hợp doanh nghiệp được xóa nợ là trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại điểm g khoản 1 Điều 125: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi

nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 125 bổ sung thêm các trường hợp chấm dứt hiệu lực QĐCC để phù hợp với thực tế thực hiện: một số trường hợp chấm dứt hiệu lực đã được hướng dẫn tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP tuy nhiên đề xuất đưa vào quy định tại Luật để áp dụng chung đối với các biện pháp cưỡng chế, theo đó không phải quy định lặp đi lặp lại nội dung này ở từng biện pháp tại Nghị định, đồng thời bổ sung thêm trường hợp chấm dứt hiệu lực QĐCC theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền vì thực tế tồn tại trường hợp có phán quyết của Tòa án yêu cầu dừng hiệu lực của QĐCC.

14.3. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 126)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 1 Điều 126 Luật QLT quy định: Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. Luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định về việc sửa đổi, bổ sung, huỷ quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. Thực tế phát sinh trường hợp cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế nhầm lẫn hoặc bị doanh nghiệp khiếu nại hoặc do sai sót của cơ quan quản lý thuế. Do đó, cần bổ sung quy định về việc sửa đổi, bổ sung, huỷ quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

Theo quy định hiện hành thì tại khoản 1 Điều 126 Luật QLT quy định cấp trưởng có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế, trường hợp cấp trưởng vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế (theo quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP). Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có thống nhất với Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13. Tuy nhiên, hiện nay, thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được sửa đổi tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử phạt vi phạm hành chính số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022):

trong đó việc giao quyền được mở rộng, không giới hạn chỉ trong trường hợp cấp trưởng vắng mặt.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại khoản 2 Điều 126: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

- Nghiên cứu sửa tên gọi cơ quan hải quan và thẩm quyền tại khoản 1 Điều 126 cho phù hợp tên gọi và mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu bổ sung mở rộng việc giao quyền cho cấp phó tại khoản 3 Điều 126 Luật Quản lý thuế theo hướng người có thẩm quyền cưỡng chế có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác. Quy định bổ sung này sẽ tạo điều kiện cho cơ quan thuế cấp dưới chủ động công việc, dễ dàng trong việc xác định thẩm quyền cưỡng chế, thống nhất giữa thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thẩm quyền cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính khác.

14.4. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 127)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1, khoản 3 Điều 127 Luật QLT quy định: “1. *Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm các nội dung chính sau đây: a) Ngày, tháng, năm ra quyết định; b) Căn cứ ra quyết định; c) Người ra quyết định; d) Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; đ) Lý do cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; e) Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; g) Thời gian, địa điểm thực hiện; h) Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.*

3. *Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ban hành quyết định; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì có hiệu lực thi*

hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định.”

Hiện nay, các quyết định cưỡng chế/phong tỏa tài khoản của người nộp thuế được cơ quan thuế gửi đến các ngân hàng thương mại...qua đường bưu chính nên chưa đảm bảo nhận ngay trong ngày ban hành quyết định; có một số trường hợp người nộp thuế khi nhận được thông tin về việc bị cưỡng chế tài khoản sẽ thực hiện rút các khoản tiền (nếu có) tại ngân hàng hoặc nhanh chóng mở thêm tài khoản ngân hàng khác để giao dịch, khiến cho biện pháp cưỡng chế tài khoản không đạt được hiệu quả cao.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định liên quan đến việc trao đổi thông tin cưỡng chế bằng phương thức điện tử giữa cơ quan thuế với các ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo các quyết định cưỡng chế/quyết định chấm dứt hiệu lực cưỡng chế được gửi/nhận ngay trong ngày ban hành.

Nghiên cứu bổ sung cụm từ ***“hoặc cơ quan ban hành quyết định”*** tại điểm c khoản 1 Điều 127 để phục vụ cho công tác tự động hóa công tác cưỡng chế (trong trường hợp ký nhân danh).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 127 về ngày bắt đầu hiệu lực của QĐCC là ngày ghi trên QĐCC (trước đây ngày hiệu lực là ngày ban hành QĐCC) để phù hợp với thực tế thực hiện, đảm bảo ban hành QĐCC kịp thời khi NNT đến hạn phải cưỡng chế.

14.5. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 129)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 129 Luật QLT quy định biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác. Việc áp dụng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản nếu chỉ thực hiện đối với người nộp thuế có tiền gửi tại KBNN và các tổ chức tín dụng thực tế không hiệu quả vì trước khi thực hiện cưỡng chế thì cơ quan thuế phải thực hiện xác minh thông tin về số dư tài khoản, và trong khoảng thời gian từ khi Ngân hàng cung cấp thông tin đến khi cơ quan thuế ban hành QĐCC thì người nộp thuế có thể thực hiện rút tiền trong tài khoản. Ngoài

ra, đối với trường hợp tại thời điểm xác minh tài khoản người nộp thuế không có số dư nhưng tại thời điểm khác lại có giao dịch qua tài khoản mà cơ quan thuế không thể nắm được.

Mặt khác, hiện nay, tiền của đối tượng bị cưỡng chế ngoài việc có số tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng thì có thể được gửi ở các Công ty chứng khoán nếu tham gia hoạt động đầu tư chứng khoán. Do đó, cần thiết bổ sung các đối tượng này vào đối tượng phải thực hiện trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế để đảm bảo tăng cường hiệu quả của biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Trong thực tế có phát sinh trường hợp khi xác nhận thông tin số dư tài khoản tại ngân hàng, chi cục Hải quan tiếp tục làm quyết định trích tài khoản thì tiền đã được chuyển đi, chưa kịp thời phong tỏa tài khoản. Để tránh trường hợp đang trong giai đoạn xác minh tài khoản đối tượng bị cưỡng chế đã nhanh chóng rút tiền ra khỏi tài khoản cần thiết phải bổ sung quy định về phong tỏa tài khoản theo hướng ngay sau khi nhận được văn bản đề nghị xác minh tài khoản của cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm phong tỏa ngay tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 129 bổ sung cụm từ “mở tài khoản” để áp dụng đối với tất cả NNT bị cưỡng chế có mở tài khoản tại KBNN, TCTD để đảm bảo tăng cường công tác cưỡng chế.

14.6. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập (Điều 130)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 3 Điều 130 Luật Quản lý thuế quy định:

“Điều 130. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý

thuế có các trách nhiệm sau đây:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và đối tượng bị cưỡng chế biết;

b) Trong trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của đối tượng bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này.”

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Rà soát, chỉnh sửa cụm từ “tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước” thành “tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước” tại điểm a khoản 3 Điều 130 Luật QLT.

14.7. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn (Điều 132)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 1 Điều 132 Luật QLT quy định: “1. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình và trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ.”

Thực tế việc áp dụng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được thực hiện thường xuyên, liên tục. Số lượng thực hiện lớn, do đó khó thực hiện đăng tải lên phương tiện thông tin đại chúng (tốn kém chi phí và nguồn nhân lực) nên chỉ cần đăng trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều

132 theo hướng: Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 24 giờ do thực tế việc áp dụng biện pháp này được thực hiện thường xuyên, liên tục. Số lượng thực hiện lớn, do đó khó thực hiện đăng tải lên phương tiện thông tin đại chúng (tốn kém chi phí và nguồn nhân lực) nên chỉ cần đăng trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

14.8. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (Điều 133)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 133 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

Biện pháp này còn gặp nhiều khó khăn và khó thực hiện do không có đủ thông tin về tài sản, khó đánh giá về giá trị tài sản, có liên quan đến nhiều Bộ luật và cần sự tham gia của nhiều cơ quan chức năng khác; do tài sản doanh nghiệp cung cấp là các thiết bị, nhà xưởng, văn phòng... đã cũ kĩ, hư hỏng, chuẩn bị thanh lý, có giá trị còn lại thấp; số tiền nợ thuế của doanh nghiệp cao hơn nhiều so với tài sản doanh nghiệp cung cấp để kê biên, bán đấu giá; công tác định giá tài sản cũ đòi hỏi nhiều thời gian và chi phí để xác định giá trị thực tế còn lại của tài sản; chưa quy định rõ “cơ quan chuyên môn liên quan” để định giá tài sản là các cơ quan nào. Bên cạnh đó, công chức ngành thuế cũng không đủ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để định giá tài sản, đặc biệt là các tài sản cũ, đã qua sử dụng hoặc xác định tỷ lệ tài sản đối với các tài sản có đồng sở hữu và “dự kiến số tiền có khả năng thu vào Ngân sách Nhà nước” theo như quy định dẫn đến biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên không có hiệu quả và còn rất nhiều rủi ro cho cơ quan thuế khi thực hiện (ví dụ: vụ kiện cưỡng chế tài sản “cái giá vống” trước đây tại Bình Thuận thực hiện đã phát sinh vụ việc phức tạp kéo dài nhiều năm).

Việc cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên thực tế khó triển khai, không khả thi do nguyên nhân chủ quan (nhân lực không đủ trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ về định giá, bán đấu giá), nguyên nhân khách quan (thủ tục thực hiện phức tạp, qua nhiều công đoạn, đặc biệt việc lập Hội đồng định giá và thực hiện định giá tài sản kê biên rất khó khăn. Ngoài ra hầu hết tài sản khi xem xét để kê biên thì đã bị thế chấp tại các tổ chức tín dụng

nên theo quy định sẽ ưu tiên xử lý bán đấu giá để trả nợ cho các tổ chức tín dụng...).

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 133 theo hướng: *Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế nợ đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế* để đảm bảo giá trị tài sản bị kê biên tương đương với số tiền thuế nợ cụ thể là bao hàm tất cả các khoản tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp của NNT ghi trên QĐCC.

14.9. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ (Điều 134)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Về biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ quy định tại Điều 134 Luật Quản lý thuế; Điều 36 Nghị định 126/2020/ND-CP: thực tiễn khó triển khai được biện pháp này. Do bên thứ 3 không cung cấp thông tin cho cơ quan thuế; người nộp thuế không đòi chiếu và chốt được công nợ với khách hàng; Bên thứ 3 không đồng ý khoản công nợ như thông tin cơ quan thuế đang có; Không có hướng dẫn cách xác minh thông tin tiền, tài sản do bên thứ 3 nắm giữ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung Điều 134 quy định về chế tài xử phạt đối với bên thứ 3 nếu không cung cấp thông tin hoặc cung cấp không đầy đủ cho cơ quan Thuế.

Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 theo hướng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này để thống nhất với khoản 3c Điều 130 (đối với biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập) và phù hợp với thực tế thực hiện vì trên thực tế cơ quan thuế không thể chuyển nợ cho bên thứ 3 để áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với bên thứ 3.

14.10. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận

đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề (Điều 135)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại tên Điều 135 và quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Quản lý thuế còn thiếu một số loại giấy phép kinh doanh của người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại tên Điều 135, khoản 1 Điều 135 Luật Quản lý thuế: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT

15. Nhóm nội dung về quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (từ Điều 136 đến Điều 146)

15.1 Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 136)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 2 Điều 136 Luật Quản lý thuế có quy định vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn tuy nhiên chưa có sự đồng nhất về quy định xử phạt giữa Luật quản lý thuế; Luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định 125/2020/NĐ-CP hướng dẫn về xử phạt VPHC về hóa đơn và thuế. Vướng mắc, mâu thuẫn, bất cập khi thực hiện: trong thực tế có hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn, như: bán hàng không lập hóa đơn, dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế, bị xử lý vi phạm về thuế, theo quy định của Luật Quản lý thuế không xử lý vi phạm về hành vi hóa đơn, nhưng quy định của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP chỉ có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn bị xử lý vi phạm về thuế, không xử lý vi phạm về hành vi hóa đơn.

Điều 142 Luật QLT quy định hành vi không xuất (lập) hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ là hành vi trốn thuế. Hành vi không lập hóa đơn theo Nghị định số 125/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế vừa bị xử phạt về hành vi trốn thuế và vừa bị xử phạt về hành vi về sử dụng hóa đơn. Tương tự như vậy, đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm mà dẫn đến thiếu nghĩa vụ thuế của kỳ phát sinh thuế thì người nộp thuế vừa bị xử phạt về hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm và hành vi khai sai dẫn đến thiếu nghĩa vụ thuế. Các quy định này là chưa hợp lý vì cùng một hành vi nhưng dẫn đến hậu quả khác.

Hiện nay, người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ khai thuế điện tử tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng thông tin điện tử Tổng Cục Thuế. Sau khi nộp hồ sơ khai thuế điện tử, người nộp thuế nhận được thông báo tiếp nhận và thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử bằng phương thức điện tử từ Cổng thông tin điện tử Tổng Cục Thuế. Tại thông báo tiếp nhận, thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế có xác định ngày nộp hồ sơ khai thuế. Như vậy, cơ quan thuế đủ cơ sở xác định NNT có hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế hay không. Nếu có, thông báo này là biên bản vi phạm hành chính làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bỏ cụm từ “*sử dụng hóa đơn không đúng quy định*” tại khoản 2 Điều 136 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung nguyên tắc sau vào Điều 136 Luật Quản lý thuế như sau: “*Hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn đã bị xử phạt về hành vi khai sai hoặc trốn thuế thì không bị xử phạt về hóa đơn*”.

Nghiên cứu bổ sung thông tin cần thiết tại mẫu thông báo tiếp nhận hoặc thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử để làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều 136 Luật Quản lý thuế mà không phải lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định điểm b Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

15.2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 139)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Tại khoản 2 Điều 139 quy định: “*Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các điều 142, 143, 144 và 145 của Luật này.*”

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên gọi cơ quan hải quan và thẩm quyền tại khoản 2 Điều 139 cho phù hợp tên gọi và mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

15.3. Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 140)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Điều 140 Luật QLT quy định miễn tiền phạt cho người nộp thuế bị phạt tiền mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này. Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính đã có quy định cả trường hợp tổ chức, cá nhân được hoãn thi hành quyết định phạt tiền, giảm tiền phạt vi phạm hành chính. Về trường hợp được miễn, giảm tiền phạt thì Luật số 67/2020/QH14 chỉ có quy định *tổ chức, cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn* mà không gắn với việc bị thiệt hại về tài sản, hàng hóa. Trong khi Luật QLT quy định các trường hợp được miễn tiền phạt, bao gồm: *Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ (chiến tranh, đình công...)* và phải gắn với thiệt hại về tài sản, hàng hóa thì mới được miễn tiền phạt và có không chế mức tiền phạt được miễn không quá giá trị bị thiệt hại. Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính, mức xử phạt trong lĩnh vực thuế thực hiện theo Luật QLT mà thường mức phạt tiền có giá trị lớn như phạt về khai sai, trốn thuế... Nếu không có không chế số tiền phạt được miễn, giảm và định lượng về mức độ khó khăn thì cơ quan thuế sẽ khó áp dụng việc thực hiện miễn, giảm tiền phạt.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 140 Luật Quản lý thuế theo hướng: Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà gặp khó khăn về kinh tế trong các trường hợp theo quy định tại Điều 76, Điều 77 của Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 67/2020/QH14) dẫn đến bị thiệt hại về tài sản, hàng hóa và phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo của cá nhân (riêng chi phí phát sinh này chỉ áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân) thì được hoãn thi hành quyết định phạt tiền, miễn, giảm tiền phạt. Mức miễn, giảm tiền phạt không quá giá trị thiệt hại về tài sản, hàng hóa, chi phí phát sinh do tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo.

15.4. Hành vi vi phạm thủ tục thuế (Điều 141)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế quy định các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế,

bao gồm: *Người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn và Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.* Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đã thực hiện kê khai, nộp hồ sơ khai thuế... bằng phương thức điện tử. Hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan thuế đã được duy trì đảm bảo thông suốt 24/7 đáp ứng yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính thuế của người nộp thuế bất kỳ thời điểm nào. Tuy nhiên, trong thực tiễn có những sự cố bất khả kháng về kỹ thuật làm ảnh hưởng đến việc thực hiện thủ tục hành chính của người nộp thuế.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế thì mức thuế khoán được cơ quan thuế xác định căn cứ vào tài liệu kê khai của Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn. Do đó, trong trường hợp Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chậm nộp hồ sơ khai thuế hoặc khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế thì cơ quan thuế sẽ căn cứ tài liệu kê khai của Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để ấn định thuế mà không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Các trường hợp NNT không bị xử phạt VPHC quy định tại Khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế (NNT được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; hoặc cá nhân trực tiếp quyết toán thuế TNCN chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn; hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế) về bản chất là liên quan đến các VPHC về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của NNT. Đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế khác thì NNT vẫn phải chấp hành theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành thì việc không xử phạt VPHC về quản lý thuế được hiểu là áp dụng đối với tất cả các hành vi vi phạm thủ tục về thuế quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 1 Điều 141.

Định hướng sửa đổi, bổ sung

Nghiên cứu bổ sung thêm trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế vào khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế khi người nộp thuế chậm thực hiện thủ tục thuế bằng phương thức

diện tử do sự cố kỹ thuật của hệ thống công nghệ thông tin mà cơ quan thuế có thông báo về sự cố kỹ thuật đó.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế để thống nhất khi thực hiện đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 141 theo hướng “*Không xử phạt vi phạm hành chính về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong các trường hợp sau đây: ...*”.

15.5. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu (Điều 142)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 142 Luật QLT quy định hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và Điều 143 Luật QLT quy định hành vi trốn thuế. Đây là những hành vi mang tính chất tổng hợp, có tính chất nguyên tắc chung. Pháp luật thuế, hóa đơn với nhiều sắc thuế và thường thay đổi nhanh để đáp ứng yêu cầu điều tiết kinh tế vĩ mô, tài chính ngân sách, gắn với đó là sự thay đổi về trách nhiệm, nghĩa vụ của người nộp thuế hoặc biện pháp quản lý thu nên có thể nảy sinh những hành vi khai sai, trốn thuế mới.

Lập hóa đơn không đúng thời điểm dẫn đến khai sai làm thiếu số tiền thuế phải nộp thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế sẽ phù hợp với nguyên tắc xử phạt quy định tại Điều 136 Luật Quản lý Thuế (Vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không đúng quy định dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế).

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm tại Điều 142 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra là thời điểm lập biên bản làm việc tại cơ quan thuế tại Khoản 3, Điều 142.

Nghiên cứu bổ sung hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm dẫn đến

khai sai làm thiếu số tiền thuế phải nộp.

15.6. Hành vi trốn thuế (Điều 143)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 143 Luật Quản lý thuế chưa có quy định về tình tiết để chuyển xử phạt từ hành vi trốn thuế sang hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chưa có quy định giao Chính phủ quy định chi tiết một số hành vi vi phạm phát sinh. Khoản 1 Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm hành chính.

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế khấu trừ tại nguồn, theo đó tổ chức trả thu nhập sẽ khấu trừ thuế của cá nhân theo quy định khi trả thu nhập và nộp thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước. Cá nhân người lao động có trách nhiệm quyết toán với cơ quan thuế khi hết năm dương lịch. Sau quyết toán, phát sinh chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp trong năm tính thuế cao hơn số thuế đã nộp/đã khấu trừ trong năm tính thuế thì cá nhân hồ sơ khai quyết toán thuế và nộp thêm tiền thuế theo quy định. Trường hợp, sau quyết toán, phát sinh chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp trong năm tính thuế thấp hơn số thuế đã nộp/đã khấu trừ trong năm tính thuế thì cá nhân hồ sơ khai quyết toán thuế đề nghị hoàn thuế. Như vậy, về cơ bản cá nhân đã bị khấu trừ thuế để nộp vào ngân sách nhà nước thông qua tổ chức trả thu nhập thì cũng coi như người cá nhân đó đã nộp thuế, hành vi trốn thuế của cá nhân cũng được giảm thiểu.

Hiện NNT bỏ khỏi địa chỉ kinh doanh nhưng nợ thuế tương đối phổ biến, và nhiều NNT khi nợ thuế đã cố tình bỏ khỏi địa chỉ kinh doanh. Theo đó, cần có chế tài để ngăn chặn.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm tại Điều 143 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 143 theo hướng: bổ sung “*không khai báo tài khoản thanh toán hoặc sử dụng không đúng tài khoản đã khai báo với cơ quan thuế khi thanh toán*” vào hành vi trốn thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 143 theo hướng: Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp và chưa kê khai hoặc kê khai sai số tiền thuế phải nộp.

Nghiên cứu bổ sung điểm mới vào khoản 11 Điều 143 Luật Quản lý thuế quy định về trường hợp không bị xử phạt về hành vi trốn thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thuộc diện phải quyết toán thuế.

Nghiên cứu bổ sung thêm khoản 12 vào Điều 143 Luật Quản lý thuế quy định về các trường hợp chuyển xử phạt từ hành vi trốn thuế sang hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu để phù hợp với quy định tại Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP.

Nghiên cứu bổ sung vào hành vi trốn thuế đối với trường hợp NNT bỏ trốn khỏi địa chỉ kinh doanh nhưng đang nợ thuế.

16. Nhóm nội dung về quy định khiếu nại, tố cáo, khởi kiện (Điều 147 đến Điều 149)

16.1 Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế (Điều 149)

Kết quả tổng kết, đánh giá:

Điều 149 Luật Quản lý thuế quy định trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế, trong đó tại khoản 3 quy định: *“Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại.”*

Luật Khiếu nại chưa đề cập đến phạm trù *“Tham vấn”*, chỉ đề cập đến *“Hội đồng tư vấn”* với vai trò chức năng tương tự với Hội đồng tham vấn được quy định tại Điều 149 Luật Quản lý Thuế.

Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa Hội đồng tham vấn quy định tại Luật Quản lý thuế và Hội đồng tư vấn quy định tại Luật Khiếu nại như sau:

+ Hội đồng tham vấn (quy định tại Điều 149 Luật Quản lý thuế): Bao gồm cả khiếu nại lần đầu; Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số.

+ Hội đồng tư vấn (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 36, Điều 43 Luật Khiếu nại): Chỉ có trong giải quyết khiếu nại lần hai; Tham khảo ý kiến của Hội đồng tư vấn.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định khái niệm chi tiết về “tham vấn trong giải quyết khiếu nại”; bổ sung nội dung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết tham vấn trong giải quyết khiếu nại về thuế tại khoản 3 Điều 149 Luật Quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

17. Nhóm nội dung quy định về điều khoản thi hành

17.1 Hiệu lực thi hành (Điều 151)

Kết quả tổng kết, đánh giá

Để chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến tới áp dụng điều tra thuế, cơ quan thuế cần có lộ trình thực hiện (xây dựng lực lượng, hoàn thiện tổ chức bộ máy, kiến nghị sửa các Luật có liên quan...).

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu bổ sung 1 khoản tại Điều 151 về hiệu lực thi hành áp dụng các quy định Phòng, chống trốn thuế tại Chương XIII của Luật này để chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến tới áp dụng điều tra thuế, cơ quan thuế cần có lộ trình thực hiện (xây dựng lực lượng, hoàn thiện tổ chức bộ máy, kiến nghị sửa các Luật có liên quan...).

17.2. Điều khoản chuyển tiếp (Điều 152)

Kết quả tổng kết, đánh giá

- Điều 83 Luật QLT quy định các trường hợp được khoan tiền thuế nợ; Điều 85 Luật Quản lý thuế quy định trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

- Khoản 3 Điều 85 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định một trong các trường hợp thuộc đối tượng xóa nợ như sau: *“Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền*

thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi.”

- Điểm g khoản 1 Điều 125 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế như sau: “*Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.*”

- Điều 152 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định chuyển tiếp như sau:

“1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13.

2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.”

- Vướng mắc trong quá trình thực hiện: Đối với các trường hợp doanh nghiệp nợ thuế quá hạn quá 10 năm phát sinh trước ngày 01/7/2020 (trước khi Luật QLT số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 có hiệu lực), các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động, không kinh doanh tại địa chỉ đăng ký, đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép đầu tư thành lập liên doanh của cấp cơ quan có thẩm quyền; không còn khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với NSNN. Căn cứ Luật QLT hiện hành thì các trường hợp này đủ điều kiện xóa nợ. Tuy nhiên, hiện tại các doanh nghiệp trên không đủ điều kiện để xóa nợ, do quy định tại Điều 152 thì các trường hợp trên phải thực hiện theo Luật QLT số 78/2006/QH11, Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

Định hướng sửa đổi, bổ sung: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 152 Luật Quản lý thuế theo hướng đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này. Đối với các trường hợp được khoan tiền thuế nợ quy định tại Điều 83; được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 85 Luật này phát sinh trước ngày (ngày Luật có hiệu lực) thì được xử lý theo quy định của Luật này để bao quát các trường hợp chưa được xử lý khoan nợ xóa nợ theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị quyết số 94.

Trên đây là Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Quản lý thuế và một số định hướng của Bộ Tài chính đối với dự án Luật Quản lý thuế (thay thế)/.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCT (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn